

VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

Mang
THÁNG NĂM — 1960

NGUYỄN ĐĂNG THỰC . Đặt lại vấn đề chấn hưng Không-học
DUNG ĐẠO Thời-đại trực với truyền thống Á-Châu
ĐÔNG TÙNG Chữ « Nhân » trong Nho Giáo
BHIKSU ĐỨC NHUẬN Lịch sử truyền bá Phật Giáo
TRẦN VIỆT SƠN Tinh thần Việt-Nam
LÊ XUÂN KHOA Vấn đề Tây-Tạng trước Đại-Hội Á-Phi

TÀI LIỆU VĂN HỌC

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ : NHỮNG BẢN ĐIỀU
TRẦN • PHAN HUY CHÚ : NHÂN VẬT CHỈ

Thời cuộc một tháng qua : **Trần Việt Sơn** ★ *Đọc « Những vì sao lạc » của Nhật Tiến* : **Trần Anh** ★ *Tái bản thơ « Mây » và « Say » của Vũ Hoàng Chương* : **Nguyễn Thanh Hoàng** ★
Thêm một tạp chí văn nghệ : **Anh Đồng** ★ *Cuộc triển lãm của nhiếp ảnh gia Trần Phục Lễ* : **Trương Minh**

MỤC LỤC

Trang

1	ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ CHẤN HƯNG KHÔNG HỌC	NGUYỄN ĐĂNG THỰC
16	THỜI ĐẠI TRỰC VỚI THUYỀN THỐNG Á CHÂU	DUNG ĐẠO
28	CHỮ «NHÂN» TRONG NHO GIÁO VỚI ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG	BÔNG TÙNG
32	LỊCH SỬ TRUYỀN BẢ PHẬT GIÁO	BHIXSU ĐỨC NHUẬN
43	TINH THẦN VIỆT NAM : TINH THẦN DÂN CHỦ TRONG SỬ VIỆT	TRẦN VIỆT SƠN
50	VẤN ĐỀ TÂY TẠNG TRƯỚC ĐẠI HỘI Á PHI	LÊ XUÂN KHOA
61	NHÂN VẬT CHỈ	PHAN HUY CHÚ
83	NHỮNG BẢN ĐIỀU TRẦN	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

THỜI CUỘC MỘT THÁNG QUA : **Trần Việt Sơn** (trang 90) — *ĐỌC
«NHỮNG VÌ SAO LẠC» CỦA NHẬT TIẾN* : **Trần Anh** (trang 95) —
TÁI BẢN THƠ «MÂY» VÀ «SAY» CỦA VŨ HOÀNG CHUÔNG :
Nguyễn Thanh Hoàng (trang 97) — *THÊM MỘT TẬP CHỈ VĂN
NGHỆ* : **Anh Đồng** (trang 98) — *CUỘC TRIỂN LÃM CỦA NHIẾP
ẢNH GIA TRẦN PHỤC LỄ* : **Trương Minh** (trang 99)

Chủ nhiệm : **NGUYỄN ĐĂNG THỰC**

Tổng thu-ký lờn-soạn : **LÊ-XUÂN-KHOA**

Địa chỉ : 201, Lê-văn-Duyệt Saigon — Điện thoại : 24.655

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

TẬP III - LOẠI MỚI SỐ 2

THÁNG 5 - 1960

Đặt lại vấn đề chân hưng Không-học

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

HỌ C Tụy Tạp-Chí Xã ở Đài-Bắc mới đây có cho xuất bản tạp chí văn-hóa và đã có nhũ ý gửi cho Bản Hội Việt-Nam Nghiên Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu. Mới xem qua số đầu, đã thấy cái khuynh hướng của tạp-chí không thuần túy khảo cứu đề khảo cứu, mà nhằm mục đích ích dụng phụng sự cho một lý tưởng chính đáng là cứu vãn gia tài giá trị truyền thống hơn bốn ngàn năm của Trung Hoa lục địa. Bộ biên tập rất phong phú với học giả danh tiếng Đài Bắc hiện kim.

Đề hiểu rõ tôn chỉ chính đáng của tạp chí, chúng tôi xin lược dịch lời phát đoan của tạp chí sau đây, trước khi tham gia ý kiến.

Tôn chỉ của tạp chí gồm vào bốn mục :

- 1) Phục hưng tư tưởng của nhà Nho.
- 2) Hoảng dương chủ nghĩa Tam dân (của Tôn trung Sơn).
- 3) Phê phán chủ nghĩa cộng-sản và duy vật luận.
- 4) Nghiên cứu các hạng vấn đề học thuật.

Đọc thấy bốn mục tiêu ấy, độc giả hẳn đã đoán biết sứ mệnh của tạp chí là cơ quan ngôn luận của một số trí thức Đài Bắc hiện nay đang bắt tay đặt lại vấn đề ý thức hệ dân tộc Trung quốc đối với cái ý thức hệ Mác xít đã tràn ngập toàn thể lục địa Trung Hoa, nơi quê hương của

Khổng giáo đã từng đóng vai Ý-thức-hệ của ngót một ngàn triệu nhân dân trong hơn hai ngàn năm.

I.— Về mục thứ nhất, *Phục hưng tư tưởng Nho gia*. Học tủy Xã viết :

« Nho gia nói về Thiên đạo, Nhân đạo, tức như ngày nay gọi là chủ nghĩa tự nhiên với chủ nghĩa nhân văn. Nho gia nói : « Cùng lý, tận tính dĩ chí ư mệnh » = (Xét đến hết nguyên lý, trọn vẹn bản tính cho đến vận mệnh). (Chu tử bảo : Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí là tính vậy. Tính tức là lý vậy), tức như ngày nay gọi là chủ nghĩa lý tính mà qui gốc vào triết học về nhân tính. Mạnh tử bảo : « dĩ nhân tính vi nhân nghĩa » Mạnh tử viết rằng : « nước hân không có phân biệt ra đông tây. Không phân biệt ra cao thấp sao ? Bản tính người ta vốn thiện cũng vì như nước chảy xuống chỗ thấp vậy. Người ta không ai không thiện, cũng như nước không nước nào không chảy xuống thấp. Nay nước kia đem đập vọt lên có thể khiến hân cao quá đầu, ngăn cho chảy ngược lên có thể khiến tới đỉnh núi. Như thế phải chăng là bản tính của nước đẩy ư ? Ấy là thế tất phải như thế vậy. Người ta mà có thể khiến làm điều bất thiện thì bản tính cũng vì như nước kia vậy ».

Cái học Khổng-Mạnh chú trọng vào điều Nhân, Nghĩa, Trung; Thứ, đều là để phát huy cái bản tính của nhân loại vậy. Do cái chỗ chủ nghĩa nhân tính cấu tạo nên xã hội nhân loại, từ cách vật trí trí, thành ý, chính tâm, cho đến tu nhân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, hệ thống hóa rõ ràng cấp bậc rành mạch, thực là kim chỉ nam cho cuộc sinh hoạt của nhân loại vậy. Cha đẻ chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa là Tôn-trung-Sơn trong bài giảng thuyết kỷ thứ sáu có tán dương rằng : « Thời cổ Trung Quốc có một nền triết học chính trị hết sức tốt đẹp. Chúng ta ngày nay cho các nước Âu Mỹ rất tiến bộ. Song nói đến nền văn hóa của họ, thì lại không được hoàn hảo như triết học chính trị của chúng ta. Trung-quốc có một hệ thống triết học chính trị mà ở ngoại quốc các đại chính trị gia không nhìn được thấy, không nói được rõ ràng như thế, ấy là hệ thống Đại học Trung dung thuyết về « Cách vật, Trí-trí, Thành ý, Chính tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình Thiên hạ ». Lấy một cá nhân đi từ trong phát triển ra bên ngoài, từ nội bộ của một người đi ra suy đến bình trị thế giới mới ngừng. Cái lý luận mở rộng tính vì như thế, bất cứ triết học chính trị gia nào ở ngoại quốc đều không nhìn tới, đều không nói được ra. Đây là bảo bối riêng biệt trong cái trí thức triết học chính trị của chúng ta mà chúng ta cần nên bảo tồn lấy ».

Gần mười năm gần đây học thuyết Khổng Mạnh trải qua sự bách hại của chủ nghĩa cộng-sản và chủ nghĩa cá nhân đến nỗi khiến cho Trung quốc hăm vào cảnh bạo loạn. Ngày nay phục hưng tư tưởng Nho gia há phải công việc thiên kinh địa nghĩa gì chẳng ? »

II — Đây là mục thứ nhất. Nay đến mục thứ hai : *Hoảng dương chủ nghĩa Tam Dân*.

Tổng Thống-Thống trong « Trích tự thi hành và thể hệ của chủ nghĩa Tam Dân » có nói : « Tôi ghi nhớ rằng vào năm thứ mười Dân Quốc, Tôn Tổng Lý tại Quế lâm, đại biểu đảng Cộng-sản Đệ tam quốc tổ là Mã Lâm (người Thụy Điển) từng hỏi qua về tư tưởng của Ngài rằng : Cơ sở tư tưởng Cách mạng của tiên sinh như thế nào ? Tôn-Tổng Lý đáp lại y rằng : « Trung Quốc vốn có một hệ thống nối tiếp không đứt từ Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thanh, Văn, Võ, Chu công, Khổng tử. Cơ sở tư tưởng của tôi chính là cái hệ thống tư tưởng ấy. Chủ trương cách mạng của tôi chính là thừa kế cái tư tưởng chính thống ấy mà phát huy sáng rộng ra ».

Ông Mã Lâm kia không hiểu rõ lịch sử tư tưởng chính trị Trung-Quốc, tự nhiên là không hiểu ý nghĩa câu trả lời của Tôn Tổng Lý. Ông ta hỏi lại, Tôn Tổng Lý lại cứ trả lời y như thế. Thực ra thì ý nghĩ của Tôn Tổng Lý đương lúc ấy là : Chủ nghĩa Tam Dân lấy tư tưởng luân lý và tư tưởng chính trị « Thiên hạ vi công » « Thế giới đại đồng » làm cơ sở.

Điều thứ nhất, chương thứ nhất của Hiến pháp Trung Hoa qui định rằng : « Chế độ dân quốc Trung Hoa lập cơ sở ở Chủ Nghĩa Tam dân, « Dân hữu », « Dân hưởng » của nước Cộng-hòa Dân-chủ.

Bởi vì chủ nghĩa Tam dân thực đại diện cho đạo thống của dân tộc Trung hoa cùng là điển chương lập quốc qui báu của Trung Hoa dân quốc vậy. Chủ nghĩa Tam-Dân vốn có qui định thích hợp với tư tưởng ngoại quốc mà tinh thần căn bản thì thực ra xuất ra từ tư tưởng chính thống Trung quốc. Chủ nghĩa Dân tộc xuất tự nghĩa chính sách Xuân Thu và tự giáo lý đại đồng trong thiên sách Lễ Vận. Chủ nghĩa Dân quyền xuất ra từ giáo lý « Dân vi bang bản, dân quý, quân khinh » dân là gốc nước, nhân dân là quý vua là khinh. Chủ nghĩa Dân sinh xuất ra từ giáo lý lấy đức ngay thẳng làm lợi cho đời sống phong phú. Chủ nghĩa Tam dân không những chỉ là điển chương qui kiến thiết quốc gia cho Trung Quốc mà thôi. Nó thực ra cũng là kim chỉ nam cho đời sống cộng đồng của nhân loại tự do, bình đẳng, bác ái, trị quốc, bình thiên hạ nữa. Hoảng dương chủ nghĩa Tam dân chẳng phải là trách nhiệm của dân tộc Trung Hoa nên làm cho trọn vẹn hay sao ?

III. — *Phê bình chủ nghĩa cộng-sản và thuyết lý duy vật.*

Về vấn đề này. Học tủy Xã đề cập đến thuyết lý Duy Vật là cơ sở của chủ nghĩa Cộng sản như sau đây :

« Duy vật luận có ba điểm đặc biệt là :

1) Nhận bản chất của thế giới là vật chất..

2) Vật chất là đệ nhất tính, tinh thần ý thức là đệ nhị tính, tức là ý thức phản ánh vật chất. Tồn tại (Existence) quyết định tư duy không phải tư duy quyết định tồn tại. Về mặt sự vật xã hội, chỉ có kinh tế làm kết cấu nền tảng, còn như có tôn giáo, đạo đức, nghệ thuật đều là vật của kiến trúc bên trên, lệ thuộc vào kinh tế mà không có tác dụng độc lập của chúng.

3) Vật chất tồn tại một cách khách quan (ở ngoài ý thức), tất cả hiện tượng thế giới đều là kết quả của vận động biến hóa vật chất sinh ra. Vận động biến hóa của vật chất có một quy luật nhất định của nó là trình tự biến chứng tức là «Duy vật biện chứng pháp» cho rằng sự vật thế giới tuân theo phép tắc nhất định vĩnh viễn vận động biến hóa. Các loại biến hóa ấy do mâu thuẫn bên trong của tất cả vật tồn tại đẻ ra, do xung đột lực lượng mâu thuẫn đối lập đẻ khắc phục chính sự mâu thuẫn của nó. Nhân đấy mà đẻ ra ba phép tắc chính của Biện chứng pháp duy vật.

Chủ nghĩa Duy Vật quả có thành lập được không? Khoa vật lý học sớm có cái thuyết lý về chất và năng hồ biến, chất lượng cũng không phải là một thể bất biến cùng tồn, sự tồn tại chân thực của vũ trụ đã không phải còn là vật chất nữa. Ngày nay khoa học hạch tử có chỗ phát hiện về chất diêm mới hay là hạt nhỏ mới, đời sống rất ngắn ngủi, một loáng biến tàn, đã không quan hệ với thời gian không gian lại chưa có thể thuyết minh về nội dung của nó được. Thật là như cò nhạn đã nói «tiêu nhi vô nội» — «bé không trong» — «ngũ tiền thiên hạ mạc năng phá yên» — «nói cái nhỏ-thì thế giới không gì có thể phá được».

Thế giới vật chất mà mộng chẳng đã gần chỗ tan mất đấy ư? Cái loại chủ nghĩa duy vật sai lầm ở chỗ ứng dụng của xã hội nhân loại, đã phá hoại nhân tính tạo lên cái họa lớn. Thử xét trào lưu ngang ngược của chủ nghĩa Cộng sản trên đại lục, đã tạo nên cái địa ngục trên nhân gian. Cái gọi là «Nhân dân công xã» đã đem ngàn muôn nhà của nông dân san làm bình địa mà thay bằng xây dựng những gian phòng lớn để cho nam nữ ăn ở lúc nhúc như súc vật, trăm ngàn muôn mâm bát nồi niêu đúc lại mà đổi thành dụng cụ công cộng của nhà ăn chung. Gia đình phá hủy, anh em vợ con tan lìa, trẻ con bỏ nhà, bắt buộc khó lòng nhìn được mặt cha mẹ. Già trẻ chết đi, ném thầy vào cái ao thịt để chờ thối nát thành chất béo. Mồ mã tổ tiên phải khai quật lên để hủy hài cốt đi làm chất phân bón ruộng. Người nào may còn sống già thì bắt ở vào tù xá công cộng, ăn ở nhà công cộng, dưới sự nô dịch bị bóc lột chết đói chết rét thảm khốc nhất thế giới. Hành động trái nghịch tiêu diệt nhân tính đến như thế là cùng cực vậy.

Nay bỏ không lo phục hưng nền triết học nhân tính của Không Mạnh cũng hoẵng dương chủ nghĩa Tam Dân để tiêu diệt chủ nghĩa Cộng sản, thì còn theo đường lối nào khác nữa ?

IV.— Mục thứ tư và cuối cùng là *Nghiên cứu các vấn đề học thuật.*

Hiền dương triết học của Nho gia với chủ nghĩa Tam Dân, cũng là phê phán chủ nghĩa Cộng sản duy vật, hẳn là tôn chỉ làm tinh túy cho sự học hỏi nghiên cứu. Nhưng các loại vấn đề học thuật như khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, triết học, văn học, tôn giáo, nghệ thuật, âm nhạc ngữ ngôn văn tự cùng sử địa học cũng đều thuộc vào chương trình nghiên cứu.

Rồi Học túy Xã kết luận chương trình bốn đề mục trên đây bằng lời hô hào giới trí thức hãy tham gia ý kiến xây dựng vì mục đích tối cao của sự cứu vãn gia tài văn hóa và học thuật Trung Quốc.

Sau bài «Nguyên lý cơ bản» của Nerhu tháng 8 năm 1958 mà Thủ Tướng Ấn Độ đã xác định truyền thống văn hóa Veda chống đối với chủ nghĩa Mác Xít duy vật, sau bài thuyết trình của U Nu tháng 12 năm 1958 mà thủ tướng Miến Điện đã xác định truyền thống tin ngưỡng Phật giáo chống đối với chủ nghĩa Mác Xít duy vật, thì cái chương trình bốn mục trên đây lấy sự phục hưng truyền thống tư tưởng Nho gia để chống với chủ nghĩa Cộng sản duy vật ngoại lai đã nói lên cùng một tiếng nói tinh thần văn hóa truyền thống Á châu không thừa nhận chủ nghĩa Mác Xít và không có thể đi đôi được với tư tưởng duy vật như Bản Hội Văn Hóa Á Châu đã tuyên bố và thuyết trình ở tạp chí số 1 tháng 4-1958 làm tôn chỉ hoạt động.

Tuy nhiên đối với vấn đề tìm một ý thức hệ hoàn toàn chống đối với ý thức hệ Mác Xít duy vật ở chỗ phục hưng tư tưởng Nho gia thì chúng tôi không cho là đầy đủ thỏa mãn. Hệ thống tư tưởng Nho gia Không Mạnh đã một phen bị hệ thống tư tưởng khổng chế của Pháp gia đánh đổ, và lý tưởng «thống nhất thiên hạ» của Nho gia như Mạnh Tử đã mơ tưởng thời Đông Chu Chiến Quốc bên Tàu (403 — 221 tr. T.C.) thì hai trăm năm sau không phải Nho gia mà chính Pháp gia đã thành công. Chủ nghĩa Pháp gia với chính sách pháp trị vô tình và khổng chế chính là chủ nghĩa Mác Xít duy vật Cộng sản ngày nay vậy. Như thế thì ngày nay một minh tư tưởng Nho gia với thuyết nhân trị có thể thắng nổi tư tưởng Mác Xít Cộng sản ở đại lục không ? Nếu nhà Hán có phục hưng được tư tưởng Nho gia thì cũng chỉ sau khi đã đánh đổ được nhà Tần bằng võ lực, và dùng chính quyền dựng Không học lên địa vị tôn giáo. Như thế có nghĩa là trong tư tưởng Nho gia người ta thấy thiếu hai yếu tố chính để trở nên một thể giới quan đầy đủ như chủ nghĩa Mác Xít văn tự nhiệm, dù là một thể giới quan duy vật. Hai yếu tố chính

ấy là yếu tố tín ngưỡng siêu hình với yếu tố danh lý la tập (logique discursive) Vì thiếu phương diện danh lý la tập đối với một hệ thống lý luận chặt chẽ như lý thuyết duy vật Mác Xít, cho nên hàng bao nhiêu triệu nhân dân lục địa Trung Hoa có tiếng là bảo thủ cổ truyền đã bị hấp dẫn về tuyên truyền Cộng sản. Vì thiếu tín ngưỡng siêu hình cho nên tư tưởng Nho gia đã không thành được một thế giới quan đầy đủ cho những đòi hỏi toàn diện con người. Dĩ nhiên thế giới quan duy vật Mác xít không trả lời được đòi hỏi thâm thiết của sự sống, nhưng dù sao nó cũng là một thế giới quan đầy đủ ở quan điểm duy vật của nó. Nó cũng thực tiễn, từ chối lý thuyết trừu tượng, và là một vũ trụ quan động dịch (dynamique). Tư tưởng Nho gia trước đời Tần cũng có khuynh hướng thực tiễn, nhưng vì sau khi trở nên một tôn giáo của chính quyền nhà Hán, cho nên nó đã có tính cách độc đoán «từ viết». Sau khi mượn tài liệu triết lý siêu hình của các môn phái khác như Lão Trang, và nhất là Phật giáo đến đời Tống nó đã có một cơ sở siêu hình ở hệ thống Tinh Lý của Tống Nho, nhưng với Chu Hy nó mới chỉ có được một hệ thống siêu hình không chặt chẽ. Dem một hệ thống không chặt chẽ, lại sẵn tính cách giáo điều độc đoán đề chống với cái hệ thống chặt chẽ của Mác xít duy vật thì khác gì đem trứng chọi với đá.

Lương Khải Siêu, phê bình học thuật tư tưởng nước Tàu trong Âm băng, có dẫn kê ra sáu nhược điểm của học phái trước đời Tần như sau :

A — « Một là luận lý tư tưởng khuyết pháp. Phạm trong học giới « có học phải có vấn, có nghĩ phải có biện; cách luận lý là cái đồ gương « mặt của nhà giảng học, cho nên bên Ấn-độ có cái giáo « nhân minh », « bên Hy-Lạp thì từ Xenophane, Socrate thường dùng cái phép dẫn « chứng biện-bác, đến A-lý-si-đa-đức (Aristote) mới thành ra một khảo « luận lý-học. Vì thế cho nên biện luận được viên mãn châu đáo đến « đầu đến đuôi, chân lý càng biên tách ra thì lại càng rõ. Bên Tàu tuy « có Đặng Tích, Huệ Thi, Công-tôn-Long đều là danh-gia biện luận, « song chẳng qua chỉ biện bác quỉ quyết, chứ không hay nắm lấy cơ gì « mà biện bác cho ra thành lỗ cho nên về sau cũng không ai kế-khởi « lên được. Kể học giả đương lúc bấy giờ lý tưởng không phải là không « sâu xa, luận-sự không phải là không rộng rãi, nhưng cái cách chu đáo « tính vi thì vẫn không bằng Hy-Lạp, Ấn-Độ. Vì cơ ấy nên có tướng tài « quân giỏi mà không có đồ giáp trụ qua mâu đề chống đỡ, cho nên « đánh vẫn không được mà giữ mãi không bền. Đạo học Trung Hoa sở « dĩ không quảng đại cũng là vì cơ ấy. Cái cơ tại sao mà khuyết-pháp « là bởi kể học-giã lúc bấy giờ chỉ chăm về đường thực-tế để ứng dụng « còn đến lý luận phải trái không đề ý đến, đó là một điều.

« Và lại ngôn ngữ văn tự nước Tàu chia ra làm hai, lại không có

« những sách văn-diễn ngữ-diễn để dạy mẹo cho biết đặt lời nói, cho nên về lúc đặt câu đặt lời không hay phân minh, là cơ thứ hai».

« Lại như bên Tàu kẻ học-giả thường đảm nhiệm lấy cái chức « trách dạy người chỉ đi truyền-thu chứ không có người biện bác, không như bên Thái-Tây cứ tuyên bố cái học thuyết của mình ra cho công chúng, để đợi xem người ta có tán thành hay không, cho nên bất tất phải tư-luận cho châu đảo, là cơ thứ ba».

« Cái cách học luân lý ấy tuy rằng hình như nhỏ mọn, mà thực « quan hệ về cái gốc học thuật thịnh suy, xem như tư tưởng Thái-Tây « mà tập-thành ở A-Lý-sơ-da-đức (Aristote) đời gần đây lại mới làm- « trảng tự ông Bôi-Côn (Bacon) hai ông ấy đều có tiếng về luận-lý học « cả, những kẻ học sau này xem đó mà biết đường theo học vậy.»

B. — « Hai là vật lý thực học khuyết-phạp. Phàm học thuật tư- « tưởng mà phát đạt nó, vẫn thường tùy theo với khoa-học cách-trí. « Xem như xa thì đời Hy-Lạp, gần thời đời nay đều có chứng rõ ràng « cả. Trong phái học Hy-Lạp giỏi nhất là Socrate, Platon, Aritsote, những « học phái ấy đều nghiên-tinh về cái lẽ nhân đạo trị lý còn cái lẽ vật- « lý phồn-lạp cao-xa thì bỏ lại, cũng giống như các nhà Nho-học, Pháp- « học vậy. Duy từ Thalès về sau, vật lý học mới mở mang ra, lại có « những ông Héracлите, Démocrite đều hay nghiên ngẫm tinh vi để xướng « lên khoa học cách trí về ngàn năm sau. Cho nên học giới Hi-lạp về « ba điều: Thiên-đạo, vật-lý, nhân-trị đều hay điều hòa quân bình hơn « hết cả xưa nay là vì cớ ấy vậy. Bên Tàu thì trong sách Đại-học có « nói đến mục cách-trí song chỉ có mục lục chứ không có sách học; « trăm nhà về sau bàn nói dầu nhiều, mà nói đến cách trí rất ít. Duy « có Mặc-tử đã hay suy xét biện-tích tinh vi, nhưng đương thời ấy không « ai truyền lại được. Tự đời Trần đời Hán về sau thì tuyệt hẳn đi mất, « chỉ có những lời biện luận về thuyết Âm dương ngũ hành rất là thiên- « tích tràn cả ở trong học giới; nói đến vật-lý tinh học thì chỉ duyên sức « bịa ra, quai dẫn chỉ lý không biết thế nào là cứng; rồi lại đến những « nhà tả-đạo như nhà Kham-dư, thì xướng lên thuyết phong thủy, kẻ « Nhật-giả thì nói lên thuyết số-mệnh, mãi đến bây giờ vẫn còn in vào « trong óc người nước Tàu. Đây là một cái nguyên-nhân làm cho học « giới truy lạc đến vài ngàn năm vậy».

C. — « Ba là không có cái phong kháng-luận biệt trạch. Triết-học « nước Hy-lạp sơ dĩ hay thịnh lên được là bởi tại người này người khác « kháng biện lẫn nhau rồi chiết-trung lại, càng tiến lên càng thâm, càng « dẫn ra càng dài, vì như một thuyết A khởi lên thì lại có một thuyết « nữa phi A khởi lên mà kháng biện, tranh biện mãi không thôi thì lại « có một thuyết B nữa ra mà điều hòa. Thuyết B đã khởi lên thì liền

« có thuyết phi B ra tranh biện, hai đảng tranh biện mãi nhau, thì lại
 « có một thuyết nữa ra điều hòa là thuyết C. Đó là cái cách luận-lý học
 « gọi là ba đoạn biện luận vậy. Học giới nước Hy-lạp tềnh bộ lên cứ theo
 « quá trình ba đoạn ấy thì biết. Từ Thalès khai lòng trở về sau, thì có
 « thuyết A của phái Xenophane khởi lên, lại liền có thuyết phi A của
 « Héracilite khởi lên kháng-biện, biện bác mãi không thôi, lại có ba nhà
 « thuyết B khởi lên là phái điều hòa. Thuyết B đã khởi lên là phái hoà-
 « nghị. Rồi đến thuyết C của Socrate khởi ra mới tập-thành cả lại. Về
 « môn đồ của phái Socrate lại có thuyết D thuộc về phái Stoique. Lại
 « liền có thuyết phi D là phái Cynique. Rồi đến thuyết E của Platon khởi
 « ra mới chấp trung mà định chính lại. Thuyết E đã thịnh hành lại có
 « thuyết phi E của Démocrite khởi ra; về sau lại có thuyết G của Aristote
 « khởi lên biện luận, cứ thay đổi biện bác mãi đến vài trăm năm, thuyết
 « sau lại càng tinh hơn thuyết trước, vì naur màu thiên thanh xanh hơn
 « màu chàm, chất hàn bằng lạnh hơn nước, làm cho phát huy quang đại
 « mãi ra đều là bởi có ấy vậy. Không những là đời cổ, đời gần đây cũng
 « vẫn như thế.

« Trong sách Tầu có khen vua Thuấn là đại-trí bảo rằng ông ấy
 « hay cầm hai đầu so sánh lấy cho thích-trung để dùng ra các việc cho
 « dân. Xem như việc gì cũng có hai đầu, cũng có thích-trung, thì chân
 « lý nó ở đó. Thế mà những học phái trước đời Tầu không phải là
 « không thịnh, trăm nhà nghị luận không phải là không ồn ào; nhưng
 « chưa có nhà nào hay đường-đường đối lầy giờ ngọn giáo ra để khiến
 « khích lẫn nhau; tự trung cũng có các thuyết dị-đồng nhưng đều là
 « dị-đồng không có ý-thức gì cả. Trong những chỗ quần ngôn hào-loạn
 « chưa nghe thấy nhà nào hay khởi lên mà biện luận mà chiết trung lại
 « chỉ có Mặc-tử đối với Khổng-tử cũng có tuyên chiến thư mà biện luận
 « nhưng chưa thực là giao phong mà biện bác vậy. Họ Mặc đối với họ
 « Dương thì hai phái đều đứng về đảng cực-đoan, lúc bấy giờ có Tử-Mạc
 « đứng giữa chấp trung đề mà điều hòa lại, Tử-Mạc thực là biết cái
 « tình trạng học-giới lúc bấy giờ, tiếc rằng những lời nghị-luận không
 « thấy truyền lại. Song cứ lấy cái lẽ ưu thắng liệt bại mà suy xét, thuyết
 « Tử-Mạc mà không truyền lại được, tất là cái thuyết ấy cũng chẳng ra
 « gì. Phàm cách nghị-luận đã đứng về thuyết C thứ ba đề chiết trung
 « hai thuyết A và B trước, thì tất phải kiến thức có hơn hai thuyết A và
 « B trên kia thì mới có thể đứng vào địa-vị thuyết C được. Các nhà học
 « giả Tầu thì không được như thế, cho nên học thuật không tiến lên
 « được. Nay không dẫn chứng đầu xa hãy xem như gần đây, về hồi Âu
 « Châu cận thế này, có hai phái Bacon, Descartes cùng biện luận đối
 « kháng với nhau đến vài trăm năm, sau mới có Kant người nước Đức
 « khởi lên mà chiết trung lại thì cái học ấy càng thịnh. Thế thì Kant
 « kiến thức có phần hơn Bacon, Descartes vậy. Nước Tầu từ đời Tống

« đời Minh trở lại, trong học-giới phân ra có hai phái: phái Chu, Trình
 « và phái Vương, Lục. hai phái ấy cùng biện bác đối kháng với nhau
 « đến vài trăm năm, đến triều nhà Thanh thì có Rũ Thang Mãn khởi lên
 « biện bác mà chiết trung lại, làm cho đạo-học tắt đi mất, thế thì Thang
 « Mãn kiến thức lại kém hơn Chu-Hối-Am, Vương-dương-Minh xa lắm
 « vậy. Đó là nói về những lẽ đặc-thất xưa nay rành ra như thế, suy ra
 « đều bởi tại cái luận lý tư-tưởng thiếu thốn cho nên thế vậy; những
 « kẻ học giả sau này phải nên chăm về đường luận-lý học mà biện bác
 « cho rành».

D.— «Bốn là tại chia ra môn hộ chủ nô quá nghiêm ngặt. Phàm
 « học thuyết trên đời cứ ham luận lý giữ công tâm mà biện bác với nhau
 « cho ra lẽ, thì càng biện nạn bao nhiêu chân lý lại càng rõ mà không
 « sinh ra ý kiến riêng. Đó là bởi tại tranh biện cốt ở chỗ lẽ phải trái,
 « đối địch cốt ở chỗ thuyết dị đồng, chứ không phải tranh địch gì với
 « cái người ấy. Nếu biện luận mà không theo luận lý, không giữ công tâm
 « chỉ biện bác càn thì không những là không phát minh ra chân lý, mà
 « trên trường bút lưỡi lại hóa ra hùa hùa thù. Những trận bút chiến của
 « các học giả trước đời Tần, kịch liệt cũng chưa bằng những hiền triết
 « bên Hy Lạp, mà cái tình ghen ghét hẹp hòi thì thực là một ổ điểm trên
 « lịch sử nước Tàu. Lấy như đức Khổng Tử là bậc đại thánh, mà Ngải
 « mới vào làm tướng đem giết ngay Thiếu chính Mão, hồi đến tội trạng
 « thì khép vào tội «nết ngụy mà kiêu, nói ngụy mà tiện, học không phải
 « mà rộng, thuận điều trái mà hoạt bát». Ôi ngụy với chân thì biết thế
 « nào mà định hình được; phải với trái thì thực khó mà định vị được,
 « nếu quả người ấy là ngụy, là trái cũng chẳng qua người ta có điều sở
 « kiến, sở tin riêng, thời mình xét mà kiêu chính lại mới là phải, việc gì
 « đến nỗi đem mà giết đi. Hay là bởi cái cơ doanh-hư đem biến kẻ
 « công-dịch ra làm kẻ tư-cần, mà lạm dụng cường quyền đem giết đi, thế
 « chẳng hóa ra làm ngáo trở cho đường tư-tưởng tự do, ngôn luận tự do
 « lắm thay! Socrate mà bị giết ở bên Athène là bị phải lũ quần manh
 « nó giết vậy. Nay học thuật của Thiếu chính Mão không biết so với
 « Socrate thế nào, mà lại phải đấng thánh nhân giết đi, thực là một điều
 « sỉ trong học giới nước Tàu vậy. Sau này như Mặc Tử bài bác phái Nho
 « thì lại nhất lấy những điều tiền tiết như giết lợn ở Trần Sái mà
 « làm điều chế bai. Mạnh Tử cự tuyệt họ Dương họ Mặc thì gia cho cái
 « tội vô phụ vô quân, mà cũng không có chứng cứ gì cả; Tuân Tử chê
 « bai 12 nhà Nho chỉ moi móc những điều vô liêm sỉ, ham ăn uống mà
 « bỉ là kẻ tiện nho. Những lối cãi nhau như thế thực làm nhảm như
 « giọng đàn bà, không có cái phong vĩ quân tử thung dung luân đạo;
 « không những là chẳng hay rộng rãi người mà mình cũng chẳng biết tự
 « trọng vậy. Đó là bởi không hay lấy lý để cùng biện chiết lấy luận

« để cùng giảng bàn ; mà chỉ vụ ganh đua lấy khí, lẫn nhau lấy quyền ;
 « thế thì cái vạ «phần thư khanh nho» — đốt sách chôn nho sĩ, cũng
 « chẳng trách chỉ Tần thủy Hoàng, cái mọ lựa vào bầy khoa cử cũng
 « chẳng đợi đến vua Đường Thái. Ta nói đến đây ta lấy làm thẹn với
 « các bậc hiền triết Tây phương lắm, chẳng hay những bậc quân tử sau
 « này có biết trừ bỏ những cái miên nghiệt chỉ bởi mớ cãi nhau xằng
 « đi không ? »

E.— « Năm là bởi cái lòng sùng cổ và bảo thủ quá nặng nề. Các
 « bậc hiền triết bên Hy Lạp có sáng lập ra một luận thuyết nào, đều tự
 « mình suy nghĩ, tự mình tổ chức, tự mình phát biểu ra, tự mình thừa
 « nhận lấy, chứ chưa từng khi nào chỉ ý dựa vào cổ nhân, chỉ cốt làm sao
 « phát minh những điều cổ nhân chưa phát minh ra được mà sáng nghĩ
 « ra để cho thiên hạ biết, chứ cũng không xúi người ta phần cổ để tự
 « lấy làm hay. Bên nước Tàu thì bậc đại thánh như Khổng Tử, cũng tỏ
 « thuật đạo vua Nghiêu vua Thuấn, hiến chương phép vua Văn vua Võ,
 « thuật cũ không làm mới, tin theo mà yêu chuộng cổ, phi lời pháp ngôn
 « của tiên vương thì không dám làm. Cái chỗ lập cước của học phái nhà
 « Nho gần như là bảo thủ vậy. Còn như họ Lão họ Trang, thì chủ nghĩa
 « phá hoại. Thế mà Lão Tử cũng sùng cổ lại là phần cổ hơn. Khổng Tử
 « sùng cổ thì chẳng qua cổ hơn phần kim mà thôi, đó là cái căn tính
 « của người Tàu nó khiến thế chẳng. Nay xem các nhà học phái trước
 « đời Tần thì tư tưởng đến già nửa phần đều là tự sáng lập ra. Đã tự
 « sáng lập ra thì tự nhận lấy phải trái công quả, tự nhận lấy trách nhiệm
 « há lại chẳng phải là quang minh lỗi lạc lắm ư. Nhưng nay lại không
 « thế, cứ tất phải dựa theo về cổ, Khổng Tử thì thác về vua Nghiêu,
 « vua Thuấn, Mặc Địch thì thác về vua Thần Nông, suy ra trăm nhà học
 « phái đều như thế cả. Xem trong sách «Hán thư Nghệ văn chí» kể ra
 « những sách của Hoàng đế, Dung Thành, Ký Bá, Phong Hậu, Lục Mục,
 « Y Doãn, Khổng Giáp, Thái Công làm ra, cũng đến vài trăm thứ sách, mà
 « đều là người đời Chiến quốc y tựa mà làm ra cả. Ôi ! sao lại khổ đến như
 « thế, sao lại coi trọng cổ nhân thái quá mà tự mình cam làm nô lệ đến
 « như thế. Hay là sợ mình nghị luận không dám tự tin, mà đổ công quá
 « cho người khác chẳng ? Hay là muốn cáo mượn oai hùm để lừa dối
 « những kẻ tai mắt phàm tục chẳng ? Không biết là tại có sao đó chỉ tại
 « cái lòng sùng cổ và bảo thủ rất nặng nề quá mà thôi. Ta đây không
 « dám hủy báng các bậc tiền bối đâu, ta chỉ mong cho cội học sau này
 « tuyệt bỏ cái thói nô lệ cổ nhân đi mới được. »

G.— « Sáo là bởi tại giới hạn về sự pháp rất nghiêm ngặt. Platon
 « là học trò của Socrate thế mà học thuyết của Platon vẫn có chỗ dị
 « đồng với Socrate. Aristote là học trò của Platon, thế mà học thuyết
 « vẫn thường phản đối Platon. Vì học thầy là học lấy cái chỗ hợp lý.

« Có khi rất ghét người ấy, mà cái lý nó sở tại có chỗ phải thì tất là phải học theo. Kinh dịch là dịch cái chỗ trái lý, có khi rất kính người ấy mà cái lý thuyết không phải thì cũng đối dịch mà cải. Kính yêu gì bằng cha mẹ mà chưa lại những chỗ sai lầm của cha mẹ thì kính Dịch vẫn khen, đó chẳng phải cái quy tắc về nhân đạo đó ư? Xem như Socrate, Platon, Aristote, ba bậc hiền triết đều là thầy trò với nhau, tình ái đố kỵ xưa nay ai cũng biết, thế mà học thuyết thì lại khác nhau như thế, bởi thế mới hay truyền thụ được mối chính thống về triết học Hy Lạp vậy. Nếu không thế thì Socrate cũng chẳng mong gì Platon, Platon cũng chẳng mong gì Aristote vậy. Người Tàu thì không thế, nếu người nào đã học được một thuyết của thầy dạy thì cứ bo bo giữ lấy không giám tăng tớt, không dám xuất nhập, nên hơi trái một tí, gần thì cho là kẻ bội sự, xa thì bĩ là kẻ chệch thành, không còn ai dung cho nữa. Bởi thế sau khi Không Tử chết rồi, đạo Nho chia làm tám phái, đạo Mặc lìa làm ba phái, mà chưa nghe thấy phái nào hay xuất sắc hơn thầy, như là màu xanh xanh hơn màu lam, chất băng lạnh hơn tuyết vậy. Những học giả nước Tàu cứ mỗi người giữ lấy một thuyết của thầy, thì chẳng qua chỉ là một phần của thầy, lại không dám dị thêm bớt đồng gì cả, lại truyền cho học trò sau thì sở đắc chẳng qua chỉ được một phần kia mà thôi, lâu rồi cũng đến tuyệt diệt đi hết. Xem như Không giáo truyền thụ tự hai ngàn năm trở lại đây, càng ngày lại càng suy sút đi mãi, chẳng phải tại cơ ấy là gì? Một học phái mà suy sút đi còn là phần ít mà thôi, chứ như học phái cả toàn quốc mà đều như thế cả, thì học thuật tư tưởng trong nước ấy càng ngày càng suy kém đi không còn có sinh khí nữa, chẳng đáng sợ lắm thay! » (1)

Trên đây chúng tôi trích dẫn toàn thể bài cáo trạng dài của Lương Khải-Siêu, một chiến sĩ cách mệnh dân tộc Tàu mà lời văn Âm-bằng đóng dấu như tiếng chuông cảnh tỉnh vang động khắp cõi Á-Đông đầu thế kỷ XX.

Nội dung bản cáo trạng trên đây chưa thể phân tích kỹ càng để thảo luận ở đây. Duy trích dẫn đề tìm đặt lại vấn đề khải trương lúc này là vấn đề «phục hưng Nho gia tư-tưởng» để phản đối chủ-nghĩa Cộng sản với thuyết Mác-xít duy vật nó đã thay thế trên đại lục Trung-Hoa cho cái ý-thức-hệ truyền thống và chính thống của Không-Nho từng làm cơ sở cho chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa trong ngót hai ngàn năm. Một cái Ý-thức-hệ truyền thống lâu năm như thế mà nhất đán bị một ý-thức-hệ xa lạ đến chính phục đào thải đi, thì thực là một việc lạ

1) Nguyên Hối văn của LƯƠNG KHẢI SIÊU bản dịch của NGUYỄN HỮU TIẾN đăng trong Nam Phong số 165.

kỹ, trong lịch sử văn hóa chính trị Trung Hoa vậy. Nhưng sự thất bại của ý-thức-hệ Nho gia với sự thành công của ý-thức-hệ Mác-xít chắc hẳn không phải không có duyên cớ sâu xa. Hãy bỏ ra ngoài những duyên cớ máy móc của Mác-xít chủ trương là điều kiện kinh-tế khách quan, mà tìm xét những duyên cớ nội-tại ngay tại bên trong cơ-cấu tư tưởng của hệ thống Nho gia, chúng ta không thể nào chối cãi được lời tố cáo của bậc tiền-bối văn-hóa cách mệnh Lương-Nhiêm-Công trên kia là không có nhiều điều chính-xác vậy.

Tuy nhiên, về phương diện tư tưởng sự thắng lợi của ý thức hệ Mác-xít duy vật ở phần lớn thế giới hiện thời phải tìm nguyên cớ sâu-xa thâm trầm hơn là những lời «trách kỹ» của Lương-tiền-sinh. Nguyên cớ ấy theo thiên ý thì ở tại cái chủ nghĩa khoa học vạn-năng nó đang ngự trị thế giới như một tin ngưỡng từ trước đến nay thế giới chưa từng thấy. Cái tin ngưỡng khoa học vạn năng là chủ nghĩa khoa-học (scientisme) thực ra không phải chân chính tinh-thần khoa-học, như Giáo sư Đức W. H. Werkmeister ở Đại-học Southern California đã giới thuyết minh bạch ở Hội-nghị Triết gia Đông Tây kỷ III tại Hawaii vừa rồi mà chúng tôi đã bình luận ở tạp chí Văn-hóa Á-châu số 22-23-24 tưởng không cần phải nhắc lại. Chỉ nên nói thêm rằng chủ nghĩa khoa học cho như là đã nói câu nói kết luận cuối cùng, cho nên muốn xây dựng cả một thế giới quan bằng những tài liệu khoa học để thu lượm được khoảng thế kỷ trước là thế kỷ của khoa học cơ-giới. Khoa học tương đối bắt đầu xuất hiện rộn rập với thế kỷ XX này của chúng ta, và đã đảo lộn những quan niệm cũ rích của khoa học về những quan hệ giữa người với thiên nhiên vật lý như thế nào, thì chỉ cần nhắc đoạn văn của nhà khoa học trứ danh nước Anh là James Jeans trong tác phẩm «Univers Mystérieux»

«Ngày nay, nhất là ở phạm vi vật lý học, tư tưởng khoa học đều công nhiên nhận rằng tri-thức chảy về một chân lý không có tính cách máy móc. Vũ trụ bắt đầu tựa như một Đại Ý tưởng hơn là một bộ máy khổng lồ. Tinh thần không còn là một ông khách lạ sa lạc vào trong thế giới vật-chất nữa. Ta bắt đầu ngờ như ta phải coi tinh thần là một hoá công và chúa tể của thế giới vật chất. Tinh thần nơi đây, dĩ nhiên không phải là chỗ vào tinh thần cá-nhân, một bản ngã tư duy của chúng ta hiện có, mà là chỗ vào cái Đại Tinh thần, Đại Ý-thức trong đó, nguyên-tố cấu tạo ra cá nhân tinh thần của ta đã biểu hiện là những ý tưởng.

«Nhận thức mới này bắt ta phải ôn xét lại những cảm tưởng đầu tiên vội vàng, nó làm cho ta nghĩ lầm rằng chúng ta ngẫu nhiên mà rơi vào trong vũ-tru, không những có tính cách thậm vô tình với sự sống mà lại còn tối ác cảm với nó nữa. Quan niệm lương-nguyên đối đãi về

«tinh thần và vật chất biệt lập đã là nguyên nhân chính của sự ác cảm «tưởng tượng ấy vậy. Quan niệm ấy nay phải thoái lui, nhường cho một «quan niệm mới khác trong đó vật chất bản nhiên vừa là một hóa công «vừa là một biểu hiện của tinh thần. Nói thế không phải là vật-chất đã «biến thành một chất khinh thanh phi chất hơ, hay là tinh thần đã «giảm mất tính cách linh động thành ra phụ thuộc của vật chất. Chúng «ta khám phá ra rằng vũ-trụ xác-chứng có một quyền năng vừa quan-niệm, «vừa ngự trị, quyền năng ấy bao bao giống với bản ngã tinh thần của «chúng ta, cái bản ngã có khuynh hướng tư-tưởng theo một lối mà ta «đạm gọi là toán học (*mathématique*) thiên danh từ thích đáng hơn; chứ «không phải cái tinh thần mà từ trước tới nay, ta vẫn hiểu với những «tinh-cách tinh cảm; luân lý và mỹ thuật của nó đâu.

«Vả lại, nếu đại-thề quyền lực ấy, có lẽ có ác cảm với nghĩa sống «ở chỗ mà sự sống còn bị câu thúc bởi thực tế vật chất, thì trái lại, ở «một phần chính, nó lại là đồng minh với sự hoạt động căn bản của sự «sống. Như thế thì chúng ta không còn phải là người khách lạ rơi vào «trong vũ trụ vô tình như ta đã lầm tưởng trước kia. Những nguyên tử «vô-tri vô-giác của đất phủ-sa thái thủy, đã bắt đầu cho ta cảm thấy «những phẩm-tính của sự sống, thì nay càng thỏa hiệp hơn và lại rất «thích đáng với bản tính thiên nhiên của vũ trụ». (1)

Như thế thì khoa học chưa từng nói lên câu nói cuối cùng, nó còn «tiến triển, còn thay đổi quan niệm về vũ trụ và nhân sinh, và một chủ «nghĩa khoa học là một sự ra ngoài phạm vi khoa học, một sự lạm dụng «danh từ khoa học. Khoa học chỉ là một phương pháp chưa từng là một «chủ nghĩa. Vậy mà chủ nghĩa Mác-xít duy vật đã tự gán cho mình danh «từ chủ nghĩa khoa học thì thực là một sự lạm dụng danh từ, nếu danh «từ khoa học đã chẳng là bùa linh nghiệm huyền diệu trong tinh thần «nhân loại hiện đại.

Vậy ngày nay, về phương diện tư tưởng, vấn đề đánh đổ chủ «nghĩa Mác-xít duy vật chính lại là vấn đề làm thế nào cho thế giới nhận «định chỗ khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa khoa học với phương pháp «khoa học để ai nấy đi đến một quan niệm chân chính về khoa học mà «không còn cái mê tin về chủ nghĩa khoa học. Đây mới là căn-bản mà «sự phục hưng tư tưởng Nho-gia nhằm mục đích chống đối sự bành «trướng của chủ nghĩa Mác-xít ở đại lục Trung-Hoa và các miền lân cận «phải lấy làm trọng tâm vậy. Như thế có nghĩa là phục hưng tư tưởng «Nho-gia phải được quan niệm một cách sâu rộng ở chỗ tìm phục hưng «và phát triển ở truyền thống Nho-gia cái tư tưởng nhân-bản toàn diện,

1) Đã trích trong tác phẩm *Tinh thần khoa học đạo học* trang 103 do V. N. Văn Hóa «Hiệp Hội xuất bản 1953 tại Hà nội.

cái nhân bản ở cả hai phương diện siêu nhiên và hiện thực vừa xuất thế lẫn nhập thế. Chính sở đoản của tư tưởng truyền thống Nho-gia Trung Hoa, như Lương-tiên-sinh đã vạch rõ trên kia là đã quá tin vào lời «Tử Viết». Thế mà Khổng-phu-tử đã viết : «Vị trí sinh yên tử tử, vị năng sự nhân yên năng sự quý ? Quĩ thần kinh chi nhi viễn chi» nghĩa là : «Chưa biết sống cho ra người thì hỏi chi đến việc sau khi chết đi như thế nào ? chưa có thể làm việc cho người thì làm sao có thể thờ phụng quĩ thần, nên đứng xa quĩ thần mà kinh sợ thôi» (Luận Ngữ). Những lời nói ấy có thể đúng cho thời Xuân Thu của Khổng-tử, nhưng nếu coi như một chân lý bất-di bất-dịch để mà trung thành vì lẽ «Tử Viết» thì e rằng tư tưởng Nho-gia đã gạt bỏ phương diện siêu-nhiên, siêu-việt của sự sống, của nhân bản toàn diện mà chỉ biết có phương diện hiện thực hay thực tế mà thôi. Đã nói lên phương diện siêu nhiên của Nhân-tính, thì tư tưởng Nho-gia không thể quên những cống hiến của các hệ thống xuất-thế như Phật-giáo và Lão Trang được. Mỗi hệ thống tư tưởng đều có chỗ sở-trưởng của nó, đại khái hệ thống Nho-gia sở-trưởng về mục-dịch Thiện thì hệ thống Lão Trang sở-trưởng về mục đích Mỹ và Phật-giáo sở-trưởng về mục đích Chân. Nếu một nhân-bản toàn diện phải gồm cả ba phương diện Chân-Thiện-Mỹ, thì người ta không có thể chỉ phục hưng tư tưởng Nho-gia coi là chính thống độc tôn như lịch sử tư tưởng Trung Hoa đã chứng minh từ Hán đến Thanh suốt ngót hai ngàn năm mà Nguyễn Công Trứ bên Việt Nam đã phải than :

*Kẻ muốn đem nhân kỳ nhân, hỏa kỳ thư, tư kỳ cư,
Sống đạo-thống hãy rành rành công cử !*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
(Thiên thượng thiên hạ)

Câu thơ của Nguyễn tướng-công trên đây, trích ở bài Vịnh Phật nói lên cái tinh thần truyền thống Việt Nam xưa nay là tôn trọng tự-do tín ngưỡng và tư-tưởng trong nền quốc học lấy tam-giáo Thích, Đạo, Nho làm cơ-sở kể từ thời Lý thời Trần. Cái tinh thần ấy tỏ rằng một mình Nho học độc tôn không đủ thỏa mãn cho nhu cầu thâm-thiết của bản tính tự nhiên của nhân loại mà riêng Nho-học vốn sẵn khuynh hướng thực tiễn nhân sinh để đưa người ta đến cửa ngõ của duy vật và tinh thần vũ đoán độc quyền. Đây là tình trạng của lịch sử Khổng Nho Trung Hoa từ Tần-Hán đến Mãn-Thanh, Khổng Nho chính thống thù phụng chính quyền quân chủ, thù phụng cả chính quyền đô-hộ ngoại lai ; tự cho mình như khuôn vàng thước ngọc của bao nhiêu triệu bộ óc. Vậy thì từ cái hệ-thống độc quyền của Nho giáo đến cái hệ thống độc quyền Mác-xít Cộng-sản, chúng ta không thấy có gì là lạ cả. Cho nên Lương-khải-Siêu đã kết luận rất sáng suốt về truyền thống tư-tưởng Trung Hoa như sau :

« Triết học của nước Tàu phần nhiều thuộc về nhân sự và quốc gia, còn về phần nguyên lý của Trời Đất Vạn Vật, nghiên cứu ra còn ít lắm. Anh-aho Spencer có phân triết học ra làm hai khoa là khả-tư-nghị với bất-khả-tư-nghị. Triết học về trước đời Tần của nước Tàu thì thiên về phần khả-tư-nghị, mà thiếu về phần bất-khả-tư-nghị. Từ khi Phật học truyền vào Trung-quốc mới bổ thêm vào cho đủ ; triết-học nước Tàu mới phóng ra một vẻ lạ lùng ; học vấn sau đời Tống đời Minh mà lại khôi-lên được, là nhờ về các vị Bồ-đức Phật-giáo đời Tùy đời Đường ban cho vậy ». (Ấm-Băng tập — Trung quốc tư tưởng học thuật khảo).

Sự thực hệ thống của Minh-ngho Vương-dương-Minh là một hệ thống đầy đủ cho một nhân-bản toàn diện hơn cả thì lại bị mệnh lệnh của Thanh-triều cấm đoán để chính-thống-hóa hệ-thống của Chu-Hy là một hệ-thống lưỡng lự giữa Tâm Vật mà cố ý bài bác Phật giáo. Vậy ngày nay sau cuộc xúc-tiếp với các trào lưu văn hóa Âu-Mỹ, công cuộc phục-hưng Không học để tìm một ý-thức-hệ chống ý-thức-hệ Mác-xít Cộng-sản, chúng ta nên rút bài học quá khứ thế nào để cho khỏi lạc hậu đối với tinh thần khoa-học tối-tân và tín ngưỡng tâm-linh thực-nghiệm hiện nay của thế giới.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Thời đại trực với truyền thông Á Châu

DUNG ĐẠO

CÙNG với ý thức không gian, ý thức lịch sử ngày nay đã được mở rộng rất nhiều. Cả hai là đặc tính của thời đại chúng ta, vì cả hai cùng mở cho ta những viễn tượng bao la và bí nhiệm nhiều khi có sức gây ra trong ta một cảm giác quay cuồng choáng váng.

Riêng ý thức lịch sử có thể xác định bằng hai yếu tố căn bản : một đảng do hoàn cảnh khủng hoảng về tinh thần của thời đại ; một đảng do những khám phá mới của nhiều khoa học. Trước hết ý thức lịch sử thường bùng dậy ở những giai đoạn lịch sử lúc con người gặp khủng hoảng về tinh thần và vật chất. Quả vậy, tình trạng gay go, căng thẳng và đe dọa trước một tai họa hồng xẩy tới một khi vọt tới cực độ tất nhiên dễ làm cho con người băn khoăn rồi họ bắt đầu hồi tưởng đặt nhiều vấn đề liên quan tới lịch sử và nguồn gốc của mình. Do đó, các tư tưởng gia mới tìm cách giảng nghĩa tiến trình của nhân loại đã đi qua ; không những thế họ còn muốn kiến thiết nên một cái nhìn lịch sử có tính cách triết học. Nói vắn tắt là Triết học Sử quan (philosophie de l'hist.) hay Sử quan, thời nay gọi là ý thức lịch sử (conscience historique). Sự kiện trên đây là một sự kiện khá rõ rệt, thí dụ trước kỷ nguyên Kytô-giáo ở thời đại khủng hoảng nhất của dân tộc Do thái, cuốn sách của Tiên tri Daniel đã xuất hiện như một ý thức lịch sử mới mẻ ; ta có thể gọi sách đó là một triết học sử quan đầu tiên. Rồi trong viễn tượng của Kytô giáo, tác phẩm trú danh « La Cité de Dieu » của St. Augustin là một sử quan nằm làm căn bản cho các công cuộc khảo cứu hậu lai. Chính

tác phẩm ấy cũng đã được viết ra vào những thời đại có những biến cố lớn, thí dụ thời đại cổ truyền và La-mã bị sụp đổ. Cuộc Cách mạng Pháp, chiến tranh thời Napoléon cũng đã là những cơ hội thúc bách Joseph de Maistre và De Bonald tìm cách giảng nghĩa đồng lưu chuyên của các biến cố...

Thời đại ta có lẽ là một thời đại rất thích hợp cho trào lưu Sử quan phát triển. Mấy chục năm nay, đã thấy xuất hiện những tác phẩm Sử quan có tính cách vĩ đại. Tất cả đều như báo hiệu một kỷ nguyên mới mẻ nào hồng huy đến cho toàn nhân loại. Những tác phẩm như: *Bilan de l'histoire* của R. Grousset (1946); *Histoire*, A. Toynbee (1933-1939); *Le déclin de l'Occident*, O. Spengler (1919) và mới đây, *Origine et sens de l'histoire* (1949), K. Jaspers một triết gia của thời đại. Quan điểm lịch sử của ông là đề tài cho bài khảo luận chúng tôi nhằm trình bày sau đây. Tác phẩm về sử quan nói trên của tác giả đã được báo hiệu bằng một tác phẩm khác không kém phần quan trọng tức quyển: « Situation spirituelle de notre temps ». Quyển sau đây cũng là một tiếng cảnh tỉnh nhân loại nhất là thế giới Âu châu, vì họ đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, ly đới về văn hóa trầm trọng, một đảng do những lạm dụng của kỹ thuật khoa học, một đảng nhất là do ảnh hưởng tư tưởng duy lý gây ra (1), hư thế mỗi thời đại khủng hoảng lớn lại có thể là một cơ hội phát triển cho triết học sử quan.

Yếu tố thứ hai giúp vào việc mở rộng ý thức lịch sử của thời đại là những công cuộc khám phá mới của nhiều khoa học. Với những dữ kiện thiên văn hiện đại, hoàn vũ đã mở ra một không gian không bờ bến, ở những thuyết về « vũ trụ hành trường » (Couderc, Lemaitre). Một lần, ý thức lịch sử đã chịu ảnh hưởng của những viễn tượng không gian đó, nhưng một phần khác nó cũng đã được mở rộng và căn cứ trên những dữ kiện khá chân xác của địa-chất-học, cổ sinh-vật-học và lịch sử học. Nhìn xa bên ngoài và bên trên tiền sử, thời gian diễn tiến của toàn vũ nói chung đã được ghi bằng một con số khổng lồ là phỏng 13 tỷ năm. Riêng trái đất, từ khi vỏ địa cầu bắt đầu thành hình cho đến thời tại ta bây giờ phỏng 2 tỷ năm. Con số này đang hợp với những dữ kiện thiên văn học mang lại. Rồi tới các thời đại địa chất học: 1.400 triệu năm thuộc thời đại tiền-cambrienne; 400 triệu năm thời đại nhất đẳng; 1150 triệu năm thời đại nhị đẳng; 40 đến 50 triệu cả cho thời đại tam và tứ đẳng gộp lại (2). Từ khi con người xuất hiện trên mặt đất tới giờ

1) « Ở thời đại chúng ta đây, thời đại mà trong đó dòng liên tục đã bị cắt đứt, một thời đại đã nát từ xưa chưa bao giờ có, một thời đại chưa chấp bao nhiêu thức mặc vụ vẫn khó có thể dự đoán nổi ». Bản d. V. N. Triết học nhập môn, c.2.

2) C. Arambourg, P. U. F. tr. 13.

cũng phải tính đến vài trăm ngàn năm rồi.

Tiếp đến thời tiền sử, giới hạn thời gian ngày nay chưa được xác định rõ rệt vì thiếu sử liệu chắc chắn. Những văn minh tối cổ mà ngày nay ta biết như văn minh theo lưu vực sông Indus của Ấn độ và lưu vực sông Hoàng hà bên Trung Hoa, cả hai mới xuất hiện vào khoảng năm 3.000 trước Tây lịch và xa hơn nữa có văn minh Mésopotamie và Ai cập; hai văn minh hiện diện vào năm 5.000 trước Tây lịch. Như thế bên trên năm 5.000 cho tới thời đại bóng dáng con người thứ nhất xuất hiện phải gọi là một khoảng thời gian không lồ đầy bí nhiệm cho lịch sử con người. Thời đó được gọi chung là tiền sử. Thế thì, lịch sử của nhân loại có tài liệu rõ rệt chỉ về vận có 5.000 năm. Năm ngàn năm lịch sử là gì, khi đem so sánh với những con số dài khó tưởng tượng trên đây? trên dòng tiền triệu thời gian, lịch sử nhân loại chỉ là một cái chấm nhỏ xíu. Ý thức lịch sử của chúng ta ngày nay càng trở nên sâu xa bí nhiệm, nếu đem so sánh với hiện tại với tương lai xa tít mù. Với hiện tại ta như sống ở trung tâm lịch sử. Nhưng trước ý thức lịch sử quá mệnh mông kia, trung tâm này hiện ra như một điểm vô lý và hạn hẹp. Mỗi khi đề cập tới dòng biến chuyển của lịch sử, ý thức của ta như bị chìm ngập trong huyền bí của thân phận con người. Tất cả những cảm tưởng đó thúc bách ta phải tìm hiểu nguồn gốc, hướng đi và ý nghĩa sau cùng của lịch sử. Triết học sử quan bắt đầu từ đây.

Vậy « triết học sử quan nói một cách tổng quát theo yếu tính, thời không những nó bao gồm cả ý thức về bản vị của con người tương lai, ý thức riêng biệt cho một thời đại nào nhất định... mà còn phải là một ý thức có liên hệ mật thiết với một triết lý truyền thống của nhân loại, với những kinh nghiệm đầu tiên của con người trước vấn đề hữu thể và cuộc đời họ đã thụ nhận được ngay khi vừa bước chân vào lịch sử » (3) Căn cứ trên quan niệm của Triết gia Berdiaeff, ở đây chúng ta thử khảo sát xem sử quan của K. Jaspers có thực hiện được những điều kiện nói trên, khi ông chủ trương Thời đại trực là lộ đức nên triết lý truyền thống nhân loại không?

Nhưng trước khi đi sâu vào vấn đề, ta cần kiểm điểm qua xem bên trên sử quan của Jaspers, có còn sử quan nào không?

3) *Envisagée selon sa véritable nature, la raison universelle ne doit pas comprendre seulement la conscience de soi humaine, propre à une époque organique déterminée...; elle doit être également en liaison étroite avec la sagesse originelle de l'homme, avec ces premières expériences de l'Être et de la vie qu'il reçoit à l'aube même de son existence.* N. Berdiaeff, *Le Sens de l'histoire* tr.14.

Theo tác giả (4) ngày xưa con người hình dung lịch sử theo những «hình ảnh bao quát» (image globale) (tr. 3) thì dụ Lịch sử nhân loại được hình dung theo cơ cấu thần thoại và vũ trụ luận thô sơ, trong đó con người dành cho mình một địa vị ưu tiên; quan niệm thứ hai là do các Tiên tri: Jérémie, Daniel, Esaie... trong Cựu ước. Theo họ, lịch sử nhân loại là một lãnh vực hoạt động của Thiên Chúa; vì thế trong bất cứ một biến cố lớn nào xảy đến lịch sử đều là do Thiên Chúa cả.

Hai Sử quan trên đầu sao cũng chưa có gì chân xác lắm. Sau cùng sử quan thứ ba đây mới là một sự kiện quyết liệt, ý niệm này dựa trên mặc khải của Kytô-giáo (Révélation chrétienne). Nó gồm ba biến cố lịch sử cốt yếu: công cuộc sáng thế — Nhân loại sa đọa—cho tới ngày thế mới chấm hết bằng một cuộc chung thẩm. Nói tóm, lịch sử nhân loại theo viễn tượng đó phải được kết cấu bằng mấy biến cố nói trên. Nhưng ai là tác động chính thức của lịch sử đó. Tất nhiên là Đấng Kytô cứu thế Ngài được quan niệm như nguyên khởi và cứu cánh của toàn nhân loại; là khởi điểm và tận điểm của lịch sử loài người. Nói khác đi, sử quan đó coi Đấng Kytô là *Trục lịch sử*. Vì vậy sử quan này là sử quan lấy tín ngưỡng Kytô-giáo làm căn bản. Nó đã được kết tinh ở tác phẩm trữ danh «La cité de Dieu» của St. Augustin. Từ đây trở đi trong các nước Âu châu, tất cả các sử quan đều căn cứ trên mặc khải của Kytô giáo. Từ St. Augustin qua *Discours sur l'histoire universelle* của Bossuet cho tới Hegel, tín ngưỡng đó đã là một nguồn cảm hứng cho nhiều tác phẩm vĩ đại (5) và đồng thời vẫn công nhận trong lịch sử loài người đều có sự hướng dẫn của Thiên Chúa. Những tác động của Đấng Kytô mặc khải đã cấu tạo nên những khái niệm lịch sử rõ rệt. Vì thế Hegel đã công nhận tất cả lịch sử đều phát xuất và tiến về Đức Kytô, nên sự hiện diện của Ngài với tư cách là Thiên tử trong trần gian là chính Trục lịch sử của thế giới. Schelling cũng thêm: Kytô giáo chính là sự mặc khải của Thiên

4) Ở đây chúng tôi dựa theo số trang của bản dịch Pháp văn: *Origine et sens de l'histoire*. H. Naef. Plon 1954.

5) T.d. của Vico, Montesquieu, Lessing, Kant, Herder, Fichte, Hegel, Marx, Max Weber: *Johannes Thyssen: Geschichte der Geschichtsphilosophie*, Berlin 1936; R. Rocholl: *Die Philosophie der Geschichte*, v.d. Göttingen, 1878 (K. Jaspers s.d. tr.4. Chứ thật). Hơn nữa quan điểm đó còn được Thần-học Kytô-giáo khai thác đến nỗi đã thành một đề tài riêng biệt gọi: Thần học sử quan (Théologie de l'histoire) L.m. Daniélou đã nhận xét «La constitution d'une théologie de l'histoire est une des tâches essentielles de la pensée chrétienne contemporaine» *Dieu Vivant*, số 15 tr.131. Thực vậy, những sách lớn nhỏ bàn về vấn đề đó không phải ít, t.d. Christopher Dawson: *Religion and Progress* Reinhold Niebuhr: *Faith and History*; O.Cullman: *Christ et le Temps*; E. Lampert: *The Apocalypse of history*; H.Butterfield: *Christianism et histoire* (bản dịch Pháp văn).

Chúa trong lịch sử. Rồi lối tính niên kỷ ngày nay của Âu châu và hầu khắp thế giới do ảnh hưởng của văn minh kỹ-thuật là bằng chứng cụ thể về liên tục tính của Sử quan theo Kytô-giáo thay vì tính Phật Niết bàn 2503 bên Đông-phương).

Sử quan đó ngày nay đã trở thành một sự kiện được truyền bá rộng rãi nhất.

Thực ra đối với Âu-châu, Kytô-giáo đã là một điều kiện quan trọng quyết liệt về phương diện chính trị cũng như về phương diện tinh thần. Chính Jaspers cũng công nhận khi ông viết : « Kytô giáo được giáo-hội đại diện có lẽ đã thực hiện được một hình thức tổ chức cao siêu và rộng rãi nhất cho tính thần nhân loại » (tr. 77) và « Tổ chức như thế, Giáo hội đã tỏ ra mình có đủ khả năng để phá tan mọi mâu thuẫn, thu nạp được mọi lý tưởng cao cả nhất và bênh vực được những giá trị đặc thù bằng một tinh thần truyền thống sáng suốt » (tr. 78). Tất cả những thành công đã thực hiện được ở xã hội Âu-châu, giáo hội đã căn cứ vào *đấng Kytô* làm trục lịch sử. Nhưng nếu đem chiếu giải sử quan ấy vào hoàn cảnh lịch sử của toàn nhân loại và những nhu cầu cấp bách của thời đại, thời theo tác giả, viễn-tượng lịch sử đó là một viễn tượng hẹp hòi và không thỏa mãn mọi yêu sách chính đáng của con người và toàn nhân loại. Ông nói : « Cái khuyết điểm của nó (t.l. Sử-quan theo Kytô-giáo) là chỉ giá trị cho có người tin hữu Kytô: nhất là khi Kytô giáo lại chỉ là một trong số các tôn giáo » (Son défaut, c'est de n'être valable que pour le chrétien, alors que la religion chrétienne n'en est qu'une parmi d'autres) (tr. 8). Hơn nữa, đối với chính tín hữu Âu-châu (vì chính Jaspers cũng là một tín hữu thuộc Tín Lành) cũng không chấp nhận quan niệm lịch sử của tôn giáo mình, mặc dầu họ vẫn toàn kiện tín ngưỡng của họ. Vì với họ, tín ngưỡng không được lẫn lộn hay đồng hóa với việc nhận định tiến trình của các biến cố lịch sử một cách khách quan (tr. 8). Như thế, ở đây cùng với tác giả chúng ta hãy thận trọng để phân biệt hai lãnh vực lịch sử: một bên lịch sử theo quan điểm tín ngưỡng là đặc điểm bất khả chuyển dịch cho con người tín hữu; một đảng lịch sử xét theo quan điểm biến cố phạm tục và khách quan có tính cách khoa học đó là lãnh vực hoạt động thông đồng cho con người tìm khảo chân lý.

Nếu nguyên tắc trên được công nhận, thì một lý do nữa được nêu ra, t.l. xét theo quan điểm lịch sử thuần túy khách quan, tầm quan trọng và thực tại của Kytô-giáo thực ra là một sự kiện đến muộn (tr. 78).

Vì vậy, một *Thời đại trục* của lịch sử toàn nhân loại phải là một sự kiện khả nghiệm có giá trị vì chính bản tính sự kiện khách quan của nó đối với bất cứ ai, với người tín hữu cũng như với người vô tín. Nó phải ở vào một thời đại vượt ra ngoài những tín ngưỡng riêng biệt của một nhóm người. Thời đại trục đó phải được phần đông nhân loại từ Âu

sang Á chấp nhận. Mỗi dân tộc thuộc một khối văn minh nào đều có thể bỏ buộc công nhận thời trực lịch sử ấy, sau khi đã kiểm soát lại những dữ kiện lịch sử cụ thể hiện hữu. Nhờ đó, nhân loại sẽ tìm ra được một khuôn khổ chung để mỗi khối văn minh nhận ra được thực tại lịch sử riêng tư của họ. Hơn nữa, đặc điểm của thời trực còn phải là căn điểm phát sinh ra tinh thần cho con người (*naissance spirituelle de l'homme*) t.l. ý thức nhân vị và tư cách cao cả của con người được phát triển phong phú tới bậc. Điều kiện này là điều kiện căn bản cho một Triết học sử quan của Jaspers cũng như của Berdiaeff, hai Triết gia hiện sinh lớn của thời đại, chính Berdiaeff cũng nhấn mạnh điều ấy, ông nói: « Triết học sử quan nhằm chính con người trong trạng thái họ ý thức hoàn toàn được nội tại tính của họ. (6) Vậy căn cứ vào những dữ kiện văn hóa của lịch sử nhân loại theo đà tiến tinh thần cao nhất của nó, Jaspers đã cắm mốc cho Thời đại trực (*Achzenzeit: période axiale*), vào khoảng 500 trước kỷ-nguyên Kytô, t.l. vào khoảng 800 cho tới 200 năm trước TL. Theo ông đó là thời kỳ phân ly rõ rệt với các thời đại về trước và cả về sau cho tới thời đại ta bây giờ.

Nhưng đến đây một điều cần ta chú ý t.l. với những dữ kiện lịch sử hiện hữu (nhất là đối với các học giả Tây phương), ta có thể chấp nhận được quan điểm của Jaspers, như dưới đây sẽ trình bày; ngoài ra, những gì sau này các cuộc khám phá lịch sử mới có thể mang lại thời chúng ta phải có một thái độ dè dặt; nhất là hiện giờ với không gian tiền-sử dài như thế và những chỉ thị của chính các vĩ nhân Thời đại trực như Khổng tử hay nhắc tới một truyền thống nào đã có trước; Phật-Tử cũng nói: « I am not a generaliser (dogmatist); I am an analyser » (*vibhajavādi*) (7). Lão Tử và Trang Tử thường nhắc tới một Hoàng kim thời đại, lúc « Đạo » còn nguyên tuyền; sau mới phứt « Đại đạo phứt... »

Như thế, biết đâu bên trên Thời đại trực hiện hữu với những dữ kiện lịch sử hiện đại; còn có thể còn những thời đại trực khác, chứ không hình như Jaspers muốn chủ trương: bên ngoài Thời đại trực chỉ thấy có 4 nền văn minh tối cổ: Mésopotamie — Ai-cập và Indus — Hoàng Hà. Nhưng hình như theo ông cả bốn nền văn minh ấy không mang lại một yếu tố nào xác đáng về tinh thần, cả, vì sánh với sức phát triển hùng mạnh của Thời đại trực, những nền văn minh kể trên hiện ra dưới một màu sắc « xam ngoách » (*étrangement ternes* tr. 15); rồi nhất là hình như do đó, Jaspers còn muốn đi xa hơn để phỏng đoán rằng: bên trên năm 5.000 trước Tây lịch có lẽ không thể có được một thời đại nào văn minh.

6) N. Berdiaeff, *op. cit.* 22: La philosophie de l'histoire envisage justement l'homme dans l'affirmation totale de son être intérieur.

7) T. R. V. Murti: *The Central Philosophy of Buddhism*, tr. 3, chú thích 1.

tinh thần hơn nữa. Trên đây là mấy lý do làm chúng tôi dè dặt, mặc dầu trong khi chấp nhận quan điểm Thời trực của triết gia Đức.

Dầu sao, với những dữ kiện lịch sử hiện hữu. Thời đại trực nên đây thực là một sự kiện duy nhất, có khả năng thực hiện được những điều kiện ngoại và nội tại nói trên; nhất là theo quan điểm lịch sử triết học và ước vọng đạt tới tinh thần nhân loại phổ biến nhất trí của thời đại chúng ta. Tác giả đã không ngần ngại coi «Thời đại trực là một nguồn suối vô cùng phong phú cho công cuộc khảo cứu và suy niệm» (tr.69). Và ở một cuốn sách khác tức Triết học Nhập môn, ông còn nói quyết đáp hơn nữa: «Đã từ hai ngàn rưỡi năm nay, một nền triết lý cao siêu có hệ thống mạch lạc đã xuất hiện ở Tây-phương, ở Trung hoa cũng như ở Ấn-độ. Đó là một truyền thống vĩ-đại được ký thác cho chúng ta như một di sản. Mặc dầu có sự khác biệt giữa những môn phái triết lý cũng như những mâu thuẫn, những tranh biện xung khắc nhau về chân-lý, chúng ta cũng vẫn nhận thấy rằng tự căn bản vốn có một cái gì độc nhất mà không ai có thể khám phá ra được và tất cả mọi sự tìm kiếm chính đáng đều phải qui tụ vào đây: đó là thứ triết lý nhất quán và vĩnh cửu «philosophia perennis». Nếu chúng ta muốn cho cuộc suy tìm được minh xác và đạt tới điểm cốt yếu của nó thì chúng ta phải luôn luôn hướng về cái căn bản truyền thống triết lý đó». (8)

Vậy chính Thời đại trực đã sản xuất nền văn hóa căn bản. Nếu xét theo lịch sử nhân loại, Thời đại trực có thể gọi là Văn hóa truyền thống và nếu xét theo lịch sử riêng của triết học, ta phải gọi Thời đại trực là triết lý truyền thống hay vĩnh cửu.

Đó là điểm ta cần tìm hiểu rõ rệt hơn ở đây.

Nhìn bao quát theo dòng thời gian từ 7.000 năm văn minh nhân loại và 2.500 năm lịch sử tư tưởng, Thời đại trực là một đặc-diểm duy nhất. Tất cả quá-trình thời-gian trên và dưới nó, mặc dầu rất dài dòng nhưng lại có thể chung quy vào có một giây lát, vĩ-đại và huy hoàng độc nhất. Hơn nữa cái giây phút vận với ấy lại đã trở nên nguồn-gốc và khởi-diểm cho bao cuộc tranh luận dài dòng bất, tuyệt, sản xuất ra bao sức mạnh tinh thần biết tranh luận nhau, xô xát nhau để mở rộng kiến-thức; bao chân lý mới mẻ đã khám phá được. Thực vậy, đồng thời ở nhiều nơi đã thấy xuất hiện những biến cố phi thường. Bên Trung hoa, Khổng-tử (551-479 trước TL.) và Lão tử (300 ?) đã mở đầu cho kỷ nguyên Thời-trực; với hai ông này biết bao khuynh hướng triết học Tàu cũng bắt đầu chớm nở, và hấp dẫn được môn-sinh trứ danh, như Mặc-tử, Trang-Tử, Liệt-tử... Bên Ấn-độ, Thời đại trực chính là thời đại đã sản xuất ra bản Kinh Upanishads và Phật-thích-ca (560-480 ?) Lúc

8) Tsch. Bản dịch V.N.: Triết-học Nhập-môn. K.-Jaspers. chg, I.cuối.

đó, tất cả mọi khuynh hướng khả hữu của triết-học đã bắt đầu phối thai, từ cả đến Hoài-nghi và Duy-vật chủ nghĩa hay như bên Tàu, cả Ngụy-luận và Vô-hư-thuyết. Bên Ba-tư, Zarathoustra truyền bá chủ thuyết khe khát về vũ-trụ-quan, t.l. thế giới là sân khấu cho hai cường lực Thiện và Ác xâu-xé nhau; Bên Palestine, các tiên-tri xuất hiện, từ Elie, Esaie. Jérémie cho tới Esaie thứ hai. Bên Hi-Lạp, ta gặp Homère, và các Triết-gia: Parménide (500), Héraclite (500) Platon (428-347), rồi các bi-kịch gia: Thucydide và Archimède. Những tư tưởng mới mẻ ấy tất cả đều đã phát triển trong vòng có mấy thế kỷ Thời đại trực hầu đồng đều nhau, Trung-hoa, bên Ấn-độ và bên Âu-châu. Nhưng một điều lạ là thực sự không ai ảnh hưởng cho ai, không ai biết ai, vì mỗi người ở một chân trời (tr. 9).

Nói chung, ta có thể quan niệm rằng: ba bào thai văn-minh lớn của nhân loại đã kết-tinh tất cả ở Thời đại trực. Tất cả đều phát-triển theo một đường cong song song nhau t.l. sau một thời Tiên-sử rất lu mờ bỗng nhiên cả ba nơi, những tư tưởng nền tảng về văn hóa và triết-học đồng đều xuất hiện ở Thời-đại trực; sau đó, cả ba nơi cùng rạp một nhịp đi xuống và nhường chỗ cho các tôn giáo là những biến-thể của triết-học xuất hiện.

Đến đây ta có thể gặp một nghi vấn: có lẽ sự song đối Jaspers nêu ra chỉ căn cứ vào một số sự kiện đặc thù, dung hợp nhau theo theo thời gian, nhưng có thể là vô-nghĩa theo quan-điểm lịch sử. Vì những khác biệt giữa ba bên rất nhiều: như về ngôn ngữ, chủng tộc chính-quyền; những hình thái truyền thống lịch sử khác nhau, nên những yếu tố chung nói trên chỉ là phụ-thuộc.

Tác giả trả lời: ở Thời-đại trực ta gặp được một yếu tố lịch-sử chung t.l. đã-tiến cao nhất của tinh thần, vì ở đó, con người khám phá ra được những nguyên tắc cốt yếu còn giá-trị cho tới ngày nay, t.l. những nguyên tắc về thân phận con người trước những hoàn cảnh giới hạn: chết đau khổ, bị soa đoạ, bị trôi theo số mệnh, may rủi. Vì vậy ở đây chỉ đúng có một yếu tố chung: yếu tố này tuy không dính liền với thân phận con người, cũng không được truyền bá ra khắp thế-giới nhưng theo lịch sử nó đã phát xuất ra do ba nguồn suối tương đối đồng thời với nhau. (tr. 18-19).

Hay là người ta có thể vấn-nạn rằng: những hiện tượng đem đặt song đối nhau kia đều không có tính cách lịch sử, vì trong lãnh-vực tinh thần những gì không thông cảm được với nhau như thế đều thuộc về những lịch sử khác nhau. Chính quan điểm của Hegel vì căn cứ trên quan niệm trên đây nên cũng đã bị đã kích; vì theo Hegel, Trung-hoa, Ấn-độ và Âu-châu đã là những giai đoạn tiến triển tinh thần theo biệ-

chứng-pháp. Nếu thế luận đề của Hegel cũng vấp phải vấn nạn trên, t.l. các giai đoạn tiến triển theo Hegel chỉ kết cấu với nhau trong lãnh-vực tinh thần, nhưng trong thực tại, chúng đã rời rạc nhau.

Nhưng Jaspers cho rằng : chủ trương của ông khác biệt hẳn với chủ trương của Hegel. Vì Jaspers phủ nhận hẳn việc tiến triển theo cấp bậc hiện-chứng (hoặc tuế-thứ, hoặc luận lý) từ Trung-hoa cho tới Hy-lạp (Hegel). Sự kiện lịch sử Jaspers nhận định và chủ trương ở đây chỉ là một biến cố cũng xảy ra ba nơi và có thể đem đặt bên nhau mà đã không ảnh hưởng gì cho nhau. Khởi-diểm tự nhiên lãnh-vực khác nhau, nhưng cả ba con đường văn minh hiah như cùng quy về một hướng. Ở đây chúng ta chứng kiến một hiện tượng lịch sử duy nhất biểu dương ra dưới ba hình thức khác nhau (tr. 20).

Nói rút, với những dữ-kiện lịch sử hiện hữu, ta chỉ có thể gặp được một trường hợp song-đối khá tương-tự với sự song-đối của Thời-đại trực. Trường hợp đó là giữa những Văn minh tối-cổ : Ai-cập — Mésopotamie ; Indus — Hoàng-hà. Cả hai bên đều thấy có một ít dữ-kiện văn minh tương tự nhau. Nhưng tương quan thời gian rất so le nhau, vì cách quãng nhau từng ngàn năm : Mésopotamie — Ai-cập : 5.000 n. (kết quả cuộc đào hầm ở Crète và Troie) ; Hoàng-hà và Indus : 3.000 năm... Những biểu dương văn minh tương tự nhau đó đều kết tinh ở phương-diện hành chính tập trung và kinh tế phong phú ; chúng cũng giống nhau ở những tôn giáo ảo thuật, thiếu tính cách khảo-sát, tư-tưởng, cũng như thiếu ước vọng giải thoát và tự do thực thụ. Hơn nữa về phương diện nghệ thuật, con người văn minh ấy đã tỏ ra những khả-năng và óc phán đoán thẩm mỹ rất tinh-vĩ ; nhưng về phương diện tinh thần cao siêu thực thụ, cả bốn nền văn minh trên đã biểu lộ một tình trạng « u lý kỳ lạ » (d'une étrange torpeur) (tr. 23). Bằng chứng là bản-văn Gilgamesch và đối thoại của một cá-nhân chán sống với linh-hồn, những ca-vịnh trong cuộc lưu đày của dân-tộc Babylone...

Với những dữ-kiện trên đây, Thời đại trực càng trở nên huyền bí cho ý thức lịch sử của chúng ta ngày nay. Và đồng thời ta càng cảm thấy rằng : « Với sức hoạt động sáng tạo vô cùng phong phú của nó, Thời đại trực hiện nay còn tiếp-tục quy-định cho lịch sử của chúng ta » (tr. 24)

Thế thì những giá trị truyền thống của Á-châu đã đóng một vai trò quan trọng trong thời đại trực, nó cũng sẽ còn tiếp tục quy-định cho ý-hướng lịch sử của chúng ta sau này.

Vậy, những giá trị tinh thần truyền thống do các vĩ nhân để lại cho con người Đông phương không phải là ít. Khuôn khổ bài này không cho phép diễn tả hết, chỉ xin cùng với triết-gia Jaspers tóm tắt vào mấy điểm sau đây. Vậy theo ông, « điểm mới mẻ nhất của Thời đại (trực)

ấy là ở chỗ cả ba nơi, con người bắt đầu có ý thức về hữu thể theo toàn diện (t. l. siêu-việt-thể), về bản ngã và về những giới hạn của mình. Đứng trước thiên nhiên rừng rợn, con người cảm thấy mình bất lực; rồi họ tự đặt những câu hỏi nền tảng. Đứng trước vực thẳm, họ mãi miết tìm kiếm sự giải thoát và cứu rỗi. Họ gặp được tuyệt đối trong ý thức chủ thể sâu thẳm và trong ánh sáng minh bạch của Siêu-việt-thể. (tr. 9).

Tuy đơn sơ, nhưng ý tưởng trên đây đã thu tóm được những ý tưởng nền tảng về đời sống tinh thần của Thời đại trực, có thể là một đại-biên-chương cho triết-học truyền thống nhân loại. Vậy ý tưởng trên có thể biến diễn theo mấy đặc điểm sau đây :

Lần đầu tiên, lịch sử loài người được chứng kiến sự hiện diện của Triết gia. Họ là những con người với tư cách cá-nhân đã dám tin tưởng vào có chính mình. Những ẩn-sĩ và tư-tưởng-gia lưu động bên Trung-Hoa; các khổ-tu ở Ấn Độ, các triết gia Hy-lạp và tiên-tri Do-thái, mặc dầu tin ngưỡng, tư tưởng và lối sống rất xa nhau nhưng họ đã rất gần nhau ở điểm sau đây: với nội tâm sâu kín của mình con người đã dám chạm trán với toàn diện vũ trụ. Họ đã khám phá ra được trong họ nguồn suối nguyên thủy nhờ đó họ có thể vượt lên trên cả vũ trụ. Nói tóm, họ đã đề cao tinh thần độc-lập theo triết-học, t. l. độc-lập đối với tình trạng và lý thụ động của xã hội; độc lập đối với chính-quyền chuyên-chế tham vọng; độc lập đối với tinh thần tôn giáo hình thức căn cứ trên những lễ-nghi, tín-điều cường-bách chặt-bèp. Lão-học và nhất là Phật-học là những tượng trưng sâu sắc tinh thần độc lập đó. Nietzsche đã nhận xét một cách xác đáng về Phật giáo như vậy: «Phật-giáo... đã dám can-đảm chịu trách nhiệm đặt các vấn đề một cách khách quan và bình tĩnh. Nó đã xuất hiện sau một tiến trình triết học kéo dài phông vài trăm năm. Trong Phật giáo không bao giờ thúc đẩy con người chiến đấu với các tôn-giáo khác; chính vì giáo-lý của Phật đã chống-đối lại những cảm tính trả thù, ghen ghét và oán hận một cách gắt gao».

Điểm thứ hai: các triết-gia Thời đại trực đã giúp nhân loại thoát ly óc thần thoại. Theo những nhận thức chính yếu của họ, các triết gia Hy-lạp và Ấn-độ, chính Phật lại càng tỏ ra hoàn toàn thoát ly óc thần thoại cũng như với các Tiên tri trong cựu-uớc. Lý-tính và thực nghiệm bằng huyền-niệm là những phương pháp họ dùng để tiêu diệt thần thoại. Vì vậy, họ mãi miết, hăng hái phấn đấu để bảo vệ lấy tinh cách siêu-việt-thể thuần-túy của một Thiên Chúa độc nhất, vượt lên trên tất cả mọi hình ảnh dù là nhân vị. Những ý-niệm về tuyệt-đối-thể trong Lão-học «Đạo khả đạo, phi thường đạo» và trong Phật giáo qua những ý-niệm ASAMSKRTA, «SUNYATA», «NIRVANA»..., Tất cả những ý niệm về siêu-việt-thể đó ngày nay còn đang là đề tài khảo-cứu cho bao luận-án của

chính các học giả Âu-châu.

Điểm thứ ba: Tinh-thần-hóa; sự biến thái linh hồn con người vừa nói trên đây có thể gọi là một sức tinh-thần-hóa (spiritualisation). Từ trước tới thời đại ấy, đời sống con người như bị giam hãm trong thực tại khả-nghiệm của giác-quan bỗng nhiên được mở rộng. Dòng sống tâm thường đang chảy lặng-lẽ bây giờ được thay thế bằng lo âu trước những nghịch lý và mâu-thuẫn. Không bị cầm tù trong mình với bản ngã nữa, không lặng lẽ ngồi lý nữa, con người phải tự cởi mở ra với những khả năng mới mẻ vô hạn. Họ có thể nghe và hiểu được điều mà từ trước tới họ chưa một ai đã hoài nghi hay mơ tưởng tới. Một biến cố lạ kỳ chưa từng xảy ra t.l, đồng thời khi con người biết cảm xúc trước vũ trụ và bản thân, thời họ cũng bắt đầu tiên-cảm được hữu-thể. Nhưng viễn tượng của hữu thể vẫn còn kéo dài mãi, không sao tìm ra được giải pháp chung-cực.

Điểm thứ bốn: Bằng tư-tưởng suy niệm, con người vươn lên cao tận thực thể; thực thể này họ đã biết lý-hội được trong sự phá tan được tình trạng ly khai giữa chủ-thể và khách-thể (scission sujet-objet), t.l, trong tình trạng hòa-đồng mọi mâu thuẫn. Tất cả những gì trong một phản-kích cao cả, đã được sống như một cuộc gặp gỡ giữa người với chính mình trong hữu thể, như một sự «chuyển-đồng» với siêu-việt-thể. Tất cả những tư-tưởng đó đã được diễn tả ra bằng một tư-tưởng suy lý (Mình biện: Phật), nhưng nếu đứng ở mức Mình biện suy lý tức là công-thức-hóa chúng một cách khách quan, thời nó lại trở thành đa-nghĩa và có thể gây ra lộn xộn trong trí khôn. Vậy lý tưởng của con người muốn đạt tới «chân tâm» là phải tiến tới «Viên minh» (Mahaprajnaparamita: perfection de la Sagesse transcendente: Phật). Chính con người với bộ áo nhục-thể, bị trói buộc vào bản năng, và ý thức rất lơ mơ về mình, lúc ấy họ đã đột nhiên biết khát vọng được giải thoát và cứu rỗi; họ ước vọng rằng; ngay ở trần gian này, họ đã có thể đạt tới được cứu cánh cuộc đời bằng một sức vươn tới lý-giới (Platon) hay những tình trạng an tĩnh huyền linh «chỉ hư cực, thủ tĩnh đức» (DDK.c 16) (calme, ataraxie), bằng kinh nghiệm Niết-bàn hay bằng sự ủy-thác con người mình cho siêu-việt thể, bằng sự ý thức về mình và về vũ trụ (tr. 10-11). Trình độ tri-thức và tu-đạo đến đây được coi như một đỉnh cao tuyệt đối cho con người và mang lại cho cứu cánh đó một ý-nghĩa vĩnh cửu. Ý nghĩa đó là ý-nghĩa của tinh thần huyền niệm. Một chỗ khác, Jaspers còn nhấn mạnh về điểm này. Ông nói: «Ý-tưởng triết-học căn bản (vừa được trình bày trên về bao-dung-thể) đã cắt đứt những dây liên lạc trói buộc chúng ta với đối tượng khi ta quan niệm chúng như là chính hữu-thể.

Nhờ đấy, bây giờ ta có thể hiểu được ý-nghĩa của huyền-niệm.

Từ ngàn xưa, ở Trung Hoa, Ấn-độ và Tây-phương biết bao triết gia đã phát hiện một số quan niệm tương-tự như nhau, khắp nơi và trong mọi thời gian, tuy cách diễn tả khác nhau. Họ nói : «con người có khả năng vượt trên sự ly-khai chủ và khách-thể, để tiến tới trình độ đồng hóa hai hạn-từ (termes) vào nhau hoàn toàn. Như thế, khách-thể từ cũng bị tiêu-diệt và cả chủ-thể-từ cũng bị chết ngột. Lúc đó hữu thể Tuyệt-đối biểu hiện trong con người». (9).

Đây chính là điểm sẽ giúp ta hiểu sâu xa được những cố gắng của triết-học Âu-châu hiện đại và những chủ trương khúc mắc siêu-hình trong Lão-học, những nguyên tắc nền tảng của Đại-thặng, của Nagarjuna và của Thiền bên Nhật..

Nói tóm, ta có thể chủ trương Thời đại trực đã đặt những vấn đề thiết lập mọi tiêu chuẩn tinh-thần có liên hệ tới tiến-trình lịch sử đi trước và sau nó. Vì những vấn minh đi trước nó như đã mất hết hình thức bản-vị của chúng. Những thiếu sót chủng tộc còn sót lại ở những văn minh tối-cô đã bị sức hấp dẫn mãnh-liệt của Thời đại trực tiêu-hóa hết. Rồi ngoài ra tính cách nhất-trí của lịch sử-Thế-giới còn được bảo vệ tới ngày nay cũng là do Thời đại trực tổ điểm nên. Vậy trong tương lai, Thời đại trực sẽ còn có ý nghĩa gì? Đó là ở quyền con người biết xử dụng và định đoạt.

DUNG ĐẠO

9) Tsch. Triết-học Nhập môn b.d. V.N. chương 3.

Chữ « Nhân » trong Nho giáo với Đạo đức cách-mạng

BÔNG TÙNG

CH O tới bây giờ vẫn còn có một thiểu số người hiểu lầm rằng : Chữ « Nhân » của Nho-giáo là lòng bác ái từ bi, thương yêu người một cách yếu ớt tiêu cực; trái lại Đạo đức Cách-mạng có trường hợp phải cứng rắn quyết liệt. Vì vậy, Hai tiêu-chuẩn chữ NHÂN trong Nho-giáo và đạo đức Cách-Mạng nhiều trường hợp có thể đối lập và mâu-thuẫn nhau.

Quả có như vậy chăng? Chúng tôi thẳng thắn trả lời không : đúng.

Muốn phân tích biệt biệt vấn đề này đề mình xác một chân lý trước tiên chúng ta phải tìm hiểu :

- a) Thế nào là đạo NHÂN của Nho giáo ?
- b) Thế nào là Đạo-đức Cách-Mạng ?

Thế nào là đạo NHÂN ?

Đạo NHÂN là đức tốt, là tình thương, lòng nhân từ, bác ái, vị tha, từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa, từ trong ra ngoài, không có hạn độ, không có thời gian, quán triệt bao la, vô luận khi nào và ở đâu, chữ NHÂN cũng đứng đầu và bao trùm cả 4 chữ Nghĩa, Lễ, Trí và Tín.

Ta tìm ý nghĩa chính xác của chữ nhân trong Nho giáo có hai phương diện : Đối nội (phần chủ quan đối với mình) và đối ngoại (phần khách quan đối với người). Đối nội tự mình phải rèn luyện một tinh thần đạo-đức, khoan hồng, bác ái, thể hiện cái đức dung vật hiệu sinh của trời đất.

Ta hãy nghe Đức Khổng-tử nói ý-nghĩa chữ nhân, về phần đối nội : « khắc kỷ phục lễ vi nhân, nhất nhật khắc kỷ phục lễ, thiên hạ quy nhân yêu ». Nghĩa là phải bỏ cho hết những cái tư dục của mình, làm việc gì cũng chỉ biết thuận theo lễ phải; được như vậy thiên hạ sẽ cho mình là nhân mà theo về.

Ý nghĩa chữ nhân về phần đối ngoại, ngài nói :

« Nhân giả ái nhân » nghĩa là người có lòng nhân, tức là kẻ hết sức thương yêu mọi người .

Và :

« Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân » (việc gì mình không muốn thì chớ nên đem đi thi thố cho kẻ khác)

Lại nữa :

« Nhân giả kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân » (người nhân bề mình muốn nên, thì làm cho kẻ khác cũng nên; mình muốn thành đạt thì làm cho kẻ khác cũng thành đạt),

Vương dương Minh trong sách Đại học vẫn cũng nói :

« Đại nhân giả dĩ thiên địa vạn vật vi nhất thể » (kẻ đại nhân cho rằng muôn vật đều cùng một thể) Câu này bao hàm một ý nghĩa bác ái rất rộng rãi, tức là ý nghĩa đạo Nhân của Nho giáo.

Trong bài Nguyên Đạo, Hàn Dũ cũng nói :

« Bác ái chi vị nhân » (lòng bác ái tức là đạo nhân)

Thiết ra đạo Nhân đầu phải là một danh từ để chỉ những hành động từ bi một cách tiêu cực và trừu tượng, người có đạo nhân đầu phải là người có những hành động mua cá của những người đi câu rồi mang thả xuống sông.

Người có đạo Nhân tức là người có thái độ đạt lý, tích cực và trung dung, luôn luôn hành động đúng tiêu chuẩn : Hy sinh việc nhỏ cho việc lớn, tình riêng cho nghĩa công, thiểu số cho đa số, cục bộ cho toàn bộ, cá nhân cho toàn thể, nhất thời cho vạn đại. Hành động nào cũng đúng những tiêu chuẩn trên tức là đúng đạo Nhân.

Nếu không thì nó biến thành đạo đức lớn, hành động của bọn người « quân tử Tào » mà nho giáo chân chính gọi là : « Phụ nhân chi nhân » (Lòng nhân của người đàn bà)

Qua những luận lý trên ta đã hiểu được thế nào là tiêu chuẩn và cứu cánh của đạo nhân trong nho giáo.

Vậy những ai muốn được nho giáo cho là « sát thân thành nhân » (tự giết mình để trọn đạo nhân) thì không phải những người liều chết

bằng những động cơ : bị quan tiêu cực trước nguy biến; anh hùng cá nhân; huyết khí chí dũng nhất thời; trái sĩ diện, hoặc để giữ gìn đạo đức một cách cố chấp mù lị.

Thế nào là đạo-đức Cách Mạng ?

Muốn trả lời câu hỏi : thế nào là đạo-đức Cách-mạng ? Trước hết ta hãy định nghĩa thế nào là cách-mạng đã.

Cách-mạng là gì ? người ta thường định nghĩa cách-mạng là thay cũ đổi mới. Với định nghĩa trừu tượng và khô khan ấy, xưa nay danh từ cách mạng đã bị lạm dụng rất nhiều, nay tưởng chúng ta cũng nên xác định lại.

Vậy cách-mạng đúng với cái nghĩa chính xác của nó là thay cũ đổi mới, nhưng cái mới ấy phải tốt, phải tiến bộ, hợp thời, hợp nguyện vọng hơn cái cũ, nếu không định nghĩa rõ ràng như thế thì chủ trương thay cũ đổi mới của một bọn độc tài nào đó cũng gọi là cách-mạng được.

Thật ra cái nghĩa chính yếu của cách-mạng là phá bỏ cái xấu cái hư, làm cái tốt, cái nên; gạt bỏ cái lỗi thời mục nát, xây dựng cái lành mạnh, hợp hoàn cảnh, hợp nguyện vọng của toàn dân đương khao-khát. Phá bỏ một chế độ áp bức bất công, xây dựng nên một chế độ công-bình và hợp lý. Đánh đổ bất cứ một hình thức xâm lược ngoại lai nào, để khôi phục trọn quyền độc lập của dân tộc.

Vậy cách-mạng là tốt đẹp, là công cuộc vĩ đại, bao hàm một ý nghĩa công bình quảng đại, thích hợp với lòng người đang mong muốn và thuận với lẽ tự nhiên của trời đất (Thang Vũ cách-mạng thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân) (vua Thang và Vũ làm cách-mạng thuận với lẽ trời và thỏa mãn lòng người đang mong ước), và như thế thì đạo đức cách-mạng tức là đạo đức nào hợp với tính chất trên.

Đạo-đức của một cuộc cách-mạng xã hội không có nghĩa là những hành động ban ân tác huệ, bố thí, thi ơn vụn, để tỏ ra mình là người có tình nghĩa đạo đức, mà là những cuộc cải cách xã hội đúng với lẽ công bình, thực hiện nhân đạo.

Đạo-đức của một cuộc cách-mạng dân-tộc không phải là một cuộc tranh quyền cướp ngôi, mà là một cuộc đánh đuổi ngoại xâm, giành quyền độc lập tự chủ lại cho dân-tộc. Nếu miệng chỉ hô hô là cách-mạng và cách-mạng, nhưng việc làm trái lại tiêu-chuẩn trên thì gọi là đạo đức của bọn phong kiến trường giả, chứ không phải là đạo đức cách-mạng (Lời nói của nhà đại cách-mạng Tôn-trung-Sơn).

Vậy thì những hành động nào gọi là đúng tiêu chuẩn đạo đức cách-mạng ?

Trong khi chế-độ quân quyền đang được đề cao, chữ «Trung quân» đang được xem là tuyệt đối, mà vua Thang đánh vua Kiệt, vua Vũ Vương giết vua Trụ, để trừ khử một tai họa lớn cho nhân dân đương thời là đạo-đức cách-mạng.

Đức Khổng-tử làm Tể tướng nước Lỗ, giết tên loạn thần Thiếu-chính-Mão, là đạo-đức cách-mạng.

Những hành-động của Kinh Kha, Dự Nhượng (Trung quốc) Yêm trọng Căn (Triều-tiên) Phạm-hồng-Thái, Kỳ-Con (Việt-Nam) gọi là đạo-đức cách-mạng.

Cụ Kỳ ngoại hầu Cường-Đề, đã từng ra lệnh cho Việt-Nam Quang-phục đồng-minh Hội hạ sát những kẻ phản bội, mặc dù những kẻ trước kia là bạn chí thân với cụ, là đạo-đức cách-mạng.

Còn những người bị tình-cảm riêng tây chi phối vào đại nghĩa cách mạng, như vì tình xưa ơn cũ : «Thượng mã nhất đề kim, hạ mã nhất đề ngân; tam nhật nhất tiểu yến, ngũ nhật nhất đại yến» (Lên ngựa đưa một món vàng, xuống ngựa đưa một nén bạc; ba ngày thiết một tiệc nhỏ, năm ngày thiết một tiệc lớn) mà Quan-vân-Trường tha Tào-Tháo ở Huê-dung-Đạo, là đạo-đức không cách-mạng.

Từ-Thứ bỏ Lưu-Bị về với Tào-Tháo, chưa nói đến chuyện thiếu sáng suốt để mắc mưu giặc của Tào-Tháo, cũng là đạo-đức không cách-mạng.

Cụ Phan-đình-Phùng chỉ vì tình bạn, nên không nỡ cho Cao Thắng giết tên kẻ phản trắc đề sau khi đại cuộc tan vỡ, con ngựa phản-bội ấy lại trở về đường cũ. Biết đâu khi cụ Phan làm việc ấy ngài đã không nghĩ rằng làm như vậy là đạo-đức không cách-mạng.

Cổ nhân có nói : «Đại đồng tiểu dị» nghĩa là phần đại quan thì giống nhau, nhưng chi tiết thì có sự khác biệt.

Qua những dòng khảo luận trên đã đưa ta tới một kết luận rằng : Chữ nhân trong nho giáo và đạo-đức cách-mạng hoàn toàn giống nhau hay nói khác đi, chỉ là một.

ĐỒNG TÙNG

NHÂN NGÀY PHẬT ĐẢN
THỬ TÌM HIỂU VỀ

Lịch sử truyền bá Phật giáo

BHIKSU ĐỨC NHUẬN

AN H sáng Chánh-Phật bắt đầu chiếu khắp nhân-gian, cách đây hơn 2500 năm, đức Phật Thích-Ca thành lập Phật-giáo ở Ấn-Độ, sau một thời gian tìm được «dưới gốc cây pippana.»

45 năm giáo-hóa, lần đầu tiên, đức Phật hóa độ cho năm vị Tỷ-khuru (Bhikṣu) rồi lên đến 1.250 vị, lập thành một đoàn truyền-giáo. Ngài và các đệ-tử vân-du khắp đây đó, đi đến đâu là được dân chúng hoan nghênh đến đó; dòng người tin-tưởng theo sau...

Còn cuộc cách mệnh nào đẹp đẽ hơn thế nữa, Ngài không dùng uy quyền thế lực, Ngài chỉ cảm-hóa mọi người bằng giáo-lý nhiệm-mầu... không ai bảo ai, họ tự kéo đến với Ngài và tất cả đều được đức Phật hóa-độ, bốn giai cấp ở Ấn-Độ đồng thời phải sụp đổ một lúc, Ngài đã phá tan những thành-kiến sai lầm về vũ-trụ nhân-sinh, về quan niệm cuộc sống, về đạo đức, luân-lý, về chính-trị, nhất là đã gây một quá-trình tiến-triển cho chúng-sinh giữa Sa-bà (Sabaloka), lấy Ấn-độ làm trung-tâm-diểm; Uy danh của Ngài thêm lừng lẫy, bọn ngoại-đạo (Bà-La-Môn-giáo) sinh lòng ghen ghét, họ tìm đủ cơ hội để chống đối với đạo Ngài nhưng họ đã thất bại hoàn toàn. Ánh-đạo-vàng của đức Phật vẫn được truyền đi mỗi ngày một lan rộng... từ những miền Tây-Bá-Lợi-Á lạnh lẽo xa xôi tới các nước văn minh tân tiến, không đâu là không được thấm nhuần ít nhiều giáo lý cao-diệu.

Kết-tập kinh-diễn

Sau khi đức Phật Niết-Bàn (Nirvana) được 4 tháng, các bậc Thanh văn chừng độ 500 vị tự động hội họp nhau lại ở thành Vương-Xà (Rajagṛha)

gaha) Kinh-đô MAGADHA (Ấn-Độ) đồng thời suy tôn đức Ma-Ha-Ca-Điếp (Maha Kasyapa) ngồi ghế chủ-tọa, còn các ngài ANANDA và ngài Ưu-ba-Ly (Upali) suốt thông kinh, luật, luận thì tụng lại cho trong chúng pháp-hội nghe.

Thuở ấy, vẫn chưa chép Tam-Tạng, chỉ có tính cách ôn lại những lời vàng của đức Phật.

Cuộc Đại-hội này được mệnh danh là *«Kỳ kết-tập thứ nhất»*

Cách Phật nhập-diệt trên dưới khoảng 100 năm, Tăng-chúng hai thành VAISALY và VAJJI (Ấn-Độ) vì có sự bất đồng ý-kiến về những điều trong luật-tạng, đã là duyên khởi cho sự phân phái sau này.

Trong kinh Đại-Niết-Bàn chép, đức Phật cho phép :

Nếu chư Tăng đồng ý cùng nhau, là thấy điều luật nào ít quan trọng mặc dầu Như-Lai đã chế-định nhưng sau chư Tăng xét rằng không có thể thụ trì được nữa thì được phép sửa chữa.

Bởi nguyên nhân ấy ; một nhóm các vị Tỳ-Khưu do Đại-Đức VAJJIPUTRA đứng đầu trong nhóm, họp chúng lại và đã sửa đổi 10 điều luật :

- 1) Không được trữ các thức ăn từ ngày này qua ngày khác.
- 2) Phải ăn đúng Ngọ.
- 3) Ăn rồi, đã đứng dậy không được ngồi lại ăn nữa.
- 4) Khi đi qua các làng mạc, có người dâng cúng các thứ vật dụng nếu ăn rồi không được nhận mà có nhận, phải đem cho kẻ khác.
- 5) Quá trưa, thì không dùng gì cả dù là sữa hay mật ong cũng vậy.
- 6) Không được uống rượu.
- 7) Chân trần phải có kích thước nhất định, không được hẹp quá hay rộng quá.
- 8) Đã xuất-gia không được đàm thoại đến việc thế-tục.
- 9) Khi ban bố điều gì, phải được sự thỏa thuận của toàn thể Tăng mới được thi hành.
- 10) Không được trữ tiền bạc.

Nhưng một nhóm khác có ngài Đại-Đức: YASAS, ACARYA, SABBA KAMI và REVATA cùng họp nhau lại ở thành VAISALY đề nghị định về mười điều luật kia, tất cả vị này đều chẳng chấp thuận. Vì lẽ, kỳ Đại-hội kết tập lần thứ nhất có đầy đủ các vị Thánh Tăng đã quyết định :

Tuy đức Thế-tôn đã có di-huấn để lại, nhưng cũng chẳng nên sửa đổi cho sai điều luật của Ngài đã truyền răn.

Ngài VAJJIPUTRA vẫn một mực thi hành những điều do nhóm đã chế ra. Đàng khác, ngài YASAS cũng chẳng chịu thua, nên mới có sự chia ra hai phe :

1) Phái do Đại-Đức YASAS giữ giới luật như cũ gọi là phái *Nguyên thủy* hay *Thượng-tọa bộ* (Theravadias) cũng vậy.

2) Phái Đại-Đức VAJJIPUTRA giữ theo 10 điều luật do Đại-chúng đã cải cách tức là phái *tiến-thủ* nên cũng gọi là *Đại-chúng bộ* (Mahasanghikas).

Thế là từ đây Phật-giáo chia ra hai phái rõ rệt. Hai phái này làm cội rễ cho 20 tôn-phái sau này thành lập.

Kết quả cuộc «Đại-hội kết tập kỷ nhì» chỉ mới là giải quyết những nghi-án trong giới luật mà thôi.

Thuở Phật-Giáo được 218 năm, ASOKA (A-DỤC), một vị vua anh-hùng thống trị toàn cõi Ấn-Độ, đã làm cho Phật-Giáo được tỏ rõ :

Sự nghiệp của hoàng-đế ASOKA có ba việc lớn lao đáng kể :

1) Lập Đại-hội kết tập Tam-tạng Thánh-điển.

2) Tạo Phật tháp.

3) Ký hiệp ước 5 năm ở Cận-Đông để truyền bá Phật-Giáo.

Trong Đại-tạng luận đã ghi :

Khi bốn ngoại đạo thấy chư Tăng được nhà vua kính trọng, bọn họ lại giả dối len lỏi vào hàng ngũ giáo hội Tăng-Già để âm mưu gây rối nội bộ, phá hoại Phật giáo; làm giảm uy tín các vị chân tu thực học...

Việc xảy ra đến từ Hoàng-đế ASOKA, Ngài bèn truyền dạy cho mở cuộc khảo hạch về giáo-lý nếu vị Tỷ-khưu nào đáp không thông, phải bị trục xuất khỏi giáo-hội.

Qua một kỳ chọn lọc, trong giáo-hội chỉ còn lại những vị Cao Tăng tài đức, đồng thời Hoàng-đế ASOKA cho triệu tập các vị Đại-Đức để kết-tập kinh điển một lần nữa tại thành PATALIPUTA (Ấn-Độ) do ngài MOGALIPUTRA TISSA làm chủ tọa.

Hội Thánh kỷ này gọi là «kết tập kỷ III»

Truyền rằng với kỳ kết tập này vẫn dùng tiếng MAGADHA (PaLy) như hai kỳ kết tập lần trước, nhưng có phần kết quả rạch ròi hơn và rất long trọng.

Trải qua ba thời kỳ ấy nghĩa là 433 năm sau Phật nhập-diệt, vua KANISKA cũng noi gương hoàng-đế ASOKA lập hội kết tập Tam-tạng tại MALAYALANAPADA (Tích-Lan) cho chư tăng hiệp nhất nhưng không kết quả, chư Tăng giữa hai phái vẫn xung đột nhau nên chẳng chịu hợp.

nhất, vua KANISKA bèn cho phép phái Bắc hội tại thành PURUSAPURI dùng tiếng Bắc-phạm (Sanskrit) để kết tập cho nên mới có Tam-tạng bằng chữ SANSKRIT còn phái Nam thì vẫn giữ như xưa dùng tiếng Pali để kết tập. Kỳ kết tập ấy gọi là *«kỳ kết tập thứ IV»*.

Cách hai ngàn bốn trăm mười bốn năm (2514) sau Phật Niết-bàn. MANDALAY (Miến-điện) triệu tập một Đại-hội kết tập kinh điển nên kỳ kết tập này gọi là *«kỳ kết tập thứ V»*.

Cách Phật nhập-diệt 2498 năm, tại Miến-điện, một Đại-Hội kết tập lần thứ VI được long trọng khai mạc ngày 21 tháng năm 1994 đến ngày 25-5-1956 tại Thạch-động MAHA PASANA GUHA cách xa kinh đô RANGOON mười hai cây số. Kỳ kết tập này cả thầy có 2500 vị Tỷ-Khưu của hầu hết các nước Phật-giáo trên thế-giới tới dự dưới sự chủ-tọa của Đức Tăng-Thống Phật-giáo Miến-điện.

Thê thức kết tập theo kỳ thứ nhất, ngoài vị chủ-tọa có hai vị Thượng-tọa «vấn đáp» về các đoạn kinh-luật-luận.

Một vị sư đọc từng điều luật hoặc pháp-môn, trong khi ấy mấy trăm vị khác cầm bản thảo đã kiểm duyệt rồi, dò theo. Đọc xong mỗi đoạn, nếu có chỗ thắc mắc ông chất vấn đứng lên hỏi; ông phúc đáp phải trả lời ngay khi đó. Các vị Thượng-tọa này thuộc nằm lòng và thông hiểu từ chi tiết ba bộ kinh, luật, luận, thật không thể tưởng được. (1). Người ta mệnh danh cho kỳ kết tập này là *«Kỳ thứ VI của lịch sử truyền bá Phật-giáo»* (2) và, chắc còn nhiều những cuộc kết tập khác nữa.

Được biết kỳ kết tập này do chứng thư số 56 năm 1950 của Chính-Phủ Miến-điện và, chư Tăng hội Phật-giáo Miến-điện cùng hiệp lực tổ chức, sự tốn phí khoảng trên dưới 3500 triệu hạc Việt-Nam.

Một công cuộc đáng ghi nhớ cho toàn thể Phật-giáo Thế-giới vậy.

Ba tạng Thánh-giáo

Trong năm thời thuyết-giáo, hơn 45 năm thương đức Phật đã để lại những gì? Sự thật ta vẫn biết: Khi Phật ở đời tùy theo bệnh cho thuốc. Tùy cơ nói Pháp vẫn không có kinh sách. Đức Phật đã chẳng

(1) Thời Luận số đặc biệt kỷ niệm 2500 năm lịch sử Phật giáo, trang 14.

(2) Cả thầy đã có 12 lần kết tập nhưng 6 lần kia có tính cách địa phương chẳng qua do Giáo Hội Tăng Già của một xứ họp nhau lại ở một chùa viện nào đó rồi cùng nhau chính đốn Tam Tạng và phiên dịch ra chữ của mỗi quốc gia, như Miến Điện, Thái Lan, Tích Lan, Ai Lao, Cao Miên v.v... nên những lần này không được gọi là chính thức.

nói *Ta tỳ* nói *Pháp* 45 năm nhưng thực ra chưa từng viết một chữ (3). Cũng vì tránh sự hiểu lầm cho chúng sinh, vì e rằng : chúng sinh phần nhiều bầy chấp trong những lời nói câu văn, mà phải xa đạo! nên đức Phật chỉ trực-tiếp giáo-hóa, tuyệt nhiên không dùng đến sách vở biên chép. Mãi về sau khi đức Phật nhập-diệt vì sợ thất truyền. Bởi vậy các đệ tử mới hợp chúng lại cùng nhau ghi chép thành ba tạng giáo-diễn (cũng gọi là Nhất thiết Kinh hay gọi là Đại tạng kinh) nghĩa là tổng quát cả toàn bộ giáo diễn của Phật giáo trong đó gồm có hai thể văn : PALI và SANSKRIT (Phạm).

« Các kinh điển về văn PALI khi truyền bá qua Nam Dương lấy đảo Tích Lan làm trung tâm điểm. Còn rải rác qua Miến Điện, Xiêm La, Ai Lao v.v... gọi Nam phương Phật giáo.

Kinh điển về văn chữ Phạm, thì truyền bá qua Bắc phương, lấy trung Ấn độ (biện nay là lãnh thổ Népal), Tây Tạng và các nước ở Ấn độ cũng Trung Quốc làm trung điểm, rồi truyền lần đến các nước Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam v.v... gọi là Bắc phương Phật giáo.

Sở dĩ gọi là Nam phương Phật giáo, là theo địa lý mà nói chứ không có ý nghĩa là vạch chia Nam phương là Tiểu thừa Bắc phương là Đại thừa. Chẳng qua Phật giáo ở Bắc phương phần nhiều đi về lối tụng hoành phát triển, mà Nam phương đi theo lối đời Nguyên Thủy của Phật giáo, tức là Phật giáo lúc ban đầu.

Cũng vì trong các thời kỳ kết tập, dùng lời nói câu văn không giống nhau, và lối truyền bá ra các nơi khác nhau, nên đối với kinh điển kết tập của hai bên — tuy chỗ nghĩa lý cốt yếu thì vẫn in nhau — hoặc có chỗ dị đồng. » — (T.T. Mật Thể Phật giáo Khái luận, trang 10.)

Chữ Tạng (tripitaka : trùm chứa) Nghĩa là, trong ba Tạng gồm đủ toàn bộ giáo lý của Phật giáo.

Những gì là ba Tạng ? — Tức là *Kinh*, *Luật* và *Luận*.

1) Một loại nói về giáo lý gồm những điều giảng dạy của Đức Phật, những pháp nói về *Giáo*, *Lý*, *Hành*, *Quả* đúng chân lý, hợp căn cơ... người học đạo cần phải nương theo đường lối đó tu tập mới mong được kết quả : Giác Ngộ và Giải thoát, tức là *Kinh* (Sutra Pitaka).

2) Loại nói về giáo điển (ta quen gọi là kỷ luật hay luật lệ), nó có tính cách thiêng liêng răn dạy người ta :

(3) Câu này ý nói : Về vấn đề chân lý chỉ là một ta không thể đem mô tả trên những giấy tờ chữ nghĩa cũng không thể đem cái này, cái kia làm tỷ dụ. Chỉ khi nào con người trực giác, mới thấu hiểu mà thôi.

- Đừng làm các điều ác;
- Cố gắng làm mọi việc lành,
- Trong sạch ý nghĩ, lời nói và việc làm; tức là *luật* (VINAYA PIKATA).

3) Sau hết là *luận* (Abhidharma pipitaka hay Drajna Paramita) những bài thuyết pháp do các vị Bồ Tát, đệ tử trừ thuật và ghi chú cho rõ ý nghĩa mẫu nhiệm của Phật đã dạy trong Kinh và Luật; quyết đoán *linh, tướng* của các pháp là những đạo lý nghiên cứu về sự vật, chứng rõ trạng thái chân lý, phân biệt chính và tà khiến cho người khỏi lầm lẫn.

Đó là *Kinh tạng, luật tạng* hay *tuần tạng* cũng đều là kinh điển của Phật giáo.

Mười hai bộ kinh

Trong ba tạng kinh điển của Phật giáo theo thể tài chia làm 12 bộ. Người Tàn thường gọi « *Thập nhị bộ phận giáo* ».

1) *Ta-da-la* (Sutra : kinh) khổ kinh. Đức Phật thuyết pháp dùng lối văn trường thiên cho dễ hiểu mà gọn gàng (ta thường gọi tản văn hay văn xuôi) không có sự gò bó sửa sang như lối văn từ phú .. nhưng rất hợp thời, hợp lý, hợp cơ.

2) *Kỳ-da* (Ceyla : Trùng tụng) Tổng luận chủ thích những ý nghĩa của văn trường hàng (văn chỉnh cú). Lối văn này thuộc lối văn từ phú, văn điệu ngẫu có tính cách văn chương vì đức Phật muốn cho chính pháp được truyền bá sâu rộng thì phải dùng đủ mọi thể văn khiến cho đệ tử dễ ghi nhớ.

3) *Già-dà* (Gāthā : Gāthā). Cũng gọi là *Phúng tụng* hay *Cổ khởi*, nghĩa là không thuật lại văn trường hàng và chỉ làm bài kệ tức là lối văn thi ca để nói riêng cho mỗi bộ kinh.

4) *Ni-dà-na* (Nidāna : Nhân duyên). Những kinh văn nói về nhân duyên khi Phật thuyết Pháp và người nghe pháp, hoặc nói những chỗ nhân duyên Phật đến hóa độ, hơn nữa, là những kinh văn Phật dạy rõ lý căn hội duyên khởi điển của vũ trụ vạn hữu, thuyết lý nhân duyên sinh.

5) *Y-đế-mục-da* (Itivrtaka : Bản sự). Những thuyết giáo của Đức Phật nói về sự tu nhân chứng quả của các vị Bồ tát, đệ tử trong các đời quá khứ vị lai.

6) *Xà-da-già* (Jataka : Bản sinh). Lời đức Phật nhắc lại những công hạnh tu chứng ở đời quá khứ của các vị Phật, Bồ Tát.

7) *A-phù-đạt-ma* (Adbuta-dharma : Vị tăng hữu). Những kinh sách

nói về thần lực của chư Phật thị hiện, cùng những việc bất tư nghị trong những nơi nói pháp và những cảnh giới kỳ diệu, hy hữu mà trí người phàm không thể hiểu.

8) *A-ba-dà-na* (Avandana: Ví dụ). Những pháp của Phật nói rất mầu nhiệm, người căn trí thấp kém khó có thể thấu hiểu nên đức Phật cần phải lấy sự vật hiện hữu để tỷ dụ, chứng minh cho đạo lý cao siêu để chúng sinh dễ hiểu. Những lời ví dụ trong các kinh điển.

9) *Ưu-bà-đề-xá* (Upadēsa: Luận nghị). Những lời văn có tính cách vấn đáp và biện luận cho ra các lẽ tà, chính; nghĩa là, giữa Phật và các đệ tử đàm luận đạo lý bằng cách tranh luận, giải thích từng giảng mạc.

10) *Ưu đà na* (Udana: Tự thuyết). Những kinh do Phật lấy trí tuệ xem xét căn cơ chúng sinh rồi tự nói ra các pháp không phải đợi có người thưa thỉnh, yêu cầu mới nói.

11) *Tỳ-Phật-lực* (Vaipulīya: Phương quang). Những kinh điển thuộc đại thừa phương quảng, với nghĩa lý rộng lớn cao thượng và thâm thúy.

12) *Hòa-Già-La* (Vyākaraṇa: Thụ ký). Những lời truyền dạy do đức Phật thu ký chúng nhận cho các vị Bồ Tát, các bậc Thanh văn đệ tử được thành Phật; và thuyết lý những việc sẽ xảy ra.

Tuy chia ra 12 bộ, trong ba loại trên là thể tài chính thức của các kinh giáo; còn chín loại sau chẳng qua theo các điều kiện chép ở trong kinh lập ra.

Trong 12 loại kinh, Tiểu thừa có 9 loại; Đại thừa gồm 12 loại và trong 12 phần giáo nói trên không phải bộ nào cũng đủ cả, có kinh có đến 5, 6 phần, ấy là đúng theo thời tiết cơ duyên mà có sai khác. Nhưng trong các bộ đều ghi chép mọi kinh nghiệm về giáo lý cũng như công hạnh tu chứng của các Đức Phật và đệ tử...

Đại thừa, Tiểu thừa

Đáo Phật bao giờ cũng chủ trương chỉ có nhất thừa.

Trong kinh Pháp hoa (SADDEAMA PUNDRIKA) chép:

«Khắp mười phương các cõi Phật, chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng không ba, trừ khi Phật phương tiện nói.» Cho nên, đức Phật ra đời thuyết pháp ý chính là dạy cho chúng sinh pháp *Nhất thừa*. Nhưng vì căn cơ của chúng sinh có cao thấp tư tưởng không đồng; nên giáo lý của Phật cũng theo đó chia ra *Đại*, *Tiểu thừa*.

Chữ «*Thừa*» (thặng) nghĩa là cỗ xe để chuyên chở người ta từ nơi này qua nơi kia, ý nói giáo lý nhà Phật có đủ công năng, phương pháp dắt đường chỉ lối và chuyên chở chúng sinh từ bến mê mờ lầm lạc

tiến lên ngàn giác, vượt ra ngoài cảnh trần lao, phiền não, bước sang địa hạt thành lương, giải thoát, an vui không còn bị đắm chìm trong biển luân hồi sinh tử.

Sở dĩ chia ra năm thừa :

- 1) Nhân thừa,
- 2) Thiên thừa,
- 3) Thanh văn thừa,
- 4) Duyên giác thừa.
- 5) Bồ tát thừa.

Như trên đã nói, chẳng qua vì căn cơ chúng sinh không đồng nên đức Phật phương tiện nói « pháp » năm thừa, (không ngoài Đại, Tiểu thừa) chung qui vẫn là Nhất Phật thừa.

Nói về Tiểu thừa (HAYAYANA) là những hàng đệ tử trong phạm vi cá nhân, cũng vì như cỗ xe nhỏ sức vận tải được ít... và như vậy, chưa thể phá trừ được « pháp chấp » (chấp vạn vật là thực tại, vạn tượng trong vũ trụ tuy có sai khác nhưng pháp thể « thường có ») nên chỉ mới trừ được « ngã chấp » : cái chấp có « Ta » bởi, luật pháp của Tiểu thừa giáo có tính cách thân hẹp; trái lại với những người theo pháp môn Đại thừa (MAHAYANA) họ căn cứ vào vấn đề tìm hiểu chân lý làm chốt đích; tuy cũng căn cứ vào giới luật tu trì, nhưng đó chỉ là một phương tiện nghiên cứu triết lý tối cao của Phật Đà. Khi đã giác ngộ rồi không còn câu nệ ở hình thức nữa mà chỉ trực giác sự vật bằng những chỗ mình đã chứng ngộ sự thật, đồng thời giác ngộ mọi người, nhằm mục đích đại đồng làm cứu cánh bao giờ cũng lấy lợi tha làm nhiệm vụ chính (Như đức Phật Thích Ca tu khổ hạnh để tìm chân lý, thấy chân lý, Phật không cần tu nữa mà chỉ cần trực tiếp giáo hóa chúng sinh) bởi họ không còn chấp ngã, chấp pháp đến như quyền Đại-thừa (chưa hẳn là Đại thừa) thì gọi rằng *Vạn vật sinh ra đều bởi ở tâm, vạn tượng trong vũ trụ đều do tâm phát hiện*. Nên lối kiến giải là ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm.

Giáo pháp Đại thừa chủ trương thuyết không phải có, không phải không, (không phải hai Advaita) tức là không Nhất nguyên không nhị nguyên như triết học thuần lý chủ trương — không như cái có của Tiểu thừa, lại không như cái không của quyền giáo Đại thừa. Như vậy mới đúng với chân lý của các pháp. Vì đã vượt ngoài những cái khuôn khổ nhất mà người đời không thể chối bỏ, cũng vì như cỗ xe lớn sức chuyên chở được rất nhiều... Luật pháp này rộng rãi hơn, không vì câu-nệ, cố chấp hẹp hòi...

Một đẳng trọng hình thức, một đẳng trọng tính thần, thế tất nhiên tư tưởng không đồng nhau. Vì một cơ rất dễ hiểu : Các bậc Trưởng-Lão

và Đại-chúng-bộ cũng từ đây mà chia ra có Đại, Tiểu thừa. Cuộc xảy ra này ngay thời kỳ kết tập thứ hai...

Nói về giáo nghĩa, Đại thừa và Tiểu thừa đều có *kinh, luật, luận*,

Những kinh điển của Đại thừa thì gọi là Bồ-tát-tạng. Kinh như : Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Pháp Hoa.v.v... Luật có Phạm Vọng, Đại thừa giới kinh... Luận với những bộ A-tỳ-đạt-ma-tập-tập-Luận, Đại-tri-Độ, Thành-dụ-thức, và Nhân-minh...

Những kinh điển về Tiểu-thừa gọi là Thanh-văn-tạng. Kinh như : Trường-A-Hàm, Tăng-nhất-A-Hàm...Luật : Tứ-phận, Thập-tụng...Luận có : Câu-Xà và Thành thật...

Như trên đã nói do tâm lượng của chúng sinh có sai khác nên giáo lý của Phật cũng chia ra có rộng hẹp cao thấp... cho nên sự tu chúng có khác nhau : Tiểu thừa cùng cực quả vị A-La-Hán; Đại thừa tu lên mãi đến địa vị Phật, viên mãn cứu kính.

Trong kinh điển của Phật giáo gọi là Nhị-thừa tức là Thanh văn Duyên giác. Song Thanh-văn lại chia làm 4 quả vị :

- Tu-Đà-Hoàn (Srotâpanna-phala)
- Tư-Đà-Hoàn (Sakrâdagami)
- A-Na-Hàm (Angâmi)
- A-La-Hán (Arahat)

Duyên giác duy chỉ có một quả vị : Thanh văn hay Bích-chi-Phật.

— Những người thực hành Tam qui, ngũ giới gọi là Nhân-thừa;

— Những người tu theo phép Thập thiện gọi là Thiên thừa;

— Những người trực tiếp hay gián tiếp nghe âm thanh của Phật hoặc học theo giáo pháp về Tứ diệu đế (khổ, tập, diệt, đạo) mà tu hành chứng ngộ gọi là Thanh văn (srâvaka).

— Những người tự mình có tri tuệ, hoặc nương nơi giáo pháp xét biết tự thân tâm mình đến tất cả sự vật của vũ trụ không cái gì không do nhân duyên sinh, theo phép quán Thập nhị nhân duyên tu hành chứng ngộ gọi là duyên giác (Pratyekabuddhi).

— Những người thực hành đạo Bồ-tát (Boddhisattva) cũng phải nương vào Tứ diệu đế làm quan điểm chính, đồng thời tu các pháp môn lục độ, vạn hạnh để chứng quả vị tối cao : Phật Đà.

Nhân, thiên, Thanh văn, Duyên giác; và Bồ-tát gọi chung là 5 thừa.

Sở dĩ chia ra từng cấp bậc cũng không khác gì sự giáo dục ngoài thế gian do chương trình của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục ban hành trong các trường Tiểu-học, Trung-học và Đại-học.

Tuy có chia ra cấp bậc, nhưng cuối cùng vẫn đến tới tối nghiệp Đại học...

Cũng thế, sở dĩ gọi là năm thừa, chẳng qua là phương tiện của Phật, tùy theo tâm trí chúng sinh sáng tối khác nhau mà nói ra, kỳ thực đều qui về một Phật thừa cả.

Như vậy, dù có chia ra giáo này giáo khác nhưng vẫn một giáo-pháp, cũng ví như nước trăm sông đều chảy về biển cả : Nhất vị thanh tịnh...

• Ảnh sáng chánh-pháp truyền đi các ngã...

Ngược dòng lịch sử, ta nhận thấy sau mấy kỳ kết tập kinh điển, Phật giáo đã chia ra hai phái : Đại thừa Phật giáo và Tiểu thừa Phật-giáo.

Phật giáo truyền ra ngoại quốc do hai đường : Nam phương và Bắc phương.

Nam phương truyền Phật giáo Tiểu thừa :

— Những người truyền Phật giáo thuộc Nam Ấn Độ là nơi Tiểu thừa Phật giáo.

— Các dân tộc chịu ảnh hưởng Tiểu thừa như Tích Lan, Miến Điện, Xiêm, v.v...

Bắc phương Phật giáo truyền bá Đại thừa :

a) Những người truyền giáo thuộc Bắc Ấn-Độ, nơi phát xuất Đại-thừa Phật-giáo.

b) Có dân tộc sớm được thấm nhuần Đại-thừa Phật-giáo như ở Tây-Tạng, Nhật-Bản, Trung-Hoa, Việt-Nam v.v...

Dù sao, với điều này ta cũng không thể chối cãi :

« Phật-Giáo là một tôn giáo đứng trên tất cả quốc gia, dân tộc và ngay cả thế giới hệ. Đó là điều mà tất cả học-giả đồng, tấy đều công nhận. Do đó, sự truyền bá của Phật giáo bắt đầu từ Á Châu rồi tràn qua Âu châu, Mỹ châu, Úc châu, gần khắp toàn thế giới. Tựa trung người ta lấy Á Châu làm bản đồ của Phật-giáo. Phật giáo ở Á Châu trong hơn hai ngàn năm truyền bá, từ sinh hoạt cá nhân, đến tổ chức xã hội đều chịu rất nhiều ảnh hưởng của Phật giáo. Ngoài ra Phật Giáo ở Âu Châu tuy phát triển, nhưng lại có một màu sắc khác. Vì lẽ học giả Âu Mỹ đối với Phật giáo chỉ có thái độ nghiên cứu học thuật, sự tín ngưỡng vẫn còn là vấn đề tự do, sơ với sự truyền bá thịnh hành ở các nước Á Tế Á thì rất kém... (1)

1) T. Trí Quang; Lịch sử truyền bá Phật giáo, trang 8.

Suốt dọc dài lịch sử, cách đây 300 năm Phật giáo đã thâm nhập một cách sâu rộng hơn ở các nước tiến bộ tây phương (Hiện nay ở Anh Mỹ, Pháp, Đức... đều có hội nghiên cứu Phật Giáo (2); đã thu phục gần như hầu hết các hàng thượng lưu trí thức mà từ trước họ vẫn thờ ơ nhìn Phật giáo với cặp mắt lạnh lùng buồn tẻ, thì ngày nay họ lại say sưa tìm hiểu. Bà Myrian SALANAVE, một học giả và sáng lập hội viên hội Phật Giáo Нью-уорк (New York) đã hết lời khen ngợi sự tiến triển của Phật giáo, bà nói :

« Phật giáo trải mấy ngàn năm lịch sử không lúc nào ngừng tiến triển là vì đạo Phật không những đi song đôi với khoa học, mà về một vài phương diện lại vượt hẳn khoa học, là vì đạo Phật lấy Chân như làm căn bản nên không bị các thế tướng diễn biến bao phá hủy ! »

Gần đây, nơi phát tích Phật giáo đã vươn lên một cách mạnh mẽ: năm 1950, gần 500 đại biểu thuộc 26 quốc gia Phật giáo về thủ-đô Tích-Lan (Ceylan) để thành lập *Tổng Hội Phật giáo Thế giới*—một điểm son ghi đậm nét trong trang sử truyền thống Phật giáo thế giới—Vị Chủ tịch thứ nhất được bầu lên để lãnh đạo phong trào : Bác sĩ MALALASEKE-RA, sau đó vài tháng hội đã liên tục phát hành khắp các nước trên thế-giới hai tờ báo : NEW LETTER và THE BUDDHIST WORLD, nội dung với những tin tức và Phật giáo phổ thông.

Năm 1952, ở Nhật-Bản cũng triệu tập *Đại hội nghị Phật giáo thế giới kỷ II* để thảo luận về những điều quan trọng : phát triển Phật giáo ở các nước hội viên và toàn thế giới, theo một thể thức chung (3) do Đại hội ấn định.

Năm 1954, một *Đại hội nghị thứ III* của Phật giáo thế giới được long trọng khai mạc cùng lúc với Đại hội kết tập Tam Tạng kỷ VI ở kinh thành Miến Điện.

Năm 1956, tại Kathmandu, thủ đô nước Nepal, cũng đã mở *Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ IV*, với mục đích thảo luận các vấn đề : Triết lý, văn, nghệ-thuật và khoa học (4)

Một biểu hiện của nền Phật Giáo thăng tiến. Và đây cũng là điều đáng mừng cho toàn thế giới nhân loại.

ĐỨC NHUẬN

2) Muốn rõ hơn xin xem cuốn lịch sử truyền bá Phật giáo và bài « sự truyền bá và trạng huống Phật giáo Thế giới của tác giả đăng trong Định Hướng văn tập. x.b. 1955.

3) Điều này đã nói rõ và có đăng trong tạp chí Phật giáo.

4) Những Hội nghị trên đều có đại biểu Phật giáo Việt-Nam tham dự.

Tinh thần Việt-Nam : Tinh thần Dân-chủ trong sử Việt

TRẦN VIỆT SƠN

Có người bảo : Lịch sử Việt Nam thiếu những cuộc cách mạng lấy lòng, như cuộc cách mạng dân chủ ở Pháp. Có người lại bảo : « Dân Việt Nam thua dân Tàu ở chỗ không có một Vạn lý trường thành, và thua dân Khơ Me ở chỗ không có một Đế thiên Đế thích. Nhưng lời nói ấy đúng không. Không ! Vì rằng dân Việt Nam, trong tinh thần, không thua về khuynh hướng cách mạng, và trong tài năng, làm được những công trình kỳ diệu hơn là những Vạn lý trường thành và Đế thiên Đế thích. Dân Việt Nam có tất cả, và có hơn thế nữa : có tinh thần Dân chủ...

Ở dân tộc Việt Nam có lẽ cái đặc biệt nhất là TINH THẦN DÂN CHỦ, cái tinh thần Dân Chủ bộc lộ trong từng hành động, từng biến cố và trải hàng ngàn năm lịch sử đã chế ngự được cả vua chúa, bất chấp áp lực của cường quyền. Ở đây, tinh thần Khổng Mạnh đã được dân Việt Nam thấu triệt, đem hòa với tinh thần Phật giáo và tinh thần tự do, nhân đạo của người Việt, để tạo nên một tinh thần tuyệt hảo, làm cho lịch sử Việt Nam chói sáng được trong những thời kỳ năm trọn quyền độc lập. Những châm ngôn, như : *Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*, hoặc « Quốc tượng hưng thịnh ư dân, Quốc tượng vong thịnh ư thần » với những tục ngữ rất ngang ngạnh đối với những người cầm quyền như « Được làm vua, thua làm giặc », hay « Phép vua thua lệ làng » — đều chứng minh cho cái tinh thần rất hiếm có ấy, và cũng rất hiếm thấy qua dòng lịch sử của nhiều nước.

Từ tinh thần dân chủ Âu Tây đến tinh thần dân chủ Á Đông

Vì dân tộc Việt Nam, trải qua lịch sử, luôn luôn nêu cao tinh thần dân chủ ấy, cho nên những người đặt câu hỏi: Tại sao dân tộc Việt Nam không sản xuất được những anh hùng cách mạng dân chủ như dân tộc khác? Tại sao lịch sử Việt Nam không có những cuộc cách mạng lấy lòng? — những người đặt câu hỏi như thế đã hiểu sai những yếu tố của vấn đề, sai từ những giả thiết. Thí dụ như dân tộc Pháp, đã từng rèn xiết trong một chế độ quân chủ chuyên chế ác độc và một tổ chức xã hội rất khắc nghiệt, cho nên mọi phải nổi dậy làm cách mạng. Ở Việt Nam, trái lại, không có tổ chức xã hội khắc nghiệt, và các vua chúa không dám áp dụng một chế độ chuyên chế; cho nên mọi cánh cửa đều mở toang cho những tài ba trong dân nảy nở và có chỗ xử dụng, và cách mạng mới không có lý do để thành hình. Tuy thế, nói rằng không có những cuộc cách mạng ở Việt Nam thì không đúng: vì rằng lịch sử luôn luôn đổi mới, và mỗi sự thay đổi là một bước cách mạng, cách mạng để đi lại con đường của tinh thần dân chủ.

Có nhìn qua tổ chức của các xã hội Âu Tây thời xưa chúng ta mới nhận thấy tổ chức xã hội bên Việt Nam thời xưa, rộng rãi và tôn trọng tinh thần tự do đến mức nào.

Ta lấy nước Pháp quân chủ làm điển hình. Qua thời kỳ tổ chức xã hội phong kiến, nước Pháp bước vào giai đoạn tổ chức xã hội quân chủ. Chế độ quân chủ trong lịch sử Pháp là chế độ chuyên chế. Từ khi chấm dứt thời phong kiến đến những thời tiền cách mạng (Lô Y 14, Lô Y 15), dân chúng Pháp luôn luôn ngột thở vì chế độ khắc nghiệt.

Dân tộc chia ra các giai cấp cách biệt hẳn nhau, và xa nhau một vực một trời. Lớp Nhà Đạo nắm phần lớn tài sản. Lớp quý tộc nắm quyền hành và phần tài sản còn lại. Lớp cùng đinh chẳng có gì hết, chỉ có tấm thân tàn để đem ra làm việc, để cho các giai cấp kia trục lợi. Chế độ xã hội khắc nghiệt đến nỗi 3 giai cấp đó không thể vì lẽ gì mà lẫn lộn nhau được. Kể cùng đinh dù có cố gắng làm việc đến đâu, cũng không sao tiến được lên giai cấp trên. Ngay đến sự làm giàu để mở mày mở mặt một tý, cũng khó. Nông dân thì bị khẹp chặt với ruộng đất, và bọn quý tộc có thể bán ruộng đất kèm luôn cả nông dân sinh sống trên đó, cho những người quý phái khác. Thợ thuyền hợp thành phường, cha truyền con nối mà làm nghề, sự tự do chọn nghiệp không có, sự đổi phường không thể thực hiện được, và ngay đến việc cố gắng để chiếm lấy một chỗ ngồi cao cả trong phường cũng khó nữa. Cùng đinh thì không được quyền học. Sự học chỉ dành cho con cái bọn quý tộc. Rồi trong khi lớp cùng đinh phải chịu những trách nhiệm đóng góp nặng

nề : nộp sưu thuế, đi nhân công, đi lính, thì những giai cấp trên, đã được hưởng tất cả những nguồn lợi ăn trên ngồi trốc rồi, lại còn được miễn những trách nhiệm đóng góp ấy.

Bậc vua chúa đứng cầm cân nảy mực cho tất cả, và giữ nguyên chế độ xã hội ấy. Vua chúa rất bất công đối với hạng cùng đinh, và luôn luôn nâng đỡ đám quý phái, mà vua đặt quanh mình để cùng cai trị dân đen và hưởng lộc. Sự bất công bộc lộ ra quá sức sỗ sàng.

Trong những điều kiện sống như vậy, phải chờ đến cuối thế kỷ thứ XVIII mới có những cuộc cách mạng dân chủ ở Pháp là đã chậm quá vậy.

Chế độ xã hội ở Việt Nam không bao giờ khắt khe, tàn nhẫn, bất công đến như vậy, trừ ra trong những thời kỳ bị kẻ ngoại quốc đô hộ. Vì thế mà Việt Nam có những cuộc toàn dân khởi nghĩa lấy lòng, và không có những cuộc cách mạng dân chủ có toàn dân tham gia.

Chế độ của xã hội Việt Nam : tinh thần dân chủ rất rõ ràng ở đây.

Mời thoát nhìn trên bề mặt, thì các quan trong lịch sử của ta có lẽ lập thành một giai cấp quý tộc, đứng trên các giai cấp khác.

Tuy nhiên, nhìn vào bề sâu, những giai cấp, dù có, chỉ do tài năng và đức độ tạo ra, chứ không phải do những quy định bất công nào. Những giai cấp ở Việt Nam không bao giờ cách biệt nhau và sự công bằng xã hội từ lâu lắm đã thực hiện giữa những người trong dân tộc. Các giai cấp ở Việt Nam thấm lẫn vào nhau, và không có những phân biệt sỗ sàng.

Một người, vừa hôm trước là ông quan, lòng lấy một phương trời hôm sau có thể đã biến thành một người lính hay một người dân thường, lại trở về làng xã lo việc cấy sạ cuốc bẫm như mọi nông dân khác. Mà quan là gì, nếu không phải là hạng người nghèo, con của những nông dân, xuất thân ? Nghèo đến đâu cũng có thể ăn học được, chế độ không cấm đoán. Mỗi làng có một trường hay vài ba trường — các văn sĩ, học giả, các quan về hưu, đều mở trường dạy, và trẻ con trong làng đều được quyền tự do đi học. Con bác thợ cấy, đi học, rồi đi thi, rồi đỗ, rồi thành ra một ông quan thực thụ. Sự công bình là ở đây : cứ ai giỏi là ra làm quan, không có sự tây vị nào. Rồi tài ba lại lên cao mãi và các người con của các bác thợ cấy đều có thể trở lên tể tướng, hay những quan to của Triều đình. Chỉ ở những chế độ thật sự dân chủ bên Âu Mỹ về sau này, người ta mới thấy có tình trạng tự do, công bằng như thế.

Nhưng làm quan mà đã to sao ? Không ! Chế độ dân chủ ở Việt

Nam trong lịch sử, không đặt các ông quan làm những người bất khả xâm phạm mà người dân phải coi là Trời. Một ông quan chưa chắc gì đã thắng được một người dân quen. Viên quan thường chỉ được hưởng một phụ cấp nhỏ, làm việc phải công minh, chính trực, nếu không thì lại trở về làm lính, làm dân đen, một cách rất dễ dàng. Người dân nào cũng có thể dân hòa được một viên quan phạm lỗi — miễn là đến cửa nhà của một viên quan khác cao cấp hơn để thưa kiện — hay nếu có phương tiện nữa, thì đến cửa triều đình, giống một hồi trống, là có người ra tiếp đón và chấp đơn. Dọc đường, các nhà Vua, thường nhận những đơn của dân đệ nạp. Các Khâm sai cũng làm những công việc bênh vực dân để cho đúng với tinh thần dân chủ.

Lối cấu tạo xã hội Việt Nam, cũng chứng rõ được tinh thần ấy. Tiếng là có một quyền hành quân chủ bao trùm lên mọi hoạt động của nhân dân, nhưng đến đơn vị làng thì quyền Nhà Vua dừng lại. Các cấp hành chính ở làng thoát thai từ dân làng mà ra. Tất cả những người bỏ làng ra đi, giữ những trọng trách cao đến đâu và được quốc gia trọng vọng đến đâu, cuối cùng cũng phải trở về đơn vị làng và sống trong khuôn khổ của làng, chấp nhận những quyền hành trong đó. Phép của vua, đến lũy tre xanh thì dừng lại.

Nền tảng cai trị trong nước theo khuôn khổ dân chủ.

Từ cấp trên cho đến cấp dưới, nền tảng và nguyên tắc cai trị theo đúng tinh thần dân chủ.

Vua là Con Trời, là người đứng đầu trong một nước — nhưng ở trong Triều, Vua không thể cầm quyền một mình và không thể có quyền tuyệt đối. Quyền còn ở người tể tướng và phân ra tất cả các quan trong triều, mà các quân lính là những người trong dân đen, vì tài mà được chọn lựa ra để làm việc nước.

Những tể tướng, như trên đã nói, đều từ hạng áo vải xuất thân. Nói gì đến tể tướng, đến chính thân các Vua Chúa cũng là hạng áo vải mà ra. Một điểm đáng chú ý trong lịch sử nước nhà, là nguồn gốc và công cuộc lập nghiệp của các vị vua sáng lập.

Người Việt Nam không có tha thiết và bo bàu với quan niệm giòng quý tộc, có lẽ chỉ vì ai cũng có thể lên làm vua, mà không cần xuất thân từ nơi quý tộc nào cả. Hầu hết các vua lập nên nghiệp lớn, từ Đinh Tiên Hoàng, qua Lý công Uẩn, Trần Cảnh, Lê Lợi đến Nguyễn Huệ, đều xuất thân từ đám dân đen áo vải. Lại có những sự truyền ngôi từ giòng họ này sang giòng họ khác, với sự thỏa thuận của một số người rất đông hoặc là cả Triều đình như cuộc truyền ngôi cho Lê Đại Hành, hoặc là

cả Triều đình và giới tăng già như cuộc truyền ngôi cho Lý công Uẩn.

Những sự thay đổi giòng họ, giòng này lên thay giòng kia, đúng như quan niệm lưu truyền trong dân : «Được làm Vua, thua làm giặc»,— và bất cứ ai trong đám dân đen cũng có thể làm vua.

Dân Việt Nam quả đã thấm nhuần tinh thần dân chủ một cách đặc biệt, cho nên hành động của Vua Chúa cũng phải tùy theo tình trạng mà ứng dụng cho thích hợp. Chính Vua Chúa cũng phải được thấm nhuần tinh thần dân chủ ấy, từ tấm bé, qua những bài học của các nhà Nho chân chính. Vì Vua Chúa phải đồng nghiêng mình trước sức mạnh của tinh thần ấy, và đem hết tâm hồn ra để phụng sự dân chúng, và luôn luôn cởi mở cho dân hưởng cuộc sống dễ chịu.

Tinh thần dân chủ ấy, hòa hợp với tinh thần của đạo Phật, đã tạo nên những ông Vua triều Lý thương dân như thương con, cởi áo, sẵn quần xuống ruộng cấy tịch điền cho nhân dân bắt chước : thấy dân mất mùa đói khát thì lập tức tha thuế, có khi tha thuế đến mấy năm trường. Lý thánh Tông cởi áo bào đắp cho người ăn mày rết nằm co ngoài đường, và phát quần áo, chăn chiếu cho tù nhân trong ngục, đã có những cử chỉ điển hình chứng tỏ rằng tinh thần dân chủ hay tinh thần vi dân ấy đã có rõ ràng. Trần nhân Tông không dám đánh giặc sợ khổ đến dân, cũng không dám hòa, sợ mang trách nhiệm, nên đã mở một cuộc trưng cầu dân ý tại Hội nghị Diên Hồng. Đến gần đây, vua Minh Mạng ~~đã~~ thông sức đi khắp nơi hỏi dò dư luận và yêu cầu các quan chức cho ý kiến, rồi mới dựa vào đấy quyết định về cái án Lê văn Duyệt. Những việc ấy đều chứng tỏ về một tinh thần dân chủ riêng biệt của người Việt.

Vấn đề tài năng và những công trình đồ sộ

Cũng vì thế mà chế rằng dân tộc Việt Nam, trong lịch sử, không xây dựng được những kỳ quan, thì không đúng. Vì dân Việt Nam đủ sức để xây dựng những kỳ quan lạ hơn là những Kim tự Tháp, những Đền thiên Đế thích, những Vạn lý Trường thành, mà không phải vận dụng đến quyền uy độc tài của những vua chúa tàn bạo, để huy động đến hàng vạn, hàng triệu người ra làm dân công để phụng sự cho sở thích cá nhân của vua chúa. Những vua chúa nào trong lịch sử Việt Nam dám đem dân vào cõi chết để thỏa nguyện sở thích của riêng mình. Những vua chúa nào dám bạo tàn chuyên chế, bắt dân chết rơi rụng để xây những kỳ công không lợi cho ai cả?— Không có vua chúa nào dám. Những vua chúa ló-mỏi tàn bạo một chút, đều sớm bị lật đổ, cũng vì cái tinh thần dân chủ hàng bạc trong dân chúng và trong đám người cấu tạo nên triều đình.

Tài ba của người Việt Nam, trái lại đã chỉ đem dùng để xây dựng những kỳ công ích quốc lợi dân. Để nhất kỳ công của người Việt phải chăng là công cuộc khai phá những miền hoang vu mà có những dân tộc đã không khai phá nổi? Bám được vào rừng rú, đồi núi chưa từng có bóng người, mà rồi sống được và tạo ra sự phồn thịnh, cái đó phải được kể là kỳ công. Có những người Âu sang Việt Nam trước tiên, đã phải kinh ngạc khi thấy hệ thống kinh đào để dẫn thủy và mở mang đồng bằng sông Cửu Long. Một kỹ sư Âu, đứng ngắm các dòng sông đào nằm bầy ngángh đồ đờn vào Phụng Hiệp, tự hỏi người Việt Nam ở thế kỷ XVIII, XIX làm cách nào có những máy móc đo độ cao trên những khoảng đất mênh mông bằng trăm cây số, để đào nổi những hệ thống sông đào, mà mực nước điều hòa được hết thủy. Những kỹ sư nào? Ở trường nào ra? Đây là những bí mật mà các sử gia cũng nên khám phá. Rồi những kỳ công ấy quá lớn, lại làm thế nào để thực hiện cho được? Đào bằng cách nào? Những ai đào? Bao lâu thì xong? Có điều chắc chắn là hệ thống kinh đào ở Nam Việt là một kỳ công không kém gì những Vạn lý trường thành và Đế thiên Hế thích, và kỳ công ấy lại vượt lên tất cả, vì nó là một công trình ích quốc lợi dân, cho đến nay và muốn đời về sau, lúc nào nó cũng giúp ích cho mọi người và góp phần vào cuộc xây dựng nền phồn thịnh cho xứ sở.

Tài ba của dân tộc đã không được sử dụng vì vua chúa, mà vì nhân dân, theo đúng tinh thần dân chủ vậy.

Tổ chức kinh tế.

Tổ chức kinh tế rất giản dị, và lúc nào cũng tôn trọng tinh thần dân chủ. Kinh tế ở Việt Nam dựa trên nông nghiệp: dẹp thay ruộng đất chia ra cho khắp mọi nhà, nhà nào cũng có ruộng cấy, và mỗi nhà nhà nông là một tiểu điền chủ, làm chúa trên thửa đất của mình, và được tự do trồng trọt. Nếu có sự chênh lệch, thì không phải do những bất công của xã hội mà ra, mà do sự cần cù cố gắng của một gia đình này so với sự cầu thả, hoang toàng của một gia đình nọ. Hoặc người có ruộng ít là do sự phân chia gia tài quá nhiều. Nhưng nhiều hay ít, thì gia đình nào cũng có một số ruộng để sinh sống, với quyền sở hữu trọn vẹn về số ruộng ấy, làm cho không nhà nào lệ thuộc nhà nào cả.

Trong xã hội Việt Nam xưa, chỉ có thủ công nghệ. Sự sản xuất được tổ chức một cách rất công bằng dân chủ: ai cũng có quyền làm nghề, và làm nghề nào cũng được. Không có chế độ thặng dư nô lệ như ở Âu châu thời quân chủ. Người thợ Việt Nam tự do mua nguyên liệu, tự do sản xuất, tự do lo việc bán những hàng của mình. Thợ thuyền Việt Nam làm những công việc nhỏ, nhưng mỗi người như một ông chủ

nhỏ. Những người thợ phụ, khi đã học việc khá rồi, dần thành được những ông chủ nhỏ theo ý thích của mình.

Tính chất của tinh thần dân chủ

Tuy là thứ tinh thần dân chủ thô sơ — mà có lẽ ta gọi là tinh thần vị dân (vì dân) thì đúng hơn — nhưng nó khá rõ rệt để thành một yếu tố chế ngự hẳn đời sống của mỗi người Việt Nam, của các vua chúa và của toàn dân Việt Nam qua giòng lịch sử.

Tinh thần ấy giải thích được nhiều biến cố trong lịch sử Việt Nam. Thiết nghĩ các nhà nghiên cứu cũng nên cân nhắc cẩn thận những yếu tố trong tinh thần Việt để tìm hiểu rõ hơn khoa học lịch sử là nguồn gốc của các khoa chánh trị kinh tế ngày nay.

TRẦN VIỆT SƠN

Vấn đề Tây tạng trước Đại Hội Á-Phi (1)

LÊ XUÂN KHOA

TÔI xin mở đầu câu chuyện bằng những lời thành thực cảm ơn Quý vị và quý bạn đã vui lòng tới dự buổi nói chuyện của tôi ngày hôm nay. Sự hiện diện của quý vị tại căn phòng chật hẹp này của hội quán chúng tôi đã chứng tỏ một cách rõ ràng tấm lòng sốt sắng của quý vị đối với vấn đề Tây Tạng, một vấn đề đã làm chấn động dư luận thế giới và đã đặc biệt rung động con tim của nhân dân 19 nước Á Phi góp mặt trong kỳ Đại hội Lịch sử diễn ra tại Ấn Độ cách đây trên hai tuần lễ.

Tôi sẽ xin cố gắng trình bày một cách vắn tắt nhưng rõ ràng về lai lịch của hội nghị, những hoạt động của Hội nghị, sự tham gia của phái đoàn Việt-Nam và nhân đó nêu lên một vài ý nghĩ của chúng tôi về đề tài và ý nghĩa của Hội nghị.

Những tài liệu do tôi kể lại hầu hết đều căn cứ ở những bài diễn văn của chủ tịch đoàn, những sách vở báo chí ở Ấn Độ cùng những bài thuyết trình của các đại biểu Tây tạng trong Hội nghị.

Lịch sử Đại Hội :

Sau khi Đức Đạt Lai Lạt Ma, vị Phật sống và chủ tể của nhân dân Tây tạng vượt khỏi vòng vây của Trung cộng và tới lánh nạn tại Ấn độ

(1) Nguyên văn bản thuyết trình đọc tại trụ sở Hội V.N.N.C.L.L.V.H.A.C ngày 29-4-1960.

vào ngày 1 tháng Tư năm 1959, một luồng dư luận thế giới nổi lên, bày tỏ lòng công phẫn mãnh liệt đối với công cuộc xâm lăng tàn nhẫn của Trung cộng ở Tây tạng. Chính phủ và nhân dân Ấn độ cũng vô cùng xúc cảm trước biến cố lịch sử ấy cho nên đã nồng nhiệt đón rước Đức Đạt Lai Lạt Ma và trên 20 ngàn dân tị nạn Tây tạng. Những cuộc biểu tình vĩ đại và những bảo kiến nghị hùng hồn lên án chính sách đế quốc của Trung cộng đã diễn ra liên tiếp trên toàn thể Ấn độ và hầu hết các nước tự do trên thế giới, trong đó có Việt-Nam là một dân tộc không những có tình huynh đệ với nhân dân Tây tạng mà còn đã từng trải bao nhiêu kinh nghiệm thực tế về chính sách và thủ đoạn xâm lăng của Cộng sản Nga và Trung quốc.

Vào hai ngày 30 và 31-5-1959, một đại hội Liên Ấn về Tây tạng (All India Tibet Convention) được triệu tập tại Calcutta dưới sự chủ tọa của ông Jaya Prakash Narayan, lãnh tụ Đảng Xã hội Ấn và là một trong những nhân vật hiện đứng hàng đầu trên đất Ấn về uy tín, tài năng và đức độ.

Đại hội này đã quyết định mở một cuộc vận động khoảng đại để tiến tới một Đại hội toàn thể các nước Á phi để tranh đấu cho nền độc lập và tự do của Tây tạng. Lý do của việc triệu tập Đại Hội Á phi ủng hộ Tây tạng đã được nêu rõ trong bản quyết nghị của Đại hội Toàn Ấn độ về Tây tạng. Tôi xin trích dẫn một đoạn sau đây :

« Đại hội quả quyết nhận định rằng dân tộc Tây Tạng cũng có « quyền đòi hỏi quyền tự quyết như bất cứ một dân tộc nào trên thế « giới. Khác với dân tộc Trung hoa về mọi phương diện chủng tộc, ngôn « ngữ và văn hoá, dân tộc Tây tạng đã lập thành một quốc gia với đầy « đủ điều kiện cần thiết. Mặc dầu Trung quốc vẫn rêu rao về chủ quyền của « mình ở Tây tạng và đã bảo hộ xứ này một cách gián đoạn từ thế kỷ « XVIII đến nay, quyền thống trị ấy không hề được sự ưng thuận của « nhân dân Tây tạng và quyền ấy hầu như đã bị lật đổ từ hồi đầu thế kỷ « này. Bản hiệp ước ký kết năm 1951 giữa Trung cộng và Tây tạng đặt lại « quyền thống trị của Trung cộng trên lãnh thổ Tây tạng chính là cái kết « quả của võ lực, thiếu hẳn căn bản đạo đức và pháp lý... Sau khi đã xem « xét kỹ càng về tất cả những giải pháp thích hợp, Đại hội nhận thấy « cần phải lên tiếng phản đối Trung cộng vì họ đã phủ nhận những « nhân quyền căn bản đối với dân Tây tạng, đã đàn áp tàn nhẫn phong « trào quốc gia ở xứ này, đã gây ra biết bao nỗi khổ cực cho dân chúng « và tàn phá chùa chiền, làm tổn thất nặng nề những kho tàng vô giá về « văn hóa và nghệ thuật. Đại hội này không thể chấp nhận lời lẽ của « Trung cộng khi họ tuyên bố có quyền dùng võ lực để thi hành một « chính sách mạo nhận là tiến bộ về kinh tế, xã hội và khoa học đối

« với một nước nhỏ bé hơn, trái với nguyện vọng của dân nước ấy, chỉ vì họ cho rằng quốc gia ấy là lạc hậu và mê tín dị đoan... »

Đó là những nguyên do thúc đẩy Đại hội Toàn Ấn về Tây tạng phải cấp tốc triệu tập một Đại hội Á Phi ủng hộ Tây tạng. Lập tức một văn phòng vận động và tổ chức được thành lập và hai đại biểu đã được cử đi vận động ở các nước Á Phi : Ông Samar Guha phụ trách miền Đông Nam Á và ông Pardiwala phụ trách miền Tây Á và các nước Phi châu.

Đáp lại lời kêu gọi của ông Samar Guha tới Việt-Nam hồi đầu tháng 10-1959, một Ủy ban lâm thời ủng hộ Tây tạng đã được thành lập tại Việt-Nam sau một phiên đại hội tại tòa Đô chính ngày 6-10-59. Ủy ban này gồm có :

Chủ tịch : Thượng toạ Trí Dũng, Hội trưởng Giáo hội Tăng già Bắc Việt,

Phó chủ tịch : Giáo sư Nguyễn đăng Thục, chủ tịch Hội Văn hóa Á Châu và Ông Nguyễn Thiệu, Chủ tịch Đô thành bộ Phong trào Cách Mạng Quốc Gia.

Tổng thư ký : Ông Cồ văn Hai, Tổng bí thư đảng Xã hội.

Phó Tổng thư ký : Ông Vũ ngọc Vỹ, phó Tổng bí thư đảng Xã hội, cùng bốn vị ủy viên là các ông : Ngô khắc Tĩnh, dân biểu; Nguyễn thanh Trạc, Phục Quốc Hội; Nguyễn văn Hiều, Hội Phật giáo nguyên thủy; và Nguyễn duy Ninh, Hội Bắc Việt tương tế.

Đại hội Á Phi về Tây tạng đáng lẽ đã được triệu tập vào tháng hai 1960 nhưng lại phải hoãn đến tháng Tư Lý do được nêu ra là bởi muốn tránh sự trùng hợp với những cuộc bầu cử ở Tích lan và Miến điện, nhưng sự thực thì chính là vì có cuộc thăm viếng Ấn độ của Thủ tướng Nga Krutchev vào tháng Hai cho nên thủ tướng Nehru đã phải đích thân yêu cầu Đại hội hoãn lại ngày nhóm họp.

Đại Hội mở tại New Delhi từ ngày 3-4 đến 12-4-1960 với sự tham dự của ngót một trăm đại biểu 19 nước Á Phi, kể cả Ấn độ và Tây tạng.

Phái đoàn Việt-Nam dự Đại hội này gồm có bốn người :

Thượng Toạ Trí Dũng,

Ông Cồ văn Hai,

Ông Vũ ngọc Vỹ,

Và tôi, đại diện cho giáo sư Nguyễn đăng Thục vì bận việc nhà không thể đi xa được.

Chúng tôi tới Ấn độ hồi 6 giờ chiều ngày 5 tháng 4-1960. Ủy Ban tổ chức Đại hội có cử đại diện ra đón chúng tôi tại phi trường và đưa về khách sạn. Qua một ngày nghỉ ngơi và tiếp xúc thân hữu với một số đại

biên các nước, chúng tôi được ông bà Đỗ Vạng Lý, Tổng lãnh sự Việt Nam tại Ấn độ, đưa đi thăm Mussoorie, một thành phố nhỏ trên miền núi cao 3000m, cách New Delhi chừng 300 cây số. Có thể nói rằng Mussoorie đối với New Delhi cũng giống như Đalat đối với Saigon : khi hậu ở đó mát mẻ, hàng năm tới mùa nóng nhất từ tháng 5 tới tháng 7 những người có điều kiện ở New Delhi thường kéo nhau lên Mussoorie nghỉ mát.

Chúng tôi khởi hành từ sáng sớm ngày 7-4 và tới nơi vào buổi trưa. Sau khi đi thăm một vài thắng cảnh, chúng tôi dạo hồi chỗ ở của Đức Đạt Lai Lạt Ma và bàn tính với nhau thử tới yết kiến Ngài. Ông bà Tổng lãnh sự vì lý do ngoại giao với chính phủ Ấn nên không đi cùng với chúng tôi và hẹn giờ và chỗ gặp nhau để trở về.

Đức Đạt Lai Lạt Ma tiếp chúng tôi hồi 1 giờ 30 và chúng tôi chỉ có thể nói chuyện với Ngài trong khoảng nửa giờ vì còn phải lên đường về New Delhi sớm để tránh sương mù ở những quãng đường đèo nguy hiểm. Trong cuộc gặp gỡ ngắn ngủi và bất ngờ ấy, chúng tôi chỉ kịp bày tỏ lòng cảm phục của chúng tôi đối với đức Đạt Lai Lạt Ma và kể lại những cuộc vận động mạnh mẽ của dư luận Việt Nam đối với cuộc tranh đấu tự giải phóng của nhân dân Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma ngỏ lời cảm ơn chúng tôi là những người Việt Nam đầu tiên đã tới thăm Ngài, và nhắc nhở rất nhiều đến những sự giúp đỡ thiết thực về tinh thần và vật chất của nhân dân và chính phủ Việt Nam đối với dân tỵ nạn Tây Tạng ở Ấn độ. Ngài có yêu cầu chúng tôi khi trở về thì nhắc lại lời cảm ơn nồng nhiệt của Ngài tới toàn thể dân tộc Việt Nam. Đáp lại một câu hỏi của tôi về việc Ngài có định mở một chuyến đi qua các nước Á châu để vận động cho cuộc tranh đấu của Tây Tạng hay không, Đức Đạt Lai Lạt Ma nói rằng, Ngài có ý định một khi thuận tiện, sẽ lên đường vận động không những ở các nước Á châu mà còn cả ở các nước Tây phương nữa. Ngài có nhấn mạnh rằng một trong những nước đầu tiên ở Á châu Ngài có ý muốn tới thăm là quốc gia Việt Nam. Ngài đã tỏ vẻ rất vui mừng khi tôi nhắc đến những thư từ trao đổi giữa Hội Văn Á Châu và bảo huynh của Ngài là ông Gyalto Thondup hồi tháng Bảy 1959 về việc mời một phái đoàn Văn Hóa Tây Tạng tới Việt Nam. Trước khi từ biệt đức Đạt Lai Lạt Ma, tôi có xin phép Ngài được chụp chung mấy tấm hình với phái đoàn Việt Nam làm kỷ niệm và Ngài đã vui vẻ nhận lời. Ngài còn hỏi chúng tôi tiếng Việt Nam nói «Thank you» như thế nào và đã nhắc đi nhắc lại hai tiếng «Cảm ơn». Chúng tôi ra về trong lòng còn in sâu hình ảnh của một vị giáo chủ trẻ tuổi và thông minh, có giọng nói sang sảng và cử chỉ từ tốn đường hoàng, biểu hiện cho tất cả những đức tính cao quý và điều kiện xứng đáng của một nhà lãnh đạo đời sống đạo đức và chính trị của nhân dân Tây Tạng.

Thời gian hội nghị

Theo chương trình thì Đại hội sẽ diễn ra trong 5 ngày, từ 8 đến 12-4-1960, nhưng thực ra ngày đầu chỉ là ngày các đại biểu chính thức đến ghi tên ở Văn phòng Đại hội đặt tại Hội Trường Vigyan Bhavan, và ngày cuối cùng dành cho chương trình du ngoạn của các đại biểu.

Trong phiên họp đầu tiên vào buổi sáng ngày 9-4, Đại hội bầu chủ tịch là bác sĩ Narayan, thành lập ba tiểu ban về Quy chế chính trị ở Tây Tạng, Nhân quyền ở Tây Tạng và Chống chủ nghĩa đế quốc. Phát đoàn Việt Nam vì có bốn người nên có thể tham gia vào cả ba tiểu ban nói trên: Thượng Tọa Trí Dũng và ông Vũ Ngọc Vũ vào tiểu ban thứ nhất, tôi vào tiểu ban thứ nhì và ông Cổ Văn Hai vào tiểu ban thứ ba.

Phiên họp khai mạc diễn ra một cách long trọng vào hồi 5 giờ 30 chiều và được mở đầu bằng một lễ cầu nguyện của các vị Lạt Ma Tây Tạng. Tiếp theo là diễn văn của Chủ tịch Ủy ban tổ chức, những bức thông điệp của đức Đạt Lai Lạt Ma và của các nơi gửi đến, diễn văn của ông chủ tịch Hội nghị và những bài diễn văn ngắn của các vị đại biểu.

Sáng ngày hôm sau dành cho những phiên nhóm riêng biệt của các tiểu ban. Việc tôi tham gia vào tiểu ban về Nhân quyền và tự do tín ngưỡng ở Tây Tạng đã khiến cho tôi tinh cờ được nghe nhiều mẫu chuyện và tin tức vô cùng xúc động do lời tường thuật của các đại biểu Tây Tạng. Có tất cả ba đại biểu đã thuyết trình trong bốn tiếng đồng hồ (trong cả hai phiên họp sáng và chiều) về sự áp bức của Trung Cộng ở Tây Tạng. Đó là các ông: PHALA, Tổng bí thư của đức Đạt Lai Lạt Ma, ông DORJE, một chiến sĩ Khamba, và ông NORBU, trưởng huynh của đức Đạt Lai Lạt Ma.

Theo những lời tố cáo của các đại biểu nói trên thì Trung Cộng, ngoài việc dùng quân đội tấn công tàn bạo để chiếm đóng Tây Tạng, còn áp dụng những thủ đoạn hết sức vô nhân đạo để tiêu diệt nòi giống và nếp sống văn hóa cổ truyền Tây Tạng, lao động hóa và bản cứng hóa nhân dân Tây Tạng. Tôi xin thuật lại một vài đoạn trích trong tài liệu của ông LOKANGWA, cựu thủ tướng Tây Tạng gửi cho Thủ tướng NEHRU vào mùa hè 1958:

« Năm 1950, quân Trung Cộng đột nhiên tấn công miền Đông Tây Tạng do tám ngã khác nhau. Vốn là một dân tộc hòa bình và bất bạo động, chúng tôi không làm gì có khi giới và đạn được dự trữ để chống cự. Chính phủ tôi đã phải kêu gọi Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc can thiệp, nhưng không thấy có kết quả gì cả. Quân đội Trung Cộng được thả bèn cưỡng bách quan Thống đốc ở Chamdo kêu gọi chính phủ trung ương ở Lhasa phải đầu hàng. Trung Cộng bắt buộc quan Thống

« đốc phải ký kết một bản thỏa ước 17 điểm, với tư cách đại diện cho «chính phủ Tây Tạng. Bản thỏa ước này hoàn toàn bất hợp pháp vì « không có ấn tín của văn phòng đức Đạt Lai Lạt Ma, vì thế Trung Cộng « bèn đóng vào văn kiện ấy một con dấu giả.

« Từ đó, Tây Tạng phải chịu đủ mọi điều khổ cực. Trung Cộng « tước bỏ dần dần các quyền hành chính trị của chính phủ Tây Tạng, « và ngày nay xứ sở chúng tôi đã hoàn toàn phải sống dưới ách thống « trị của Trung Cộng. Ngay từ năm 1951, quân đội quốc gia Tây Tạng đã « bị giải tán và tiêu diệt.

« Về phương diện kinh tế, Tây Tạng chỉ có thể đủ sức tự cung cấp. « Thế mà ngày nay có hàng triệu dân Trung Cộng đã tràn sang sống ở « Tây Tạng gây nên tình trạng đói kém trầm trọng, nhất là ở hai miền « Đông và Đông Bắc. Ngoài những mùa màng trong năm, Trung Cộng « còn tịch thu hết cả các kho lúa để dành. Họ cướp bóc và đem đi rất « nhiều vàng bạc của chúng tôi. Ở miền Nam và miền Trung Tây Tạng « họ phá hủy hàng ngàn mẫu ruộng để làm đường quốc lộ, cất trại lính « và xưởng đúc súng đạn. Để thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, « Trung Cộng di dân sang từng đợt và phân chia cho họ ruộng đất của « người Tây Tạng. Dân du mục của chúng tôi cũng không thoát khỏi sự « bóc lột : những đàn cừu và mục súc của họ, những sản phẩm như « len và sữa, thầy đền bị Trung Cộng tịch thu.

« Về mặt tinh thần, thanh thiếu niên Tây Tạng hiện đang bị Trung « Cộng đầu độc bằng chủ nghĩa Cộng Sản. Đời sống gia đình bị phá vỡ : « con lìa cha, vợ lìa chồng.

« Ở Kumbum, Trung Cộng bắt các vị Lạt Ma phải học tập biện « chứng pháp Mác-xít. Họ nhốt các vị sư vào ngục và bắt họ phải cầu « kinh để xin thức ăn của Phật. Nếu thức ăn không hiện ra tức là không « có Phật. Vị sư nào chịu từ chối niềm tin thì mới được họ cho ăn và « điều kiện đó đã làm cho hàng ngàn nhà tu hành chết đói..»

Ngoài những sự việc kể trên, ông Phala và ông Dorje còn cho biết thêm rằng hiện thời ở Tây-tạng số người tu hành và dân chúng tự tử vì bị áp bức càng ngày càng tăng. Già trẻ lớn bé đều bị bắt đi dân công và làm việc trên 12 tiếng đồng hồ một ngày. Ngoài ra còn bị nhồi nhét lý thuyết cộng-sản và đối xử vô cùng tàn nhẫn. Nhân một câu hỏi của ông Matsumoto, đại biểu Nhật bản, về tình hình chùa chiền và kinh Phật, ông Dorje cho biết đã có hàng trăm nhà tu và ngôi chùa bị phá hủy, kinh sách bị đem ra đốt và dùng vào những việc ô uế. Ông Dorje còn nói về những khóa tẩy não các vị sư ở Tây tạng. Những nhà sư nào tỏ vẻ khuất phục sau thời gian tẩy não sẽ được Trung cộng cấp phát chứng-chỉ hoàn tục và đuổi về sinh sống như một người

thường. Về điểm này tôi có hỏi phái đoàn Tây tạng, có giữ được bản chứng chỉ nào để làm bằng chứng không, và ông Dorje đã trình ra 2 bản do hai nhà sư Tây tạng mới thoát khỏi hàng rào Trung cộng đem theo tới Ấn Độ. Tôi có sao lại một bản và đem về nhờ ông Thi đạt Chí, nhân viên Ban Chấp hành của Hội dịch ra tiếng Việt, lời lẽ như sau :

THƯ GIỚI THIỆU

Nay giới thiệu tên sư thiếu đức hạnh, kêu là Lạc-Tạng-Đơn-Lâm, thuộc huyện Nhật-Khách-Tắc, đã từng trải qua học tập tam phần vận động, nay tự nguyện yêu cầu hoàn tục hồi hương để tiếp gia quyến sinh sản, mong tiếp xúc và xếp đặt cho tên ấy một chỗ thích đáng.

Ủy-hội, Huyện-La-Mộc, ngày 10-1-1960.

Ký tên

Một điểm khác rất đáng chú ý, là trong lời thuyết trình của ông Norbu, trưởng huynh của Đức Đạt Lai Lạt Ma, ông có nhắc đến thời kỳ ông sang ở Trung cộng từ năm 1949 đến 1950, ông đã được Trung cộng luôn luôn khuyến khích ông 2 điều :

- 1) Thuyết phục Đức Đạt Lai Lạt Ma và nhân dân Tây tạng bằng lòng chịu sự đô hộ của Trung cộng.
- 2) Âm sát Đức Đạt Lai Lạt Ma để chiếm đoạt địa vị.

Về điểm sau này, Trung cộng lập luận rằng : Giết một người có lỗi không bao giờ phải tội. Muốn cho xã hội tiến bộ cần phải tiêu diệt những kẻ sai lầm. Bởi thế con cái có thể giết cha mẹ, vợ có thể giết chồng, em có thể giết anh, để làm cho chế độ thành công.

Sau khi nghe lời thuyết trình của các vị đại biểu Tây tạng, tiền ban Nhân quyền thảo luận về bản dự thảo những quyết nghị chung của Đại Hội.

Nhân vì ông Norbu có lên tiếng kêu gọi các vị đại biểu phổ biến những tin tức về Tây tạng trong nước mình, tôi có thuật lại một sự kiện và nhân đó đưa ra một đề nghị với tiền ban :

Tôi kể lại trong cuộc gặp gỡ giữa ông Norbu và tôi hồi sáng, tôi có ngờ lời mới ông sang thăm Việt-Nam để nói chuyện về vấn đề Tây tạng. Ông Norbu trả lời rằng đó chính là ý muốn của ông, nhưng ông rất tiếc không thể đi được vì không có giấy thông hành. Bởi vậy tôi yêu cầu Đại Hội nên can thiệp cách nào để cho những người Tây tạng, hay ít nhất là một phái đoàn chính thức của Tây tạng, có thể đi ra các nước ngoài để vận động tích cực cho cuộc tranh đấu dành tự do và độc lập của Tây tạng. Sự xúc tiếp thẳng giữa đại biểu Tây tạng và

nhân dân các nước sẽ có hiệu quả gấp bội những lời tường thuật và kêu gọi của các đại biểu ở chính những nước ấy. Ý kiến này được các đại biểu tán đồng và đã được nhắc nhở đến một cách tế nhị ở trong điều thứ hai của bản quyết nghị chung về vấn đề Nhân Quyền ở Tây tạng.

Trở lại chương trình của toàn thể Đại Hội, các tiểu ban về Qui chế chính trị ở Tây tạng và Chống chủ nghĩa thực dân cũng nhóm họp trong những bầu không khí sôi nổi. Riêng về tiểu ban Chống chủ nghĩa thực dân, bốn người trong phái đoàn chúng tôi đã ngầm cảm thấy những chuyện gai góc và tế nhị sẽ nảy ra ở Hội nghị. Quả vậy, khi đặt chân tới Ấn độ, chúng tôi mới nhận thấy trên các tấm biển ngữ, bích chương và huy hiệu có ghi thêm vấn đề chống chủ nghĩa thực dân tại các nước Á Phi. Điều đó hơi bất ngờ đối với chúng tôi và sau khi dò hỏi, chúng tôi được biết vấn đề đó mới được thêm vào sau này, theo lời yêu cầu của một số đại biểu các nước Tây Á và Phi Châu.

Trong bài diễn văn khai mạc, Bác sĩ Narayan, chủ tịch Đại Hội cũng nhắc đến chuyện đó như sau :

« Quý bạn cũng biết rằng theo lời yêu cầu của những hạn ở Tây Á và Phi Châu, tiểu đề của Đại hội này đã được mở rộng thêm để bao hàm toàn thể vấn đề tranh đấu chống đế quốc trên cả hai Đại lục. Đó là 1 vấn đề rất lớn mà chúng ta không thể đi sâu vào từng chi tiết. Tuy nhiên tôi cũng tin chắc rằng những cuộc thảo luận và quyết định của chúng ta sẽ có một phần hiệu lực về việc chấm dứt mau lẹ chủ nghĩa thực dân ở Phi châu và Á châu. Chúng ta cần phải xét kỹ xem nên hành động thế nào để có thể cùng nhau tiến tới mục đích »

Qua những lời nói trên, chúng ta đã thoáng nhận thấy thái độ thận trọng của vị chủ tịch Đại Hội đối với cuộc tranh đấu ở Phi châu hiện thời. Ở một đoạn khác, ông bày tỏ lòng cảm phục thái độ chịu đựng của dân tộc Nam Phi châu và cực lực lên án chính sách đàn áp dã man của « chính phủ da trắng » tại đó, nhưng ông vẫn nhấn mạnh đến phương pháp tranh đấu ôn hòa bất bạo động mà thánh Gandhi đã từng áp dụng thắng lợi ở Ấn Độ. Ông cho rằng phương pháp ấy nhất định sẽ chiến thắng được tất cả mọi sự kỳ thị chủng tộc, lòng thù ghét và vô nhân đạo.

Đó chính là điểm khó khăn nhất có thể khiến cho Đại hội công nhận làm tiêu chuẩn để thảo luận và quyết định, nhất là đối với các đại biểu ở Nam Phi. Cảm thấy trước không khí gay go của cuộc thảo luận, chúng tôi đã bàn tính với nhau tìm một thái độ chính đáng và thích hợp đối với vấn đề ấy. Chúng tôi không hoàn toàn đặt niềm tin tuyệt

đối vào chủ trương ôn hòa và bất bạo động của chủ tịch Narayan, nhưng cũng nhận định rằng trong tình thế hiện tại, Đại Hội Á Phi chỉ có thể bày tỏ lòng công phẫn chung đối với những công cuộc đàn áp ở Nam Phi, sự ủng hộ tinh thần cuộc tranh đấu cho tự do và bình đẳng của dân tộc Nam Phi và kêu gọi Liên Hiệp Quốc kịp thời chấm dứt tình trạng bất an và giải quyết thỏa đáng vấn đề thuộc địa ở Nam Phi. Trong những cuộc tiếp xúc với các đại biểu bạn như Nepal, Tân Cương Trung hoa, Phi luật Tân, chúng tôi đều đặt vấn đề thông cảm trước về thái độ ấy.

May mắn thay, thái độ ấy cũng là thái độ chung của tiểu ban chống chủ nghĩa thực dân và toàn thể đại hội sau những phiên thảo luận sôi nổi, nhất là phiên đại hội đồng sáng ngày 11 tháng tư năm 1960 kéo dài từ 11 giờ rưỡi sáng đến 2 giờ rưỡi chiều. Tuy vậy trong phiên nhóm chiều tiếp tục ngay sau bữa cơm trưa, các đại biểu Phi Châu bỗng nhiên đổi thái độ, đòi sửa đổi lại bản quyết nghị đã thông qua hồi sáng. Chỗ này chúng tôi xin mở một dấu ngoặc để nói thêm rằng Chủ Tịch tiểu ban Chống chủ nghĩa thực dân chính là một vị Đại biểu Nam Phi: ông Jaftha Mbaya Oyangi, xứ Kenya. Theo ý các đại biểu Nam Phi, Đại hội cần phải có những biện pháp tích cực hơn để kết án chính phủ Anh quốc ở Nam phi và có những sự can thiệp cụ thể vào tình thế ở xứ này.

Sau khi tham gia ý kiến của một số đại biểu tại hội nghị, Chủ tịch Narayan cố gắng thuyết phục các đại biểu Nam phi về thái độ xây dựng chung của đại hội. Ông kết luận bằng sự trở về nguyên tắc: không thể thảo luận trở lại và sửa đổi những vấn đề gì đã được thông qua. Tôi đây các đại biểu Nam Phi tỏ vẻ bất mãn và bỏ hội nghị ra về, trừ đại biểu xứ Congo. Đó là điểm đáng tiếc duy nhất xảy ra trong Đại hội.

Phiên họp chiều và là phiên cuối cùng tiếp tục thông qua tất cả những bản dự án quyết nghị của các tiểu ban, nhấn mạnh về: quyền tự quyết của dân tộc Tây tạng, chế độ áp bức dã man của Trung cộng tại Tây tạng, quyền tự do và bình đẳng của các dân tộc Nam phi châu, nhìn nhận có sự chà đạp quyền tự quyết của Trung cộng đối với nhân dân miền Đông Tân cương và của Nga xô đối với những nước Cộng hoà Hồi giáo Xô viết.

Cuối cùng Đại hội đồng thanh quyết nghị: Thành lập một ủy ban Thường trực về các vấn đề Á phi để có thể xúc tiến thi hành những quyết nghị của đại hội và xem xét tất cả những chuyện bất thường cần phải giải quyết chung. Tất cả các quốc gia Á Phi có mặt tại đại hội đều được mời cử đại biểu vào ban chấp hành của Ủy ban thường trực. Đại biểu Việt Nam được cử ra là ông Cổ văn Hai, Tổng bí thư đảng Xã Hội và Nguyễn Thiệu Chủ tịch Đoàn thành bộ Phong trào Cách Mạng Quốc gia.

Theo quyết định chung của Ủy ban thường trực nhóm họp ngày hôm sau 12-4-60, Ủy ban sẽ cử một phái đoàn sang Hoa kỳ vào tháng sáu tới đây để trình vấn đề Tây Tạng và Nam Phi trước Hội đồng Liên Hiệp Quốc.

Đại Hội Á Phi về Tây Tạng chấm dứt bằng một bữa tiệc long trọng tại khách sạn Imperial do phái đoàn Tây Tạng khoản đãi.

Thưa quý vị,

Tôi thiết nghĩ vừa rồi tôi đã lược thuật hầu hết những chi tiết cần thiết có liên quan đến Đại hội Á Phi về Tây Tạng. Tôi hy vọng bài tường thuật này có thể gợi ra nơi quý vị một ý niệm khái quát nhưng sáng tỏ về vấn đề Tây Tạng và về một khía cạnh quan trọng của tình hình chính trị chung ở Á châu và toàn thế giới.

Vấn đề Tây Tạng được phơi bày tại Đại hội Á phi mới rồi đã chứng tỏ rõ ràng đã tâm Đế quốc của Trung cộng đối với một quốc gia có một nền văn hóa, ngôn ngữ và chủng tộc riêng biệt. Không những thế, vấn đề Tây Tạng còn nhắc nhở chúng ta đến hiểm họa xâm lăng của Trung cộng đối với tất cả các nước láng giềng ở Á châu, : Trung Cộng đã chiếm đóng Ladak ở biên thùy Ấn độ, xâm phạm xứ Népal bằng cách đòi sát nhập miền núi Everest vào lãnh thổ Trung Cộng, biên giới Miến Điện, Thái Lan cũng đang bị đe dọa. Về chính trị, Trung Cộng đang dùng chính sách đồng hóa những miền do họ kiểm soát, ngầm ngấm phá hoại và gieo rắc chủ nghĩa Cộng sản ở khắp các nước Á châu. Một nhà báo nổi danh ở Ấn độ là Frank Moraes đã nhận xét rằng, miền Bắc Việt Nam hiện nay hoàn toàn chịu quyền kiểm soát của Bắc kinh, và Trung cộng có hàng Lữ đoàn quân chuyên môn đột kích ở biên thùy Ai lao và gửi cán bộ vào phá rối tại nội địa Lào, Việt Nam tự do và Cambodge. Trước hiểm họa Cộng sản, thái độ cứng rắn mới đây của các chính phủ Miến Điện, Nam Dương biểu lộ một sự thức tỉnh kịp thời, và sự thức tỉnh ấy cần phải được ý thức bởi hết thảy các dân tộc Á-Châu.

Theo lập luận của Chủ tịch Narayan trong bài diễn văn đọc ở đại hội, chủ nghĩa Cộng sản tự nó sẽ phải tiêu diệt. Đại khái ông đã nói : « Ông Nikita Kruchev, trong chuyến du hành vòng quanh thế giới, đã tuyên bố với mọi người rằng, chủ nghĩa Cộng sản là cứu cánh của nhân loại. Như thế là nhà lãnh tụ Nga sô đã không ý thức được rằng ngay ở trong xứ sô của ông, lòng người đang âm thầm nổi dậy và trong màn đêm dày đặc đã bắt đầu lóe lên những tia sáng mới. Chẳng bao lâu nữa lịch sử sẽ chứng tỏ rằng, thay vì là cứu cánh của nhân loại, chủ nghĩa Cộng sản chỉ là một cơn thác loạn tạm thời của tinh thần nhân loại, một cơn ác mộng cần được mau chóng quên đi. Chủ nghĩa Cộng sản mọc lên ở

Nga và bành trướng ở Trung quốc biểu hiện cho sự u tối và tù hãm của tinh hồn, sự tàn bạo khủng khiếp và bất công. Chẳng phải chiến tranh lạnh hay chiến tranh kinh tế sẽ đem lại sự thất bại của chủ nghĩa Cộng sản, mà tâm trí con người sẽ hoàn thành công cuộc ấy. Chủ nghĩa Cộng sản cũng như bất cứ một chế độ áp bức nào sẽ phải tự tiêu diệt bởi hai lý do : sự chống đối của những người bị áp bức và sự thức tỉnh của chính những con người thống trị.

Ngoài những tia sáng đã bắt đầu lóe lên ở Nga xô, sự kiện nảy sinh các nước Cộng sản Nam Tư và Ba Lan đã chứng tỏ lý do thứ nhì là đúng. Người Trung hoa Cộng sản đầu sao cũng vẫn còn là người, và chúng ta không có lý gì mà không tin chắc rằng sẽ có một ngày gần đây có nhiều tâm hồn ở Trung cộng sẽ thức tỉnh và nổi lên chống lại sự đàn áp và bất công, và muốn sửa đổi những lỗi lầm của những người đi trước.

Một mặt khác, những lực lượng của tự do và chủ nghĩa quốc gia đang nổi dậy ở khắp các nước như hầu sẽ đóng góp một vai trò quan trọng trong công cuộc giải phóng nhân loại và phá đổ mọi tàn tích nô lệ.

Bởi vậy, chúng ta thấy hãy còn hy vọng cho dân tộc Tây tạng và cho tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới, vì chúng ta có hy vọng và tin tưởng ở tự do, hòa bình và công lý.»

Những ý kiến sâu sắc trên đây mặc dầu tôi đã tán đồng và trien dẫn ra đây vẫn chỉ chứng tỏ được lẽ phải trên phương diện tiêu cực. Theo thiện ý, trước hiểm họa Cộng sản, chúng ta không thể chờ đợi «những việc gì phải đến sẽ đến» mà cần phải tiếp tay hoàn thành công việc của lịch sử. Một đồng đất lấp ở ngang đường sẽ dần dần tan đi vì mưa gió, nhưng nó sẽ bị dọn sạch ngay nếu có lưỡi cuốc và ngọn chổi của con người.

Tôi xin mượn một lời của Frank Moraes trong cuốn : «Tây tạng khởi nghĩa» để kết luận :

«Tây tạng đã chết. Nhưng nếu trong khi chết Tây tạng đã đem lại «cho các dân tộc Á châu một bài học thực nghiệm, thì cùng với sự thức tỉnh của Á châu đối với chủ nghĩa Cộng sản bạo tàn, Tây tạng lại có «hy vọng hồi sinh và trường tồn với nhân loại.»

LÊ XUÂN KHOA

Nhân vật chí (1)

(PHẦN THỨ HAI, LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ)

PHAN HUY CHÚ

Bản dịch của HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU
LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

CÁI N bản một nước là người, nhân phẩm người ta có kẻ cao người hèn không giống nhau; các vị vua, tướng ra trị nước, các bậc sĩ phu khi ra đời, khi ẩn dật, hiền ngu phân biệt, nước trị hay loạn khác nhau xa. Cho nên người bản đến việc đời thì xem ngay đến nhân tài thời ấy; thuật truyện cổ, nên xem xét rõ việc đã qua. Xưa kia sử ký chép đủ Bản kỷ, Liệt truyện. Ban Cố có làm sách Chí 9 bậc nhân vật, đều là để làm rõ các việc, chia rõ thứ tự đó.

Nước Việt Nam ta khi vận đã mở mang, là nơi chứa góp tinh hoa, trong thời gian có thịnh ế, minh quân, danh khanh, lương tá, nối nhau ra đời, công nghiệp lưu truyền đời sau, trên dưới hơn 1.000 năm kể sao cho xiết; thế mà ngoài bản kỷ ra, liệt truyện vẫn còn thiếu sót, người khảo cổ biết căn cứ vào đâu để làm gương sáng và phân biệt được.

Trời sinh ra người tất phải sinh ra người để chặn giết, vậy thì các vị đế vương truyền nối cho nhau, ta phải xét rõ thống hệ mới được. Triều đại nào nổi lên tất phải có người giúp cho vua, vậy thì ta phải lục đến công nghiệp của các vị danh thần, lương tướng; còn đến bậc văn nho nổi danh về học hạnh, trung thần tuân tiết khi hoạn nạn, đều có quan hệ đến thế vận, cương thường, đều phải chép rõ đầu đuôi, sau trước, không nên bỏ sót.

Vậy tôi xem ở sử cũ, rút trong các bản sách còn sót, chia từng loại, từng sự tích, tổng danh là Nhân vật chí.

(1) Xin xem trong V. H. Á. C từ tháng 4-60

* THỐNG HỆ ĐẾ VƯƠNG

Kinh-Dương-Vương

Là giống giới vua Thần Nông, và là vua đầu tiên nước Nam ta. Khi xưa cháu 3 đời vua Thần Nông là Đế Minh đi tuần Nam Hải, gặp người con gái, lấy làm vợ, sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục có thánh đức, Đế Minh rất yêu, muốn dựng lên làm vua. Lộc Tục cố sức nhường cho anh là Nghi Đế Minh mới phong cho ông ở Việt Nam, gọi là Kinh Dương Vương, lấy con gái Động Đình quân sinh ra vua Lạc Long.

Lạc-Long-Quân

Là con vua Kinh Dương Vương, tên là Sùng Lãm, lấy bà Âu Cơ, đây năm sinh ra 100 con trai (một bọc có 100 cái trứng). Một hôm, bà Âu Cơ rằng: tôi là giống rồng, bà là giống tiên, thủy hỏa khác nhau, thật khó mà ăn ở với nhau được; bèn tương biệt nhau, chia 50 người con theo cha xuống biển, 50 người theo mẹ về núi, chọ người con trưởng lập làm vua, nối ngôi, hiệu là Hùng Vương.

Hùng-Vương

Là con vua Lạc Long, đã lên ngôi vua, quốc hiệu là Văn Lang kinh đô ở Phong Châu, chia nước làm 15 bộ, con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mỹ Nương, quan tướng gọi là Lạc Hầu, võ tướng gọi là Lạc Tướng; truyền 18 đời đều hiệu là Hùng Vương. Thời bấy giờ vua tôi đều cày ruộng, cha con cùng tắm với nhau, không đặt ra bờ cõi gì, không phân biệt đẳng cấp, người nào cũng về mình, uống nước không có chén bát gì, vui chơi với nhau không sự việc gì, thật là đời chi đức. (Từ Hồng Bàng đến Kinh Dương Vương, đặc quốc cùng với Đế Nghi đến Hùng Vương là lúc nối đời Noãn Vương nhà Chu, cộng là 2622 năm).

An-Dương-Vương

Tên là Phán, người ở Ba Thục, cuối đời Chu đem quân đến đánh lấy nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc, kinh đô ở Phong Khê, đắp Loa Thành, khi đắp xong thành có con kim qui trút móng trao cho vua, dẫn rằng lấy móng này làm cái máy nổ đánh lui được quân địch. Vua sai bày tới là Cao Lỗ theo làm cái nổ, gọi là « Kim đầu thần nổ ». Cuối đời Tần, Triệu Đà đến xâm lấn nước, vua dùng cái nổ ấy mà bắn, Đà bị thua chạy, bèn xin giảng hòa thống sứ bộ, sai con là Trọng Thủy sang làm con tin, vua gả con gái cho Trọng Thủy, y lấy trộm cái nổ ấy đổi cái máy đi; sau Triệu Đà lại sang xâm lược, vua cầm lấy nổ, cái máy

gậy, quân tan chạy, vua phải chạy xuống miền biển. Thế là Thục mất nước, vua tại vị 50 năm. (Bắt đầu năm Giáp Thìn đương đời Chu Noãn Vương năm 28 đến năm Quý Tỵ đời Tần Nhị Thế năm 2).

Từ sau khi vua An Dương mất nước, thì nước ta thuộc về Triệu Thệ. Khởi đầu từ Vũ Đế đến Vệ Dương Vương, cộng 97 năm, lại nội thuộc 2 nhà Hán, từ năm Nguyên Phong Hán Vũ Đế đến Quang Vũ, hiệu Kiến Vũ 15, cộng 140 năm.

(Khi nội thuộc Đông Hán, có Tích Quang làm Thái Thú Giao Chỉ, dạy dân biết lễ nghĩa; Nhâm Diên làm Thái Thú Cửu Chân, dạy dân biết cấy cấy và lễ phép. Dân ta đều có lập sinh từ kỷ niệm. Lĩnh Nam có văn hóa từ 2 ông Thái Thú này.)

Trung-Nữ-Vương

Tên là Trắc, người ở huyện My Linh Phong Châu, con gái vị Lạc Tướng, là vợ Thi Sách ở Chu Diên, bị Thái thú là Tô Định giết, bà Trắc bèn cùng em là bà Nhị khởi binh đánh bầm thành châu, Định phải chạy về nước. Bà bình định được Lĩnh Nam hơn 50 thành, lập quốc xưng là Vương, kinh đô ở My Linh, được 3 năm, nhà Hán sai Mã Viện đem quân sang đánh, bà tự đặc không chống nổi, lui về giữ Cẩm Khê, quân tan vỡ, bà cự chiến với quân Hán, bị bầm trận chết, liền mất nước.

Sau khi Trưng Vương mất nước, lại thuộc về Đông Hán. Bắt đầu từ Quang Vũ năm 19 đến đời Hiến Đế năm 14, cộng 167 năm.

(Xét trong thời gian này, các Thú, Mục sang nước ta trước thì có Xí... là người hiền, trăm nhà kêu là cha, sau thì có Sĩ Nhiếp là người khoan hậu, người trong nước gọi là Vương, trong khoảng 160 năm duy chỉ nhờ có các thú, mục khá mà thôi). Lại nội thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, khởi đầu từ Tôn Quyền năm Hoàng Long thứ 1, cuối là Lương Vũ Đế năm Đại Đồng thứ 6, cộng 323 năm.

Tiền-Lý Nam-Đế

Họ Lý tên là Bồn (hoặc Bi) người Thái Bình, quận Long-Hưng, nhà truyền đời hào-hữu, tài kiêm cả văn, võ; làm quan đời nhà Lương, bất đắc chí bỏ về quê Thái Bình, chán ghét nội-thuộc loạn ly, mới khởi nghĩa binh, đánh đuổi Thú-sứ của Tần là Tiêu-Tư, phá nước Lâm-ấp, tự xưng là Nam Việt-Đế, đặt ra bách quan, quốc hiệu là Vạn-Xuân. Sau nhà Lương sai Trần-Bá-Tiền sang đánh, vua bị thua, lui về giữ ở Khuất-Liên-Động, rồi mất ở trong động; ở ngôi vua 8 năm.

Đào Lang Vương

Tên là Thiên-Bảo, anh vua Nam-Đế, lúc trước bị quân Lương đánh thua, thu quân chạy sang Ai-Lao, thấy đầu nguồn sông Đào-giang có động Giã-năng, địa thế rộng rãi, mới xây thành ở đấy, gọi là Giã-năng quốc. Vua Nam-Đế mất, chúng nhân tôn ông lên làm vua, tại vị 7 năm thì mất.

Phụ : Triệu Việt-Vương

Họ là Triệu, tên là Quang-Phục, người ở bộ Chu-Diên, người có oai hùng, tráng dũng, đi theo vua Nam-Đế đánh dẹp mọi nơi, có công được làm Tướng quân, khi vua Nam-Đế lui về động Khuất-Liên ủy cho ông giữ nước, chống nhau với Trần-Bá-Tiên, tự liệu không đủ sức, lui về giữ Gia-Trạch. Vua Nam-Đế mất rồi, bèn xưng là vương, lúc trước vì quân Lương không lui mới kêu cầu trời được cái dâu-mâu bằng móng vuốt con rồng dùng để đánh giặc, quân thanh lừng lẫy. Quân Lương bị vỡ, vua vào chiếm cứ thành Long-Biên, sau giảng hòa với Nam-Hân, cho con là Nhã-Lang sang làm rể, ở thành Ô-Diên, Nhã-Lang có lòng phản trắc, đổi trộm mất cái móng vuốt rồng, rồi từ giả về Tàu, đem quân sang đánh bức vua Nam-Đế. Vua phải chạy, cùng đường gieo mình xuống biển, giữ nước được 24 năm.

Hậu Nam-Đế

Tên là Phật-Tử, vị tướng người họ vua Tiên-Nam-Đế, lúc trước cùng Đào-Lang-Vương ở động Giã-năng, khi Đào-lang-Vương chết, chúng nhân tôn lên làm người nối ngôi, giữ cả quân quyền, cự nhau với Triệu-Việt-Vương; sau lại xin hòa, chia địa giới ở Quân-thần-Châu, lại liên nhân với nhau, không mấy lâu con là Nhã-Lang trở về bèn đánh diệt nhà Triệu, vẫn xưng là Nam-Đế, đóng kinh đô ở Ô-Diên lại thiên đến Phong-châu, tại vị 47 năm. Nhà Tùy sai Triệu-Phương sang xâm lấn, đầu hàng nhà Tùy. Thế là họ Lý mất. (Nhà Tiên Lý có 3 vua, khởi từ năm Tân-Dậu, Lương đại Đồng thứ 7 đến năm Nhâm-tuất Tùy nhân Thọ thứ 2, cộng 62 năm).

Nội thuộc nhà Tùy, nhà Đường cộng 304 năm. Khi nội thuộc nhà Đường có quan mục Hoan châu là Thúc Loạn giữ châu xưng là Đế, sau lại có Phùng Hưng ở Đường-Lâm, giữ thành xưng làm vua, tuy chưa phục được quốc thống, nhưng cũng thừa thời nổi lên, đều là các vị hào-kiệt cả. Cuối đời Đường có Cao-Biến sang làm quan ở nước ta, phá quân Nam-chiếu, đắp La-thành, mở hải cảng, khơi sông, dân bấy giờ hưởng lợi, công nghiệp đến nay người ta còn khen.

Nam, Bắc bên Trung-quốc phân tranh cộng 32 năm. Khi ấy nhà Lương cho Lưu-Ấn sang làm An-nam Đô-hộ, giữ thành Phiên-ngung, người giao-châu là Khúc-hiệu giữ châu chống lại, sau em Lưu-Ấn là Cung nổi lên ngôi vua, quốc hiệu là Hán. Con ông Hiệu là Thừa-Anh bị bắt, tướng của ông Hiệu là Dương-dinh-Nghệ lại đuổi tướng nhà Hán về mà lấy lại nước.

Tiền Ngô-Vương

Họ Ngô, tên Quyền, người huyện Đường Lâm, gia thế vẫn là quý-tộc, cha là Mân làm quan Châu-mục, khi mới sinh ông có hào quang khắp nhà, trạng mạo khác lạ, khi lớn lên, là người có trí dũng, làm nha tướng Dương-dinh-Nghệ; ông Nghệ bị Công Tiễn giết, ông tự Ái-châu đem quân về giết Công-Tiên, gặp khi ấy vua Nam-Hán sai con là Hoảng-Thảo đến xâm lấn nước ta, ông sai cấm cây gỗ ở lòng sông Bạch Đằng, nhân lúc thủy triều lên, ông khiêu chiến đại phá quân Nam-Nán, bắt được Hoảng-Thảo, mới chính thức lên ngôi vua, lập quốc lấy lại thống nhất, công nghiệp to lớn, đóng đô ở Loa-Thành, đặt ra bách quan, chế nghị lễ triều đình, định màu sắc phục sức, có qui mô rực rỡ đáng là một nước, ở ngôi vua 6 năm, thọ 47 tuổi.

Hậu Ngô-Vương

Tên là Xương-Văn, là con thứ Ngô-Vương-Quyền, cử binh đánh Tam-Kha mà làm vua. Khi Ngô-vương bệnh nguy, dặn lại Dương-Tam-Kha là em Vương-Hậu giúp cho con, đến lúc Ngô-vương mất thì Tam-Kha cướp ngôi vua, tự xưng là Bình-Vương, con, cả vua là Xương-Cập sợ bỏ chạy, Xương-Văn đánh Tam-Kha đuổi đi, rước Xương-Cập về an em cùng giữ việc nước, tự xưng nước là Nam-Tấn, ở ngôi vua được 11 năm rồi mất, vì vua không con nối ngôi, Xương-Xí kế lập, là Ngô-sư-quân.

Thập nhị Sứ-quân

Ngô-xương-Xí chiếm cứ Bình-khâu, Lê-công-Tiến (Lê-Tam-Chế) chiếm cứ Phong-châu, Nguyễn-Khoan (Nguyễn Thái-Bình) chiếm cứ Tam-Đới, Nguyễn-gia-Loan, Ngô viết Khánh (Ngô-Công) chiếm cứ Đường-lâm, Đỗ cảnh Thạc (Đỗ-cảnh-Công) chiếm cứ Đỗ-động-Giang, Lý-Khuê (Lý-lãng-Công) chiếm cứ Siêu-loại. Nguyễn-thủ (Nguyễn Lệnh-Công) chiếm cứ Tiên-du, Lã-Đường (Lã-tá-Công) chiếm cứ Tế-giang, Nguyễn-Siêu (xưng là Nguyễn-Công) chiếm cứ Tây-phù-Liệt, Lê-Thuận (Lê-lệnh-Công) chiếm cứ Hồi-hồ, Phạm bạch Hồ (Phạm phông Ất) chiếm cứ Đằng châu, Trần-khoan (Trần-minh-Công) chiếm cứ cửa bể Bá-chính.

Đinh Tiên-Hoàng-Đế

Họ Đinh, tên là Bộ-Lãnh, người ở Động Hoa-Lư, Đại-hoàng, là con quan Thứ-sử Hoan-châu là Công-Trứ, khi sinh phong tư tuần tú khác thường, cha ông mất ông còn ít tuổi, bà mẹ đưa về ở sơn động, khi đùa bỡn với trẻ con tất ông bắt chúng cầm bông lau đi giàn hai bên, như nghi vệ vua quan, trẻ con thôn khác đều sợ phục tòng, các phụ lão các thôn xóm phần nhiều đưa con em qui phụ ông, chú ông cự chiến với ông, vì sức không chống nổi, bỏ chạy, xa vào đồng bùn lầy, chú đuổi theo đâm, thấy 2 con rồng vàng hộ vệ hai bên ông, chú sợ rút lui; ông thu quân lại đánh nhau, chú phải hàng. Từ đấy lòng người qui phục, đánh dấu được đấy gọi là Vạn thắng-Vương. Khi ấy 12 sứ quân mỗi người lòng trường một nơi, vua Đinh Hoàng đánh một lượt binh được cả thống nhất đất nước, tự lập làm vua, quốc hiệu là Đại-cồ-Việt, đóng đô Hoa-lư, dựng nghi lễ triều đình, định số quân lữ, chế độ hơi đủ, nhưng vì không miah về việc lập con nối ngôi, và phòng vệ không được cẩn thận, nên trong cung đình sinh biến, mà nước cũng mất theo. Ở ngôi được 12 năm, bị kẻ hầu ở trong nội là Đỗ-thích giết mất, hưởng thọ 56 tuổi, kỷ nguyên một lần là Thái-Bình.

Phế Đế

Tên là Toàn, con thứ Tiên-Hoàng, lúc trước được phong làm Vệ-Vương. Thái tử là Nam-Việt-Vương Đinh-Liễn bị giết, Định-quốc-Công là Nguyễn Bặc cùng Đinh-Điền rước lập lên làm vua, chỉ được 8 tháng. Vua Lê-Đại-Hành cướp ngôi, lại giáng phong làm Vệ-Vương, được 18 tuổi, vẫn giữ niên hiệu Thái-Bình.

Nhà Đinh có 2 vua, khởi tự năm Mậu-Thìn hiệu Khai-Bảo nhà Tống thứ 1, đến năm Canh-Thìn hiệu Thái-Bình Hưng-quốc thứ 5, cộng 13 năm.

Lê-Đại-Hành-Đế

Họ Lê, tên là Hoàn, người Ái châu, khi sinh ra có phong độ khác thường, được vài năm cha vua mất, có quan quán-sát họ Lê lấy có cùng họ nuôi làm con, thường mùa đông rét úp cái bông lên trên mà nằm, đến đêm có ánh sáng khắp nhà, ông quan-sát đến xem thấy con rồng vàng ấp lên trên, càng lấy làm lạ, khi lớn lên theo Nam-Việt-Vương-Liễn, có chi lớn, Tiên-Hoàng khen là người có tri dũng, cất nhắc lên chức Thập-Đạo-Trưởng-quân. Khi Phế-Đế chấp chính, có quân Tống đến xâm lăng, đưa quân ra đánh, lui ông Phạm-Cự-Lạng, tướng-quân, cùng chư tướng tôn lên làm vua, mới xưng là Đế, thay nhà Đinh, vẫn đóng

đó Hoa-Lư, chống được quân Tống, bình được Chiêm-Thành, tiếng tăm lừng lẫy trong ngoài. Chính trị thì lưu tâm đến dân, lo việc nước, trọng việc làm ruộng, nghiêm việc tuần phòng, định ra pháp lệnh, kén chọn quân lính, đổi lại châu và phủ, công việc rất là cần mẫn. Nhưng vì tam cương bất chính, về sau trong nhà hư hỏng đến nỗi mất nước. Ở ngôi vua 24 năm, hưởng thọ 55 tuổi, 3 lần kỷ-nguyên : Thiên-Đức, Hưng-Thống và Ứng-Thiên.

Trung-Tôn

Tên là Long-Việt, con thứ 3 vua Đại-Hành, lên ngôi vua được 3 ngày, bị Long-Đĩnh giết, vẫn dùng niên hiệu Ứng-Thiên.

Khai-Minh-Vương

Con thứ 5 vua Đại-Hành, giết Long-Việt tự lập làm vua, có bệnh trĩ, chỉ năm mà coi châu, được 4 năm thì mất, 1 lần kỷ nguyên : (Cảnh-Thụy).

Nhà Lê được 3 vua, khởi từ năm Tân-Ty, niên hiệu Thái-Bình Hưng-quốc nhà Tống thứ 6 đến cuối là năm Kỷ-Dậu niên hiệu Đại-Trung-Tướng-Phù nhà Tống thứ 7, cộng 29 năm.

Lý-Thái-Tổ Hoàng-Đế

Họ Lý tên là Công-Uân, người làng Cồ-Pháp, đất Bắc-giang, mẹ là Phạm-Thị, sinh ra vua ở chùa Tiêu-Sơn, lên 3 tuổi đến trú ngụ ở chùa Cồ-Pháp, thấy chùa là Lý-khánh-Văn nuôi làm con, khi nhỏ tuổi thì thông minh, phong tư tuấn tú, vị sư Vạn-Hạnh trông thấy thì trọng lắm, nói rằng : không phải người tầm thường, lớn lên tất làm thiên-hạ minh-chúa. Đến lúc lớn không chăm sản nghiệp, thiệp liệp cả kinh và sử, tính khảng khái có đại-chí, thờ vua Lê-Trung-Tôn, lên đến chức Chỉ Huy-sứ. Khi Ngô-Triều mất, dân chúng tôn lên làm vua. Đã đắc quốc rồi, đóng kinh đô ở Thăng-Long, sợ trời, yêu dân, tha thuế ruộng, lập ra thuế lệ, rao dịch, cốt lấy nhân hậu ở với dân, trong nước được thái bình, gọi là đời thịnh trị. Duyệt chỉ ưa thích điềm lành, tăng ni quá nửa ở dân gian, chùa chiền khắp thiên-hạ, đời sau chê về điều đó. Ở ngôi vua 18 năm, hưởng thọ 58 tuổi, kỷ nguyên 1 lần : là Thuận-Thiên.

Thái-Tôn

Tên là Phật-Mã, con cả vua Thái-Tổ, sinh ra có tướng mạo khác người, tính nhân hậu, dĩnh ngộ, thông hiểu cả văn vũ đại lược, cho

đến cưỡi ngựa, bắn súng, thư toán, mớ gì cũng tinh thông. Vua Thái-Tổ lập lên làm Thái-Tử, được 3 năm lại tiến phong làm Khai-Thiên-Vương, ở cung Long-Đức, làm việc dân chính, lại đem quân đi đánh giặc Mán, Vua Thái-Tổ mất rồi, lại bình được việc loạn Tam-Vương, khi đã lên ngôi vua, đánh dẹp đầu cũng được, võ công lòng lấy; lại khuyên dân làm việc nông, đặt ra hình luật, thân oan cho dân, điều gì cũng giữ lòng nhân thứ, là vị vua hiền nổi nghiệp. Nhưng chỉ có điều làm gì cũng không theo lễ, khoe khoang tự đại, nhà làm sứ trách bị về điểm đó. Tại vị 27 năm hưởng thọ 55 tuổi, 6 lần kỷ nguyên: Thiên-Thành, Thông-Thụy, Kiền Phù Hữu Đạo, Minh-Đạo, Thiên-Oai-Thánh-Vũ, Sung-Hung-Đại-Bảo.

Thánh-Tôn

Tên là Nhật-Tôn, con cả vua Thái-Tôn, khi mới lập làm Đông-Cong, vua cho được lệnh đi cầm quân và giám quốc, sau lại phong làm Khai-Hoàng-Vương ở điện Long-Đức, Vua Thái-Tôn bị nạn, thì thay vua coi châu nghe chính sự, đến khi lên ngôi vua thật lòng yêu dân, trọng việc nông thặng trọng việc binh, vỗ về nước xa yên mến người gần, văn võ đều tu sửa dự bị, trong nước được bình yên. Duy có việc xây tháp Bảo-Thiên, đào hồ Đâm-Đàm, làm kiệt sức dân và tốn của, là đáng chê thôi. Tại vị 17 năm, hưởng thọ 50 tuổi 5 lần kỷ nguyên: Long-Thụy, Thái-Bình, Chương-Thánh-gia-khánh, Long-Chương Thiên-Tự, Thiên-Hướng-Bảo-triệu và Thần-Vũ.

Nhân-Tôn

Tên là Kiền Đức, con cả vua Thánh-Tôn, tính thông minh, nhân hậu, biết cầu Hiền và nghe lời can gián, nhẹ bớt thuế khóa rao dịch cho dân, nhiều việc nhân chính đáng khen. Khi bấy giờ nước lớn kiêu ngạo, nước nhỏ sợ mà qui phục, dân được no đủ, thật đời thái bình, là vị vua hơn hết đời nhà Lý. Duy có điều ưa thích điền lành, quá tin đạo Phật hơn các vị vua khác. Đến tuổi già thì học thức cao rộng hiểu thấu đạo lý. Khi mất chọn người gửi con, trong tờ di-chiếu đáng nên truyền đọc. Tại vị 56 năm, hưởng thọ 63 tuổi, 8 lần kỷ nguyên: Thái-Ninh, Anh-Vũ, Chiếu-Thắng, Quảng-Hựu, Hội-Phong, Long-Phù, Hội-Tường-Đại-khánh, Thiên-Phù Duệ-Võ, Thiên-Phù Khánh-Thọ.

Thần-Tôn-Hoàng-Đế

Tên là Dương Hoán, cháu vua Thánh-Tôn, và Nhân-Tôn, con sủng Chất Hậu, vị vua Nhân-Tôn vô tự, nuôi ở trong cung, lập làm Hoàng Thái-Tử. Khi đã lên ngôi vua, mấy năm đầu hãy còn tính trẻ, đến khi

lớn lên biết sửa sang chính sự, dùng người hiền tài, chính trị cũng đang khen, nhưng mà quá tin thuyền đạo, thích tường thủy, đánh được giặc mà qui công cho Phật, người dâng con hươu mà cho làm quan, là đáng chê. Tại vị 11 năm, hưởng thọ 23 tuổi, 2 lần cải nguyên : Thiên Thuận, Thiên Chương Bảo Tự.

Anh Tôn Hoảng-Đế

Tên là Thiên Tộ, con trưởng vua Thần Tôn, khi mới lên ngôi hầy còn nhỏ quá, bị gian thần là Anh Vũ lộng quyền, làm hết việc thường phạt, trong lúc ấy sưu cao thuế nặng, dân oán, trời phạt, nước gần đến rối loạn. Cách năm sau, Anh Vũ chết rồi thì vua biết tin dùng hiền thần là ông Hiến Thành, trông về trước gia giữ về sau, đức nghiệp ngày mới dần, kén quân, giáng võ, chọn tướng, sai sứ thần, nước Chiêm Thành phải giữ lễ phiên thần, triều Tống phải tôn phong Đại quốc, triều đình lại được thịnh trị đến khi gần mất, không mé hoặc về lời đàn bà, chỉ tin dùng người tối Hiền, thật không thẹn là vua anh minh. Tại vị 37 năm, hưởng thọ 40 tuổi, 4 lần kỷ nguyên : Thiện Minh, Đại Định, Chính Long Bảo Ứng Thiện cảm Chi Bảo.

Cao-Tôn-Hoảng-Đế

Tên là Long-Hãn, con thứ sáu Vua Anh Tôn, năm đầu nhờ có vị tối hiền, làm các việc chăn cấp người nghèo thiếu, tìm kiếm hiền tài, chính sự còn khá-quan. Đến sau chơi bời vô độ, làm nhiều việc thò mọc đến nổi giặc cướp nổi lên như ong vỡ. có nghiệp nhà Lý suy dần từ đây, tại vị 35 năm, hưởng thọ 38 tuổi, 4 lần kỷ-nguyên Trính Phù, Thiên Tư Gia Thụy, Thiệu-Ứng-Bảo Hựu, Trị-Bình-Long Ứng.

Huệ-Tôn-Hoảng-Đế

Tên là Cảo, con trưởng vua Cao-Tôn, mấy năm đầu hôn mê mở tởi giao, chính sự cho tên quyền thần là Trần-Tự-Khánh, đến năm sau bị chùng điên cuồng; không có Thái-Tử bị người vợ là Trần-Thọ làm mê hoặc, truyền ngôi cho con gái thứ là Chiêu-Hoàng, xuất gia đi tu ở chùa Chân giáo trong Đại-nội, sau bị Trần-Thủ-Độ giết. Tại vị 14 năm, 1 lần kỷ nguyên là Kiến gia.

Chiêu-Hoàng

Tên là Phật Kim, con gái nhỏ vua Huệ-Tôn, tại vị 3 năm, truyền ngôi cho nhà Trần, Kỷ nguyên 1 lần là Thiên Chương-Hữu-Đạo.

Nhà Lý có 9 vua khởi từ đời vua Thái-Tổ năm Canh-Tuất (năm

Tướng-Phù 2 nhà Tống) đến đời Chiêu Hoàng năm Ất-Dậu (Bảo Khánh thứ 1 nhà Tống) cộng 218 năm.

Trần-Thái-Tôn-Hoàng-Đế

Họ Trần, tên là Cảnh, người làng Tức-mặc, phủ Thiên-Trường, tiền-thế là người tỉnh Mân (Trung Hoa) từ 4 đời là Kinh mới đến ở làng Tức-mặc, đời đời làm nghề chài lưới; khi mới sinh ra vua là người tuần tú, hùng vĩ, lên 8 tuổi làm quan Hậu chánh ở Chi-Ứng-cục triều Lý, vào hầu ở trong cung vua, bèn nhận bả Chiêu-Hoàng truyền ngôi vua cho. Thiên tính vua rất khoan hậu và chuông văn, khi đã lên ngôi, đặt ra khoa mục, tin dùng hiền tài, định ra các lễ nghi, hình luật, Pháp độ, điển chương đáng nên khen ngợi Đến khi truyền ngôi vua cho con lui vào ở Bắc-cung, càng lưu ý về học vấn, rất thích nội-diễn, đến chốn tỉnh vì thâm thúy Duy có một điển là bày đặt việc gì nhất thiết mặc ý Trần-Thủ-Độ, đến nỗi trong chỗ khuê môn có điều xấu xa gia phong bất chính, người hàn sử lấy làm tiếc. Tại vị 33 năm, tôn vị 19 năm, hưởng thọ 60 tuổi, 3 lần kỷ nguyên Kiến-Trung, Thiên-Ứng chính Bình, Nguyên phong.

Thánh-Tôn-Hoàng-Đế

Tên là Hoàng con trưởng vua Thái-Tôn, tính người trung hậu, nhân thứ, hòa vui trong họ hàng tôn người hiền trọng đạo học, là vị vua hiền đến văn-piên văn noi theo gia pháp. Tại vị 21 năm, tôn vị 3 năm, hưởng thọ 51 tuổi, 2 lần kỷ-nguyên: Thiệu thánh và Bảo-Phù.

Nhân-Tôn-Hoàng-Đế

Tên là Thấm, con trưởng vua Thánh Tôn, là người nhân từ có mưu trí, thương dân cố kết được nhân tâm. Hai lần quân Nguyên sang xâm lược, biết chọn tướng luyện quân mà binh được giặc lớn, công nghiệp năm Trưng-Hưng rực rỡ hơn các đời trước. Sau khi truyền ngôi cho con thì chỉ dễ lòng về đạo Phật xây am Thiên-Kiến, đức vạc Phổ Minh thờ Phật rất là thành kính. Đến văn niên lại xuất gia tu hành, ở chùa núi Yên-Tử rồi mất ở am Ngọa-Tuyết chùa ấy. Tại vị 14 năm, tôn vị 5 năm, hưởng thọ 51 tuổi, xuất gia 8 năm, 2 lần kỷ-nguyên: Thiệu-Bảo Trưng Hưng.

Anh-Tôn Hoàng-Đế

Tên là Thuyên, con trưởng vua Nhân-Tôn, khéo thừa kế cơ nghiệp tiền nhân, làm chính sự có lòng thương dân, trong nước được khang

thái, chế độ thịnh nhất. Duy có điều tụ tập sa-môn ở núi Yên-Tử, dùng nhiều dân lực sửa am Ngọa-Tuyết, không khỏi có vết nhỏ đáng chê, Tại vị 22 năm, tống vị 7 năm, hưởng thọ 45 tuổi 1, lần kỷ nguyên: Hưng-Long.

Minh-Tôn Hoàng-Đế

Tên là Tuyah, con thứ tư vua Anh-Tôn, chăm việc chính trị, sửa sang thêm công nghiệp tiền-nhân, dùng các văn nho, nhân tài nhiều nhất, khi bấy giờ trong nước bình yên, nước ngoài mến phục; kỷ cương đầy đủ là vị vua Thái-bình. Tại vị 15 năm, tống vị 28 năm, hưởng thọ 58 tuổi, 2 lần kỷ nguyên: Đại-Khánh, Khai Thái.

Hiển-Tôn-Hoàng-Đế

Tên là Vượng, con thứ vua Minh-Tôn, nối ngôi khi còn thơ trẻ, được các vị hiền-thần giúp đỡ, trên chỉ lo sửa sang chính sự, không có điều gì lỗi. Tại vị 13 năm, kỷ nguyên 1 lần: Khai Hựu.

Dụ-Tôn-Hoàng-Đế

Tên là Cao, con thứ 10 vua Minh-Tôn, thiên tư thông minh lanh nhẹn, học văn cao, sửa sang cả văn võ, các man di qui phục. Mấy năm đầu chính sự rất khả quan; từ năm Đại trị trở về sau hoang dâm vô độ cơ nghiệp Trần suy dần từ đấy. Tại vị 28 năm, hưởng thọ 34 tuổi, 2 lần kỷ nguyên: Thiệu Phong, Đại-Trị.

Nghệ-Tôn-Hoàng-Đế

Tên là Húc, con thứ 3 vua Minh-Tôn, trước làm quan Hữu Tướng quốc, phong là Cung Định Vương, Dương-nhật-Lễ tiến ngôi vua, phải ra lãnh nạn ở Đà-giang trấn đem quân Tôn-Thất tiến về kinh thành, bắt giết Nhật Lễ, lên ngôi vua, bình được nội-nạn, lấy lại cơ đồ, công nghiệp trung hưng sáng tỏ cả vũ trụ, nhưng mà lòng vua diễm dạm không cho sự được ngôi vua là vui, cũng gọi là Hiền quân được. Duy chỉ có nhân từ mà thiếu cương đoán, để cho giặc bên vào cướp kinh thành, gian thần ngấp nghé ngôi báu, dần dần tước nhược, đến nỗi mất nước. Tại vị 3 năm, tống vị 27 năm, hưởng thọ 74 tuổi, 1 lần kỷ nguyên: Thiệu Khánh.

Duyệt-Tôn-Hoàng-Đế

Tên là Kinh, con thứ 11 vua Minh-Tôn, mấy năm đầu lưu tâm sửa sang chính trị, kén tướng luyện binh, đặt khoa kén nhân tài, cách kiến

thiết thật cũng khả quan. Nhưng có điều yên lòng họ ngoại, mở đường cho gian thần lộng quyền, nghe lời Tử-Bình đi đánh Chiêm-Thành, khinh thân vào động Ý-Mang, đến nỗi bị băm trên mà mất. Tại vị 4 năm, hưởng thọ 41 tuổi, 1 lần kỷ nguyên : Long Khánh.

Phế - Đế

Tên là Nghiễn, con trưởng vua Duệ-Tôn khi vua Duệ-Tôn đi đánh giặc Nam rồi mất, vua Nghệ-Tôn lập làm vua, vì hôn ám không làm được gì, để oai quyền xuống tay kẻ dưới. Tại vị 12 năm, sau bị giáng làm Linh-Đức Vương 1 lần kỷ nguyên : Xương-Phù.

Thuận Tôn-Hoàng-Đế

Tên là Ngung, con út vua Nghệ-Tôn, chỉ giữ ngôi không quyền, là vị vua ký-sinh. Thời bấy giờ Lê quý-Lý đương việc nước, ép vua phải thiên kinh đô vào Thanh-Hóa, động An-Tôn, chính sự hết thầy vào tay quý-Lý. Tại vị 9 năm, xuất gia, rồi bị quý-Lý giết. 1 lần kỷ nguyên : Quang-Thái :

Thiếu Đế

Tên là Nhiếp, thái tử của vua Thuận Tôn, tại vị 2 năm, Quý Ly cướp ngôi vua, bị phế làm Bảo minh Vương. 1 lần kỷ nguyên : Kiểu Tân.

Nhà Trần có 12 vua, khởi từ vua Thái Tôn năm Bính Tuất (nhà Tống năm Bảo khánh thứ 2) đến vua Thiếu Đế năm Kỷ mao (nhà Minh Kiến văn năm thứ 1) cộng 174 năm.

phụ : Nhuận Hồ Quý Ly

Kỷ nguyên là Thánh nguyên. Hán Xương kỷ nguyên : Thiện Thánh, Khai Đại, cộng 7 năn.

Tiền tổ Quý Ly vốn là họ Hồ, người tỉnh Triết Giang (Trung-Hán) đời Hán sang ở Diễn Châu, cháu 12 đời lại di cư Thanh Hóa, làm con nuôi quan Tuyên úy họ Lê, mới đổi là họ Lê. Quý Ly là cháu 4 đời đời vua Trần nghệ Tôn từ chức Chi Hậu Cục Chánh Chương thăng đến chức khu mật Đại sứ, thiên chức Tiểu Tư Không, tiến phong chức Đồng Bình Chương Sự, phụ chánh Thái sự, nhiếp chính Đại Vương, Quốc Tổ chương Hoàng, cướp ngôi vua của nhà Trần, đổi quốc hiệu là Đại ngu, chưa hết năm, truyền ngôi cho con là Hán Xương, Hán Xương tiến vị 6 năm, sau cả 2 cha con bị người Minh bắt được.

Hậu Trần Giản Định Đế

Tên là Thủy, con thứ vua Nghệ Tôn, cuối đời Hồ khởi binh phục hưng nhà Trần, lên ngôi vua ở châu Tràng An, khi bấy giờ cơ tướng cũ là Đặng Tất, Nguyễn cảnh Chân, hiệp mưu đánh giặc đưa hết quân 4 lộ Thanh, Nghệ, Thuận, Bình tiến đánh Đông Đô, hào kiệt nhiều người hưởng ứng, phá được quân Minh ở Bồ Cỗ, thanh thế lại phấn chấn: gặp lúc có kẻ nịnh thần chuyển quyền, vua Giản Định lại tin, giết mất 2 vị tướng ấy, nên bày tôi ly tâm, rồi đến bại vong; sau bị người Minh bắt được. Tại vị 2 năm, 1 lần kỷ nguyên : Hưng Khánh.

Trùng quang Đế

Tên là Quý Khoáng cháu vua Nghệ Tôn. Cụ thân là Nguyễn cảnh Dị, Đặng Dung lập lên làm vua ở Nghệ An, để chống cự quân Minh, cố sức phục quốc, các lộ quy phụ nhiều, trận đánh ở Thái Gia, quân thế đã lớn, về sau vì chủ tướng bất hòa với nhau, bị quân Minh đánh thua, Vua Trùng Quang bèn chạy đi Lão qua, bị Trương Phụ bắt được đưa về Yên kinh, nửa đường vua nhảy xuống nước chết, 2 vị tướng cũng tự tử theo. Nhà Trần mất nước hẳn. Tại vị 5 năm, 1 lần kỷ nguyên : Trùng Quang.

Nhà Hậu Trần có 2 vua, từ năm Đinh Hợi (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 5) đến năm Quý tỵ (Minh Vĩnh Lạc thứ 12) cộng được 7 năm.

Lê thái Tổ Cao hoàng Đế

Họ Lê, tên là Lợi, người làng Lam-Sơn, huyện Lương Giang, tiền thế hàng tướng nhất phương, ông tổ là Đinh là người khoan nhân yêu người, có đến hơn 1.000 quân; đến cha vua lại nổi được nghiệp. Các làng lân cận đều qui phục, sinh được 3 con : trưởng là Học thứ là Thân, vua là con út. Ngày sinh ra có mùi thơm khắp nhà, đến khi lớn là người có đức độ vượt bậc, có tướng như rồng đi, hổ bước, ai cũng cho là người phi thường, lại được thần cho gươm thần, ấn quý. Khi bấy giờ đương lúc họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, vua còn phải lánh ẩn đợi thời. Khi quân Minh sang xâm lấn, chia nước ta ra làm quận và huyện, vua bèn quyết chí lấy lại nước, lén mình đề chiêu nạp Hào Kiệt, nhiều người qui phụ, năm Mậu Tuất khởi binh ở Lam Sơn, tự xưng là Bình Định Vương, khó nhọc, hàng trăm trận đánh mới đuổi được giặc Ngô, 10 năm mà bình định được thiên hạ. Lên ngôi vua ở Đông Kinh, quốc hiệu là Đại Việt. Lúc ấy nhà Minh chưa cho được chính Vương hiệu, chỉ cho vua chức quyền thụ An-nam quốc sự, phàm có chiếu lệnh gì gì đều xưng là « Thuận thiên thừa vận Duệ văn anh Vũ Đại Vương » tự hiệu là « Lam Sơn động chủ » lấy ngày sinh làm vận thọ thánh tiết, định ra luật lệnh, chế lễ nhạc

đặt khoa mục, lại đặt quân cấm vệ, Thiết lập các quan chức, chia ra phủ huyện, thu các sổ sách hộ tịch, lập nhà học, cải cách thi thiết đều sáng tỏ đáng khen. Tại vị 6 năm, hưởng thọ 51 tuổi, 1 lần kỷ nguyên là Thuận Thiên (Thánh Tổ nhà Minh năm Vĩnh Lạc 16 đến năm giáp Thìn niên hiệu Tuyên Đức Tuyên Tồn)

Thái Tôn Văn Hoàng Đế

Tên là Nguyên Long, con thứ vua Thái Tổ. Đầu năm Thuận Thiên, Thái tử là Tư Tông bị phế vì hoang túng, mới được lập lên làm tự tử. Khi lên ngôi mới 11 tuổi, ủy nhiệm các vị cựu thần, trong ngoài được yên vui, nhà Minh phong làm An-nam quốc vương, hiệu là Quốc-Lâm động Chư, lấy ngày sinh làm «Kế thiên thánh tiết». Thiên tử thông minh, đến lúc thân giữ chính quyền bên trong thì ức chế các cường thần, bên ngoài trừng trị Di địch, biết tôn nho trọng đạo, lập lễ nhạc, sửa sang việc chính và binh, đáng gọi là Lương chúa. Nhưng vì ham mê tử sắc, đi tuần thú về miền Đông rồi mất ở khi đi đường. Tại vị 9 năm, hưởng thọ 20 tuổi, 2 lần kỷ nguyên : Thiên Bình và Đại Bảo (Minh, hiệu, Tuyên Đức năm Giáp Dần thứ 9 đến năm Ất Mão thứ 10 và Minh Anh Tôn chính thống từ Bình thân thứ 1 đến Nhân Tuất thứ 7)

Nhân Tôn Tuyên Hoàng Đế

Tên là Bang Cơ, con thứ 3 vua Thái tôn, khi lên ngôi vua mới 2 tuổi, bà Thái Hậu dự giúp chính sự; lấy ngày sinh làm «Hiển Thiên Thánh Tiết». Khi lớn lên, thân giữ chính quyền, biết trọng nho, nghe lời can gián, yên dân, chăm việc nông, tại vị 17 năm bị Lang Sơn Vương là Nghi Dân giết, hưởng thọ 19 tuổi, 2 lần kỷ nguyên : Thái Hòa và Duyên Ninh (nhà Minh chính thống từ năm 8 đến 14, Minh Anh Tôn bị giặc Bắc Đẩu, em là Thành vương lên thay xưng hiệu Cảnh Thái, cộng 7 năm khi Anh Tôn phục vị cải hiệu Thiên Thuận từ năm thứ 1 đến 3.)

Thành Tôn Thuần Hoàng Đế

Tên là Tư Thành, con thứ 4 vua Thái Tôn, xưa kia bà Quang Thục Thái Hậu năm mộng trời cho một tiên đồng, bên có mang, sinh ra vua, mới phong làm Bình nguyên Vương, sau lại cải là Gia Vương. Nghi dân bị phế, lũ Nguyên Xí đón lập lên làm vua, hiệu là Thiên Nam Động chử, lấy ngày sinh là «sùng thiên thánh tiết» thiên tử cao minh, mà hiếu học không biết chán, tay không rời quyển sách, kinh sử, tử tập, lịch số, thư toán, môn gì cũng tinh thông, thơ văn lại càng hơn hết quần thần. Đến việc chính tự thì tôn nho thuật, thu dụng anh tài, sáng lập chế độ,

mở rộng bờ cõi; Văn võ tài lược, hơn cả các đời trước, được khen là Đời Hồng Đức thịnh trị nhất cả. Đến năm sau vì quá ham nữ sắc, bị bệnh phong thũng. Lúc bệnh nặng gần mất còn làm được thơ, sai người đỡ ngồi lên ghế ngọc, truyền ngôi cho Thái tử rồi mất, tại vị 38 năm hưởng thọ 56 tuổi, 2 lần cải nguyên : Quang Thuận yá Hồng Đức (nhà minh hiệu Thiên Thuận năm thứ 4 đến 8, Hiến tôn hiệu Thanh Hóa từ năm Ất Dậu thứ 1 đến năm Định vị 23, Hiến Tôn hiệu Hoảng tự từ năm Mậu Thân đến Đinh Tị 10 năm)

Hiến-Tôn Duệ-Hoảng-Đế

Tên là Tăng con trưởng vua Thánh-Tôn, khi vua Thánh Tôn chưa có con, cầu đảo ở am Từ-Cống núi, Phật-Tịch, có điềm lành Đá bay Trường Lạc Hoàng Hậu ở cung riêng nằm mộng thấy rồng vàng bay vào nơi ở, bèn sinh ra vua, năm Quang Thuận thứ 2 được lập làm Hoàng Thái Tử. Phong độ tuần tú, đoan trang, vua Thánh Tôn yêu lắm khi đã lên nối ngôi vua hiệu là «Thượng-Dương-Động-chúa» lấy ngày sinh làm Thiên-Thọ-Thánh. Tuân giữ thành pháp vua trước, ưa chuộng văn học thiên hạ thái-bình. Tại vị 7 năm, hưởng thọ 44 tuổi, 1 lần kỷ nguyên là Cảnh-Thống. (nhà Minh hiệu Hoảng-trị từ năm/11 đến 17).

Túc-Tôn Khâm-Hoảng-Đế.

Tên là Chương lại có tên là Đàm, con thứ 3 vua Hiến-Tôn, ngày sinh là «minh-thiên-Thánh tiết» Tại vị chưa đầy năm thì mất, hưởng thọ 17 tuổi, kỷ nguyên 1 lần là Thái-Trinh.

Oai-Mục Đế

Tên là Tuấn, con thứ 2 vua Hiến-Tôn, anh thứ vua Túc Tôn, mẹ là Chiêu nhân Hoàng Thái Tật là người làng Phù-Chân, huyện Đông-ngạn khi nhỏ thì nghèo, bán cho nhà người Phụng-Thiên, nhà ấy bị tội, bắt vào làm thị-tỳ ở cung vua, Hiến-Tôn yêu mới lấy làm vợ, sinh ra vua. Túc-Tôn mất mà vô tự, bà Kính-Phi lập làm vua, xưng là «Quỳnh Lâm Động-chúa» ngày sinh là «Thiên khánh Thánh tiết». Tính ham mê tửu và sắc, thích chém giết người, sử-thần nhà Minh là Hứa-Thiên-Tích sang nước ta sách phong, trông thấy tướng mạo của vua, đề câu thơ rằng: «An-nam tứ bách tộ vuu trường, thiên ý như hà giáng quĩ-vương (nghĩa là giòng vua Annam có dài đến 400 năm sao trời lại giáng sinh một quĩ-Vương?)»

Sau khi lên ngôi vua thì tàn sát nhiều quá, các tôn thất bị hại nhiều người ai cũng kinh nghi, thành ra mối loạn, Giản-Tu-công là Oanh

đem quân từ Tây-Đô về đuổi đi mới tự tận, bị giáng làm Mẫu Lệ công Năm Quang-Thiện thứ 2 lại truy tôn là Oai-mục-Đế. Tại vị 5 năm, hưởng thọ 22 tuổi, kỷ nguyên 1 lần là Đoan khánh (nhà Minh hiệu Hồng-Trị năm thứ 18 Vũ-Tôn hiệu Chính Đức từ năm Bình-Dần đến Kỷ-Tỵ cộng 4 năm).

Tương-Dục-Đế

Tên là Oanh, có tên là Trù, cháu vua Thánh-Tôn, con Kiến-Vương Tàn, đời vua Hiến-Tôn được phong làm Giám-Tu-Công, đến khi Oai-mục-Đế giết các tôn-thất, mời thân hành vào Tây-Đô, cất quân đến Đông-kinh, giết Oai-mục-Đế tự lập lên làm vua, xưng là Nhân-Hải-Động-Chúa ngày sinh là Thiên-Bảo Thánh-Tiết. Khi mới tức vị sang sửa chính trị, thận trọng hình phạt, cũng là vua có thể làm được, nhưng vì ưu du bất đoán, chăm việc thổ mộc, đề đến nổi trong dân gian ặc cướp như ong rồi đến nguy vong. Tại vị 8 năm bị quyền thần là Trịnh-Duy-Xân giết, hưởng thọ 24 tuổi bị giáng là Linh Vương đến năm Quang-Thiện thứ 2 truy tôn lên làm Tương-Dục-Đế, 1 lần kỷ nguyên là Hồng-Thuận (Nhà Minh hiệu Chính-Đức năm Canh-ngọ 15 đến năm Bình-Tý 11)

Chiêu-Tôn-Thần-Hoàng-Đế

Tên là Tuệ, tăng tôn vua Thánh-Tôn, con trưởng Cầm-giang vương Oanh vua Tương-Đế bị hại không con, lữ-Duy-xân lập lên làm vua. lấy ngày sinh làm Nghi-tiên Thánh-tiết. Tại vị 7 năm gian, quyền thần là Mạc-Đương-Dung bức hiếp, bí mật ra khỏi thành, hiệu triệu 4 phương đánh giặc, khi về kinh thành thiên hạ đều hưởng ứng, lại bị Trịnh-Tuy bắt hiếp đưa về Thanh-Hoa, nơi xa, nơi gần đều thất vọng. Đương-Dung lập Thống-nguyên-Đế mà giáng vua làm Đà-Dương Vương, lại bắt ép đưa về kinh đô rồi bị giết, hưởng thọ 26 tuổi 1 lần kỷ nguyên là Quang-Thiệu Nhà Minh hiệu Chính-Đức thứ 11 đến năm Tân-Tý 16, Thế-Tôn gia-Tĩnh năm Nhâm-Ngọ thứ 1).

Cung-Hoàng-Đế

Tên là Xuân, em cùng-mẹ với vua Chiêu-Tôn, khi vua Chiêu-Tôn xuất ngoại, Đương-Dung lập lên làm vua, lấy ngày sinh làm Khâm-Thiên Thánh-Tiết, Tại vị 5 năm Đương-Dung cướp nước, phế vua làm cung Vương liền bị giết, 1 lần kỷ nguyên là Thống-nguyên. (Nhà Minh hiệu Gia-Tĩnh năm Quý-vị 2 đến năm Đinh-Hợi thứ 6.)

Nhà Tiễn-Lê tự khi vua Thái-Tổ tức vị là năm Mậu-Thân, đến vua Cung-Hoàng năm Đinh-Hợi, cộng 10 đời, 100 năm, cộng cả Mậu-Tuất vua Thái-Tổ khởi binh là 110 năm. Họ mạc tiếm ngôi vua từ năm Mậu-

Tỷ đến năm Nhâm-Thìn cộng 5 năm, vua Trang-Tôn mới lập lại được. (Mạc Đăng-Dung tiếm hiệu Minh-Đức, 3 năm rồi truyền cho con là Đăng Doanh, cải nguyên là Đại chính.

Trang Tôn-Dụ-Hoàng Đế

Tên là Ninh, lại có tên là Tuấn, con vua Chiêu-Tôn đề Vua ở Tây-Đô. Sai Lý quốc-Công là Trịnh Duy-Tuấn bảo hộ, vua Chiêu-Tôn bị Đăng-Dung bắt phải về kinh đô. Duy-Tuấn thì chạy đến Thủy-chủ sách, khi ấy vua mới 11 tuổi, Lê Quan đưa chạy sang Ai Lao, cải tên là Tuấn đến khi họ Mạc cướp ngôi vua, dòng nhà vua đứt quãng. Tướng cũ nhà Lê là Chiêu-Huân-Công ở Thượng-Du, bí mật toan phục quốc, bèn sai Duy Tuấn cùng Duy-Xân chiêu tập các bầy tôi cũ và các dân xưa rước vua đến Thủy-Thuân-Sách lên ngôi vua, bấy giờ vua mới 19 tuổi, lấy Sầm-Hạ sách làm hành-tại (chỗ vua tạm đóng, phong Chiêu-Huân-Công làm chức Thái sư Hưng quốc Công ở bên vua phụ chính, ở chốn động mán vắng và trong thời gian vài mươi năm, bặt nơi cỏ danh mà lập ra triều đình thanh thế lại vang lừng mấy năm sau được Dục-quốc-Công là Trịnh Kiểm giúp đỡ, vua hết lòng nghe theo, dùng được hiền tài, vỗ về dân, thương quân lính, pháp lệnh sửa sang rõ ràng, trong nước thịnh trị, đem quân đi đánh lấy lại đất, lấy được cảnh thổ Hoan và Ai (Thanh Hóa và Nghệ An) Lập hành-diện ở Vạn-Lai Sách, các hào kiệt nơi xa cũng đều quy phục. Sự nghiệp Trung Hưng bắt đầu từ đó. Tại vị 16 năm hưởng thọ 34 tuổi, 1 lần kỷ nguyên là Nguyên-Hoà (Mạc-Đăng-Doanh hiệu Chính Đại, Mạc phúc Hải hiệu Quảng Hoà, Mạc phúc Nguyên hiệu Cảnh Lịch và Vĩnh-Dịch. Nhà Đinh hiệu Gia Tĩnh năm Quý-Tỵ thứ 10 đến năm Mậu-Thân thứ 27).

Trang-Tôn Vô Hoàng-Đế

Tên là Huyền, con trưởng vua Trang-Tôn là người khoan hồng thông đạt có độ lượng đế-vương, phạm việc gì cũng ủy cho Lang-quốc-công là Trịnh Kiểm quyết định, các quan chăm lo chức việc, nước giàu quân mạnh, mới đi đóng hành tại ở An-Tràng lại đi đến Biện Thượng. Mới đặt ra khoa thi kén hiền-sĩ hào kiệt các nơi đều kéo về, có hoàn toàn đất Hoan, Ai lấy cả Thuận Quảng định được miền tây nam, lấy lại Đông Đô, tuy chưa lấy lại được hết đất cũ, nhưng có thể thịnh đại và có cơ hưng phục được. Tại vị 8 năm, hưởng thọ 22 tuổi 1 lần kỷ nguyên là Thuận Bình. (Mạc Phúc Nguyên hiệu Cảnh Thịnh, và Quang-Bảo; nhà Minh hiệu Gia-Tĩnh năm Kỷ-Dậu 28 đến năm Bình Thâm 35).

Anh Tôn Tuấn Hoàng-Đế

Tên là Duy-Bang, cháu 6 đời ông Lê-Trữ, anh thứ 2 vua Thái-Tô,

cha Duy-Xân, lấy người làng Bồ vệ, huyện Đông-sơn sinh ra vua, vì vua Trung-Tôn yếu tự, Thái quốc Công mới rước lập lên làm vua. Khi Thái quốc-Công mất, con là Trịnh-Cối làm loạn, vua sai con thứ Trịnh-Kiểm là Trịnh-Tùng làm quan Tiết-chế thống binh đánh giặc, liền gia cho chức Tả-Tướng quốc-công sau bị lũ Cảnh-Hấp Đinh-Sản đem pha, nói rằng thế lực Tả-tướng lớn quá, khó lòng đứng đôi với nhau được, vua tin lời đó, đương đêm bỏ đi ra ngoài, đóng thành Nghệ-An, Tả-tướng bèn cùng quần thần lập con thứ 5 làm vua, sai Nguyễn-Hữu-Liên rước vua về. Vua lánh đến Lôi-Dương tả tướng sai người đi theo bức hách vua phải chết. Tại vị 16 năm, hưởng thọ 42 tuổi, 3 lần kỷ nguyên: Thiên-Hựu, Chính-Trị và Hồng-Phúc (Mạc Phúc Nguyên hiệu Quang Bảo, Mạc Mậu Hợp hiệu Thuần Phúc, và Sùng Thái; nhà Minh hiệu Gia Tĩnh năm Đinh tỵ thứ 26 đến năm Bính Dần 45 và Văn-Tôn hiệu Long Khánh từ năm Đinh-mão thứ 1 đến Nhâm Thân thứ 6).

Thế Tôn Nghi Hoàng Đế

Tên là Duy-Đàm, con thứ 5 vua Anh-Tôn, vua Anh-Tôn đi khỏi, vì vua còn nhỏ tuổi không theo đi được; Tả-tướng là Trịnh-Tùng rước lập lên làm vua, khi tức vị mới 7 tuổi, lấy ngày sinh làm lễ Nguyên-dương thánh tiết. Tả tướng kén bậc danh-nho vào dạy vua học, được xem rộng các sách, biết rõ việc đời; lại mở khoa thi hội chọn lấy nhân tài: Năm thứ 14. Trịnh-Tùng chia nhiều đạo quân đánh Đông-Kinh, bắt được Mạc-Mậu Hợp, vua được về kinh đô, lại thống nhất đất nước, công nghiệp trung hưng hơn các đời trước; Sai sứ sang nhà Minh thông hiếu, nhà Minh phong cho là An-Nam Đô-Thống-sứ, cho quả ấn bằng bạc, mới tiến phong cho Trịnh Tùng làm Nguyên-Soái An-Bình-Vương, giúp vua trong việc chính trị, cho được mở vương-phủ riêng đặt ra quan thuộc. Còn về tài phủ và binh dân thì chỉ đề 1000 xã về vua hưởng lộc, quân hầu ở nội được 5000 quân 7 con voi, 12 thuyền rồng, gọi là quân cấm-vệ còn ngoài ra đều thuộc vương-phủ quyết định, vua chỉ chấp tay ngồi không biết đại cương và nhận lễ châu mừng mà thôi. Tại vị 27 năm hưởng thọ 33 tuổi 2 lần kỷ-nguyên: Gia Thái và Quang Hưng (Mạc Mậu-Hợp niên hiệu Sùng Khang Duyệt-Thành, Đoan Thái Hưng-Trị, Hồng-Minh nhà Minh vua Thần-Tôn, niên hiệu Vạn Lịch thứ 1 đến năm kỷ-Hợi 17 năm).

Kính Tôn Huệ-Hoàng Đế

Tên là Duy-Tân, con trưởng vua Thế-Tôn, An-Bình-Vương phụ-chánh. Đến năm sau, vua cùng với con chúa Trịnh là Trịnh-Xuân âm mưu giết chúa Trịnh, chúa sai Thanh-quận-Công vào cung vua xét hỏi biết rõ sự thật bèn ép vua phải tự vẫn, thì mất. Tại vị 20 năm, hưởng

thọ 32 tuổi, 2 lần kỷ-nguyên: Thân Đức và Hoảng-Định (nhà Minh Thần Tôn hiệu Vạn Lịch từ năm Canh-Tý thứ 28 đến năm Kỷ-Vị thứ 47).

Thần Tôn Uyên Hoảng-Đế

Tên là Duy Kỳ, con trưởng vua Kinh-Tôn, mẹ vua là Đoan-Tử-Thái Hậu con gái An-Bình-Vương, khi vua Kinh-Tôn mất, chúa Trịnh lập lên lấy ngày sinh làm tiết Thọ Dương Thánh tiết. Vua có tướng trán cao, mặt rộng, thần thái tuấn tú khác người, thông minh, học rộng, yêu chuộng văn thơ. Đối với nhà chúa hoà vui như một nhà. Khi An-Bình Vương mất, Thanh-Vương là Trịnh Tráng, Tây-Vương là Trịnh-Tạc nối nhau phụ chánh, được ung dung ngồi yên hưởng lộc trời lâu dài. Tại vị 25 năm, rồi truyền ngôi cho Thái-tử, khi nhường ngôi sáu năm, vua Chân-Tôn mất, lại phục vị 13 năm nữa hưởng thọ 56 tuổi 7 lần kỷ-nguyên: Vĩnh-Tộ, Đức Long, Dương Hòa. Khánh Đức, Thịnh Đức, Vĩnh-Thọ. (nhà Minh hiệu Vạn-Lịch năm Canh-Thân thứ 48 Hy-Tôn hiệu Thiên Khải từ năm Tân-Dậu đến năm Đinh-Mão, cộng 7 năm vua Mậu-Đế hiệu Sùng-Trinh từ năm Mậu-thìn đến năm Quý-vị cộng 16 năm).

Chân Tôn Thuận Hoảng Đế

Tên là Duy-Hựu con trưởng vua Thần-Tôn, Thanh-vương phụ chánh Tại vị 7 năm, hưởng thọ 20 tuổi, 1 lần kỷ-nguyên là Phúc-Thái (nhà Minh hiệu Sùng-Trinh năm Giáp-Thân thứ 17 hiệu Long Vũ năm Ất-Dậu thứ 1 đến năm Bình-Tuất thứ 2, hiệu Vĩnh-Lịch năm Đinh-Hợi thứ 1 đến năm Nhân-Dần thứ 16. Nhà Thanh hiệu Thuận Trị năm Ất-Dậu thứ 1 đến năm Tân-Sửu thứ 17, Thanh Tôn hiệu Khang Hy năm Nhâm-Dần thứ 1).

Huyền Tôn Mục Hoảng-Đế

Tên là Duy Vũ, con vua Thần-Tôn, em vua Chân-Tôn, khi vua Thần-Tôn mất, mới 9 tuổi, Tây-Vương nhận lời cố-mệnh của vua mà tôn lập lên ngôi vua, lấy ngày sinh làm tiết Đoan-Minh-Thánh-Tiết. Vua là người có thần thái đoan nghiêm, thiên tư khoan hồng, trung hậu, chỉ ngôi giữ cơ nghiệp mà thiên hạ được bình yên thịnh trị; thông hiểu với Trung Hoa, được phong là An-Nam quốc vương. Tại vị 9 năm hưởng thọ 18 tuổi, 1 lần kỷ-nguyên là Cảnh-Trị (nhà Minh hiệu Vĩnh-Lịch năm Quý-Mão thứ 17 đến năm Đinh-Vị thứ 21, nhà Thanh Khaog Hy từ năm Quý-Mão thứ 2 đến năm Tân-Hợi thứ 10).

Gia-Tôn-Mỹ-Hoảng-Đế.

Tên là Duy-Hội, con thứ vua Thần-Tôn, chúa Tây-Vương tôn lên

làm vua, lấy ngày sinh làm tiết Thọ-Thiên-Thánh-Tiết. Tại vị 4 năm, hưởng thọ 15 tuổi, 2 lần kỷ nguyên : Dương-Đức và Đức-Nguyên (nhà Thanh Khang-Hy từ năm Nhâm-Tý thứ 11 đến năm Ất-mão thứ 14.)

Hỷ-Tôn-Chương Hoàng-Đế

Tên là Duy-Cáp, con thứ vua Thần-Tôn, khi Thần-Tôn mất, mới có mang được 4 tháng vua dặn chúa Tây-Vương bảo hộ cho, khi vua Gia-Tôn mất, mới 13 tuổi, chúa Tây-Vương lập lên ngôi vua, lấy ngày sinh làm Thiên-Minh-Thánh-Tiết, Giữ gìn cơ nghiệp, nước được thịnh trị, xếp đặt kỷ cương, thận trọng hinh phạt, các công khanh được nhiều vị giỏi giang, dân được yên nghiệp làm ăn, đáng khen là vị vua hơn hết trong đời trung-hưng. Chúa Tây-Vương mất đến chúa Định-Vương Trịnh-Cần phụ chánh. Tại vị 30 năm, truyền ngôi cho Thái-Tử ra ở cung riêng, 12 năm rồi mới mất, hưởng thọ 54 tuổi, 2 lần kỷ nguyên : Vĩnh-Trị và Chính-Hòa (nhà Thanh Khang Hy từ năm Bình-Thìn thứ 15 đến năm Ất-Dậu thứ 44.)

Dụ-Tôn-Hỏa Hoàng-Đế

Tên là Duy-Đường, thái-tử vua Hy-Tôn, chúa Định-Vương lập lên lấy ngày sinh làm tiết Xuân. Minh-Thánh-Tiết, khi bảy giờ nổi cơ nghiệp thái bình, trong nước vô sự không dùng đến binh cách, chế tác được nhiều việc, pháp độ rất đủ, các nước mau mọi triều phục, Trung-quốc phải giả lại đất, là đời cực thịnh. Chúa Định-Vương mất, chúa An-Vương Trịnh-Trừ phụ chánh. Tại vị 28 năm, 2 lần kỷ nguyên : Vĩnh-Thịnh và Bảo-Thái (nhà Thanh Khang Hy từ năm Bình-Tuất thứ 45 đến năm Nhâm-Dần thứ 67, hiệu Ung-Chính năm Quý-Mão thứ 1 đến năm Đinh-Dậu thứ 7.)

Hôn-Đức-Công

Tên là Duy-Bành, con thứ vua Dụ-Tôn, Tại vị 4 năm, bị phế rồi ngộ hại, tuổi được 28, kỷ nguyên 1 lần là Vĩnh-Khánh (nhà Thanh Ung-Chính năm Canh-Tuất thứ 8 đến năm Nhâm-Tý thứ 10.)

Thuần-Tôn-Giản Hoàng-Đế

Tên là Duy-Tường, con trưởng vua Dụ-Tôn, Chúa Oai-Vương Trịnh-Cương lập lên, lấy ngày sinh làm Xương-Phù-Thánh-Tiết. Tại vị 2 năm, 1 lần kỷ nguyên là Long-Đức (nhà Thanh hiệu Ung-Chính từ năm Quý-Sửu 11 đến năm Ất-Mão 13.)

Ý-Tôn-Huy Hoàng-Đế

Tên là Duy-Thần, con thứ vua Dụ-Tôn vua em Thuần-Tôn, chúa Oai-Vương lập lên, lấy ngày sinh làm tiết Xuân-Hòa-Thánh-tiết. Tại vị 5 năm, gặp lúc trong nước không yên, nhân tâm ngờ vực vua bèn truyền ngôi vua cho cháu, để làm yên lòng kẻ phản trắc, trong tờ chiếu truyền ngôi có câu: «Niệm thiên-phương do xính xuân ngoan, dục dĩ thiếp ký-giao nhi khang hất-vũ, vị chính lễ nghi long thổ-địch, thực dĩ trọng tôn-thống nhi nhất nhân tâm.» (Đại ý là muốn cho trong nước được yên thì cần trả ngôi vua về ngành con trưởng). Thoái vị đến ở điện Kiến-Thọ 19 năm rồi mất, hưởng thọ 41 tuổi, 1 lần kỷ-nguyên là Vĩnh-Hựu. (nhà Thanh Kiến Long từ năm Bình-Thin thứ 1 đến năm Canh-Tuất thứ 5.)

Hiển-Tôn-Vĩnh Hoàng-Đế

Tên là Duy-Điền, Thái-tử vua Thuần-Tôn, là ngành con trưởng mà ở địa vị nguy nghi, nếm đủ mọi mùi gian khổ, được trời tựa, người mến, bèn được lên ngôi báu, lấy ngày sinh làm tiết Thanh-Hòa-Thánh-tiết. Lúc mới lên ngôi vua gặp buổi giặc cướp nổi lên trong nước không yên, nhờ có chúa Minh-Vương giúp đỡ, kén tướng xuất quân, quét sạch nghịch đảng đến 10 năm sau thì thiên hạ thái-bình, nhân dân vui vẻ làm ăn, đáng gọi là đời thịnh trị. Đến khi chúa Minh-Vương mất, chúa Tĩnh-Vương cầm quyền, lằng bực vua quá tệ, mà vua vẫn cư xử thái nhiên, thâm trầm lặng lẽ, không ai thấy có khoe cạnh gì, vua từng nói: ta chỉ chấp tay ngồi giữ thành-nghịệp, yên lòng đọc sách, duy chỉ có ca vũ yến du để tiêu khiển. Chúa Tĩnh-vương mất, chúa Đoan-Vương Trịnh-Tông phụ chánh. Năm Bình-Ngo, Tây-Son đưa quân ra Bắc lấy danh nghĩa phủ Lê duyệt Trịnh, chúa Đoan-Vương bị thua tự vận chết, Tây-Son đem dâng vua đồ-bản và triều yết, tôn phò nhà vua, khi ấy vua đã bị đau yếu, miễn cưỡng ra ngự Chính-diện nhận lễ, đến tháng 7 thì mất. Tại vị 47 năm, hưởng thọ 71 tuổi 1 lần kỷ nguyên là Cảnh-Hưng (nhà Thanh Kiến-Long từ năm Canh-Thân đến Bình-Ngo thứ 51).

Chiêu-Thống-Đế

Tên là Tư-Khiêm, cháu đích tôn vua Hiến-Tôn, con cố thái-tử Duy-Vi. Thái-tử bị chúa Tĩnh-Vương bắt giam ngục tối rồi bị phế, anh em Hoàng-tôn đều bị bắt giam đến hơn 10 năm, Chúa Đoan-Vương được lập, vì có quân lính yêu mến Hoàng-tôn, rước đưa về Chính-diện, mới phải lập lên làm Hoàng-Tự-Tôn. Năm Bình-Ngo, vua Hiến-Tôn mất,

triều-thần rước lập lên làm vua ; khi mới tức vị, gặp lúc Tây-Sơn diệt Trịnh, trong nước lìa tan, nhà vua chỉ giữ tiếng không. Tây-Sơn lui về Nam rồi quế-quận-công là Trịnh-Phùng lên kinh đô, các vị đại-thần xin vua cho Trịnh-Phùng lại tập tước Vương, vua phải miễn cưỡng nghe theo, phong cho làm Yến-Đô-Vương, mà gọi Nguyễn-hữu-Chính ở Nghệ-An vào kinh đô phò vua, mùa đông năm ấy, Chính đem quân đến, Yến-Đô-Vương phải trốn chạy, vua cho Chính làm chức Bình-Chương-quốc-sự, giao hết việc cho quyết định. Đến mùa đông năm sau Tây-Sơn lại ra, Chính thua chạy, vua cũng phải chạy lên miền bắc, lần trốn trong dân gian, sai sứ sang Tàu xin vua Thanh đem quân sang giúp, vua Thanh sai Tổng-Đốc Lương-Quảng là Tôn-sĩ-Nghị kéo quân sang đất nước ta, tướng Tây-Sơn lui tránh, vua lại về ở thành Thăng-Long, được độ hơn 1 tháng, Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ thân hành đem đại-quân ra, Tổng-Đốc Nghị thua chạy bỏ về nước, vua cũng phải theo sang Tàu, thế là mất nước, sau vua mất ở Yên-Kinh (Tầu). Tại vị 3 năm, 1 lần kỷ-nguyên là Chiêu-Thống, (nhà Thanh Kiều Long từ năm thứ 52 đến 55).

Nhà Lê-trung-Hưng từ vua Trang Tôn đến vua Chiêu-Thống là 16 đời, 265 năm, thông tính cả Tiền Lê 100 năm, cộng là 365 năm.

PHAN HUY CHÚ

Những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ ⁽¹⁾

BÀI KHẢI TRẦN TÌNH

TÔI khi nhỏ tuổi không được học, lớn lên lại lưu lạc, nhưng hạnh kiểm và hoài bão có nhiều điểm khác người. Ngay từ nhỏ đã cần thận sự giao du, chỉ quý sự yên lặng trầm mặc; hết thầy các điều mới cầu công danh, tranh dành lợi lộc, đều phó mặc hành vân lưu thủy, lại còn không chăm lo sản nghiệp, không đam mê vợ con, đoạn tuyệt với hai bầy tài và sắc. Người đời sở dĩ không được tự do, chìm đắm trong vòng trần tục, truy lạc vào đường bại nghịch, đều là do hai cái bầy đó làm cho động lòng. Tôi thì siêu thoát hẳn, cho nên làm việc gì cũng khác người, như vài điều sau này là bằng cứ chắc chắn; đó là 1 điều khác người.

Dần lớn lên, tôi đi chu du khắp nơi xa lạ, thu nhặt các kiến văn, chứa góp để làm đại dụng. Sự học thì không môn nào là không xem; thiên văn, địa lý, nhân sự, luật, lịch, binh thư, các tôn giáo, các nghề nghiệp, các khoa cách trị, các môn thuật số; cái gì cũng khảo cứu kỹ; đề ý nhất vào sự thế tung hoành, ly hợp của thiên hạ. Các người khác mà học thế, chỉ đem dùng để cầu vinh hiển, mà tôi thì dùng để đền đáp lại cái trời đã phú cho mình, không mới cầu một đồng tiền nào; đó là 2 điều khác người.

Đến khi đạo đã sắp bỏ thì lận lợi sông biển cố giữ thiên chân, nhưng mà đứng trước các vị quyền quý các nước khác, thì ngôn ngữ và

(1) Xin đọc Văn Hóa Á Châu từ số 1 — tập III loại mới.

hành sự đều giữ thể diện cho nước mình; có điều gì nhục đến các nhà cầm quyền, tất phải biện chiết ngay trước mặt, không hề sợ hãi. Người khác ở địa vị ấy, tất là hạ mình mà khen người, cúi đầu dưới thêm để cầu được vững chãi, mà tôi thì háng hái xung chàng, đem tài năng của mình ra, khoe khoang cái sở trường của nước mình mà che lấp sự hèn kém. Không có phận sự làm sứ thần mà làm được; đó là 3 điều khác người.

Khi người Pháp sinh sự, tôi đã cố sức khước điều họ thỉnh cầu, nhưng rồi lại nghĩ sự thể nước ta ngày nay, phải tạm hòa là hơn, chưa có thể tranh bằng sức khỏe được, cho nên phải hy khúc theo họ, hoặc giả có thể giúp cho cuộc hòa được phần nào; phạm các sự uyển chuyển chu toàn, khổ tâm đó bút nào tả hết. Nhưng ở lâu mãi hải ngoại không phải bản chính của tôi đã định sẵn ở trong bụng. Nếu hòa cục ấy mà thành, thì tôi sẽ xa lánh cao bay, ngao du ngoài vòng, như trước đây tôi có câu thơ tặng bạn rằng « Công thành ngã diệc tâm hãn mạn » (thành công rồi tôi cũng sẽ tìm thú vui hãn mạn) đó là kết quả mong muốn một đời tôi. Nếu được thế, thì dù thân giáng hồ mà vẫn đề lòng lo cho lang miếu; đó là 4 điều khác người.

Sau đó, Đại đồn bị thất thủ, tướng sủy Tây ủy cho tôi việc thư tư đi lại, tuy rằng thân tôi như mũi tên, đặt lên đầu cung, mà trong đó các lời nói năng vẫn phải giữ, một đẳng gọi là quan binh, một đẳng gọi là triều bính, phạm những tiếng thô tục, khinh mạn tất phải sửa đổi ngay, để được thẳng thắn, nhã nhặn, không nhờ cậy thế của họ, mà không hiểu gì đại nghĩa, cò nhàn ở trong chốn hàng trận, vẫn không trái lễ nghĩa vua tôi. Chỉ một việc này có thể làm nên sang được, mà tôi thể ở với địch mà không cậy nhờ quyền thế chúng, dai lĩnh ở trong tay mà biết giữ lễ như thế, chẳng hơn nhiều người khác đó ru? Lại còn ở trong đó điều đình, làm bớt sự hà khắc của họ để cứu khổ sở cho dân. Phạm các sự giúp đỡ ngầm đó, không lấy làm khoe khoang, gặp có việc gì mà quan của Triều đình bị nhục, tất phải coi như cha mẹ, ngầm ngầm cung kính an ủi liệu cách cư xử, để tránh sự ngược đãi của chúng nhưng cũng phải khéo bênh vực thế nào, không để lộ hình tích, sợ chúng ngờ vực. Nếu người khác gặp trường hợp ấy, thì làm ra bộ đề cầu công, lửa cháy lại đổ thêm dầu, xui đục chúng sát hại, để thỏa lòng cứu hận; mà tôi thì vẫn nghĩ đến luân lý, không dám để lòng oán giận, làm loạn danh phận, đó là 5 điều khác người.

Sau Triều đình sai quan Nguyễn . . . đến giảng hòa, tôi mừng rỡ khôn xiết; phạm lúc gặp phải viên ở trên tàu, tôi làm ra bộ chỉ trời ngầm đất, như nói truyện vui, mà trong đó có vô số câu nói kín đáo cơ mưu, mong các vị phái viên chuyển đại lên trên; tức như bọn giặc Quảng Yên lúc bấy giờ chưa phát lộ, nhưng tôi đã nói rõ với quan Phan...

hầm xin Triều đình phòng bị trước (việc này vào hồi tháng 3 năm Tự Đức 14). Đến khi bọn giặc ấy quật khởi, tôi lại cực lực nói với chúng rằng lũ giặc ấy không làm nên việc gì, nếu theo nó tất phải làm quỉ không đầu; cũng có nhiều người nghe thấy nói thế giặc lớn, kéo lũ phụ họa, tôi lại phải cực lực biện luận bài bác, và lại nói nếu trời không mắt, lũ nó hoành hành, tất tôi phải lên về cử hợp các người đồng chí, đánh nhau với chúng nó đến chết mà vẫn đánh, thế không chịu làm dân lũ nó. Mấy câu này hiện có người đạo đồ và nước ngoài làm chứng; tôi trước có câu thơ đưa cho quan Phan rằng : « Quảng yên ngư phủ sinh hà cửu, Gia Định cư minh kỷ dĩ cùng » (nghĩa là bọn giặc Quảng yên như cá trong chậu không sống được lâu...) câu đó đủ rõ ý của tôi. Bảy quân thứ Biên-Hòa vận lương khó khăn, đã có lần thuyền tây đi tuần, xét bắt được một bó công văn, mỗi tờ quan tây đều dùng chữ số 1,2,3,4 v.v. biên vào từng tờ, để về tàu chủ tướng, giao cho tôi phiên dịch, tôi chọn một vài điều không thiết gì đến quân sự mà dịch ra, còn thì tôi làm diên đảo câu văn, làm cho họ không hiểu, trong đó có một khoản kế hoạch mật vận lương, tôi lấy tờ khác viết thêm chữ tay vào rồi thay đi, ngầm đem tờ ấy cho ông Trí phủ Phan văn Khả mang về. Lại có một lần bắt được các người Bá hộ ở Phúc Lộc, Tân Hòa nhiều lần tải ngầm lương gạo đến phủ Tuy Phúc, như là các tên Phạm cự Chung v.v.. tôi cũng thay đổi, xé dấu đi, nếu không thì các người ấy không còn có chỗ nào mà trốn được. Còn đến tờ giảng hòa hai bên đưa đi đưa lại đến vài mươi lần, phạm bốn chữ tây có những câu nhục nhã bất tởn, tôi xóa bỏ đi hết, không dám để rõ ra chữ nghĩa; nếu trong công văn có chỗ nào lý thẳng, lời dịu dàng có ích cho Quốc sự, tôi lại dịch rõ ràng đầy đủ mười phần; tuy rằng cuộc giảng hòa chưa thành, nhưng Trương Sa... cũng đã dần dần vui vẻ bằng lòng rút số bạc, giảm bớt đất; không may có một lần tôi phải đi vắng xa, quan tây lấy được một đạo công văn giao công Giám Đốc người tây, mượn người Tàu dịch rõ ra, ở trong có nói mấy khoản treo thưởng bắt được lính tây, Trương tây thấy thế, liền nổi giận cho là giảng hòa giả dối; tuy tôi đã giải thuyết nhiều cách, nhưng còn có, ngày, tháng, năm làm chứng cứ, không làm sao được, lòng rất đau đớn, nhân thế mà Trương sa thất vọng nản lòng, thu xếp toan về. Lại gửi một phong thư cho quan Nguyễn... lúc ấy tôi dò biết Trương Pho..., sắp sang, 3 tỉnh sắp mất, tôi viết chữ bằng bút chì vào mặt trong phong bì thư ấy mấy hàng, nói rằng xin Quan lớn phái ngay một người lanh lợi nhớ lâu đến nhà trọ của tôi, có vài điều mật bẩm, nói rõ cho người ấy nhớ về bẩm với quan lớn để xin điều đình sớm đi, cửu vấn việc gấp; ở ngoài phong bì ấy phía sau có đề : xin xem ở trong phong bì; nếu nay còn phong bì đó, hiện có tự tích đủ chứng thật; không biết vì có gì quan lớn không phái người đến hỏi, tôi chờ đợi mong ngóng mấy ngày, rồi Trương Sa... xuống tàu về nước, lỡ mất cơ hội đó, tôi chỉ

còn dặm chân, thở dài, hồi tưởng có lẽ lòng trời muốn thế, nhân mưu khó cưỡng được chăng. Trước tôi có thơ đưa cho quan Phan... rằng : « Ly hóa tha niên chung khắc phục, quang kim thử độ tạm xưng hùng » (nghĩa là thời kỳ khôi phục đất đã mất, đã có dự định sau này, theo con đường ấy thì mới được, không phải tìm ở bản quốc, mà phải tìm ở thiên hạ mới xong).

Tờ giảng hòa năm trước mặt bầm với Quan Nguyễn.—1) là hãy quyền nghi mà ngăn sự tìm cớ làm lỗi thời của lũ chúng—2) hãy tính dần thừa chỗ sơ hở của chúng—3) tạm cho dân nghỉ, giữ vững căn bản, như là cuối tờ ấy có nói dân đã được yên, nhiên hậu phái người hiền tài đi các nước tìm học lấy phương pháp công thủ lý hợp của các nước lớn, ở lâu bên nước chúng mà đo đức đo lực, biết hết tình trạng của chúng, có học giỏi thì mới có tinh xảo, tinh xảo rồi mới mạnh được, dưỡng oai xúc nhuệ, đợi thời mà hành động, bị mất đảng này thì sẽ lấy lại ở đảng khác, chưa phải muộn gì. Còn như mưu sâu chước mặt của Triều đình, cố nhiên kẻ thảo đã không dám lường đạc được; nhưng đại thể thiên hạ, biến đổi vô cùng, thường thường ra ngoài ý liệu, tuy đến bậc thánh cũng có thể chưa học mà đã biết được, huống chi các nước đông và tây ở xa cách nhau, mắt chưa được trông thấy, tai chưa nghe thấy, chưa hiểu rõ tình hình, chưa thấy có cơ hội; thế mà không ra khỏi ngõ nửa bước, còn biết người ta sao được, cho nên xưa kia vua Trần-mục-Công tuy có các bày tôi giỏi như Bách lý Hề, Kiền Thúc, Mạnh Minh, nhưng sự thế Tây Nhung tất phải chờ đến Dư Do mới biết rõ, có phải ở triều đình như lũ 3 người hiền lương và Hề, Kiền, không bằng Dư Do đâu, vì là không đủ trí và không biết rõ đó. Vua Hán Cao không phải không thông minh, mà việc phát tang Nghĩa Đế, tất phải đợi đến Đồng công. Khổng Tử không phải không thượng trí, mà tên già phu bắt giữ ngựa, tất phải đợi đến Mã ngữ mới lấy về được. Đại sự thiên hạ một người không thể biết khắp được, tính tình mỗi sự một khác, người giống nòi khác, không thể hiểu rõ được. Tôi là kẻ ty tiện, nhưng mà đại thể tung hoành của thiên hạ cùng những tình trạng điều gì lợi, và điều gì, kiêng kỵ của chúng, cũng có biết được một hai điều, không biết giải bày cùng ai được; cho nên trước có thơ đưa cho quan Phan... rằng : « Dung chức Tây thôn khởi vị bần, biệt gia cơ trử nhận lai chân, Đông lân cùng cẩu như tương vấn, tán bả kim chân tử tế trần » (nghĩa là : không phải nghèo mà đi may thuê cho Tây thôn, vì muốn biết rõ nghề dệt của người ta, nếu Đông lân có hỏi đến, thì sẽ điều trần kỹ càng. Lời nói bóng) và câu thơ : « Nhật nự tuy vô hồi chiếu xứ, Quý tâm nhưng thử hương dương thâm » (nghĩa là : lòng như hoa quý vẫn hướng về mặt trời, dù mặt trời chẳng soi đến). Cứ mấy câu này cũng đủ rõ tấm nhiệt huyết của tôi.

Lại lần trước quan Hiệp Lãnh Phạm... đến chơi chỗ Giám mục Hậu, tôi thấy tấm lòng ông lo việc nước, dò hỏi kỹ càng chu đáo, nên tôi mừng thầm, có lẽ xin ngài một ngày khác vì phục đến chơi; mong có dịp tiện nói mặt mấy lời, vì lúc đó quan Tây nghị quan Phạm quá lắm, họ phòng bị kỹ càng, nên tôi sợ tai mắt kẻ khác biết được, sẽ di lụy cho ngài, mà phải có thái độ dẫu dằn dẫu đuôi như thế, không biết vì có gì mà ngài sinh nghi không chịu đến, tôi đại thất vọng.

Vài việc kể trên này, đủ rõ tôi dụng tâm cần mẫn là thế nào. Nay tôi ở Gia Định, ở vào hoàn cảnh đáng lo sợ, ngoại trừ thuộc viên của Triều đình, duy còn có một mình tôi, vì rằng trước đây đồng hành với chúng, bất đắc dĩ mà phải dùng cách thân ở với Hán mà lòng vẫn nghĩ đến Hào, thâm tâm tuy không có điều gì đáng hổ thẹn, nhưng hình tích của mình ai lượng cho. Cỗ lai có nhiều người bị lộ bước mà cứ phải đi dài, tuy ở nước khác, mà mỗi người một chí hướng, chưa từng lãng quên cố quốc; đến sau cũng có người nhân đó mà lập công được, cũng có người chung thân ở chỗ xa xăm không làm gì, nhưng cũng không tránh khỏi búa rìu công luận; mỗi lần đọc bức thư của Lý Lăng trả lời Tô Vũ chưa từng có lần nào là không hàng lệ rỏ sa, món tóc dựng đứng, cho là lỡ bước một lúc, mà nuốt giận suốt đời. Phàm người nào gặp phải nghịch cảnh là rất khó xử trí, vì rằng ở trong chỗ danh giáo, có người thì chỉ xét tình mà lượng tình tha thứ cho, lại có người chỉ viện lý mà phán đoán gắt gao, có một vài người cùng đường bị truy lạc, lại có hàng nghìn, vạn người gặp thời vận mà giữ quyền cao; cho nên ý chỉ hợp nhau thì lời nói sơ mà càng thêm thân, sự cục xuống thì nói thẳng mà bị ngờ vực, đó là thường tình. Sở dĩ các kỳ sĩ không gặp vận may thường đến thân danh đều bại hoại, không lấy lại được, những khi khải uất tức làm ly đem chôn vùi hết ở nơi cát vàng, cỗ úa mới thôi, chính là việc ỉnهن nay của tôi, tuy cảnh ngộ có hơi khác, nhưng bản lĩnh vẫn không biến chuyển, sống bên cạnh chúng, thì không bày mưu chước gì cho chúng, năm trước tôi có đưa cho người bạn Trung Hoa câu thơ: «Ký thân Tào thị Từ Nguyên Trục, bất đế Doanh Tần Đỗ Trọng Liên» (ý nghĩa: tuy ở với địch, nhưng không chịu làm tôi tớ chúng). Có lúc nghĩa phần ở trong lòng bị xung kích mà có lộ ra ngoài. Các bạn có bảo rằng đã có chỉ thế, thì sao không làm nội ứng cho Triều đình? Ngày trước quan Tri phủ Phan... cũng đã nói đến điều ấy, tôi đã đem lời của Dự Nhượng không chịu bỏ việc để làm mà nhận làm việc khó hơn, để trả lời ông, xin chờ có dịp khác; đó đủ rõ thâm ý của tôi, vẫn giữ chính nghĩa, không dám mưu sự một cách hấp tấp. Nhưng tôi dụng tâm thật là kín đáo, mà bị trở ngại còn quá đến thế.

Từ khi tôi lánh mình ở nước khác, không hề quen biết ai, đối với Triều đình lại phạm vào tội không tự biết mình là thấp hèn, mà nói việc

quá cao, không biết tránh hiểm nguy, dám nói đến việc lợi và hại của nước; thật là ngạo mạn, đó là một tội. Không có chức vị gì ở Triều đình, thì có quan hệ gì đến đại sự của nước, thế mà không biết chữ thủ thân vi đại, gió chiều nào che chiều ấy như người ta; ở về phía địch mà ngầm nuôi tâm chí khác, nếu việc có thành được, thì cũng khó tránh sự chèn ép, như vợ cũ Chu Mãi Thần quay đầu về khát ai; tưng xừ có được on trên bao dong, cũng vị tất đã giữ được không có hậu hoạn. Vạn nhất hồ sơ mà việc mình làm bại lộ ra, chỉ một mình chịu lấy trách phạt, nào ai biết cho, sao lại chịu khổ mà làm thế, đó là 2 tội. Xưa nay các bậc trung thần, nghĩa sĩ ai chả muốn đem tài ra giúp nước, không may công việc không thành, bị tiếng dèm chê, thì thân danh xuống đến đất, công nghiệp đổ vào sông. Huống chi tôi ở vào hoàn cảnh khó nói rõ, đi vào con đường phải kiêng sợ, mà lại còn làm việc ngoài phận sự của mình, không biết mai danh ẩn tích, để được toàn thân, muốn lấy tư cách thường dân nói hết mọi điều, chả mấy may bỏ ích cho non sông đất nước, sao lại ngu đến như thế, đó là 3 tội.

Tôi là kẻ tự biết mình, hiểu việc đời, phạm những sự nham hiểm của thế tình, ba đào trong biển hoạn, cũng đều biết rõ, mà cam tâm nhận 3 tội kể trên này, gánh vác nỗi lo không phải việc mình, nhận lấy việc rất khó, chỉ ấy cũng khả thủ lắm. Cổ nhân luận người ta bất tất nói đến công việc thành hay bại, mà chỉ xét tâm có thật hay không. Có tâm mà gặp thời làm được nên việc là may, có tâm mà không gặp thời đến nỗi luau lạc là không may, có tâm mà gặp buổi loạn ly, không chỗ nương nhờ, chung qui vẫn bị tội, là đại không may. Nói cách trung hậu hơn, thì cứ xem lỗi của người ta biết được người ấy có lòng nhân. Tôi nay phiêu lưu ở hải ngoại, trong nhà không có hệ lụy về vợ con, ở ngoài không bị ai kèm chế, mà lòng vẫn nghĩ đến tổ quốc, muốn diệt quân xâm lăng; sau này mà thành sự, cũng biết rõ rằng khó tránh khỏi lời nghị luận ghen ghét, và cũng biết rằng tội trước khó chuộc, mà tài của người ta là cái mối chước lấy tai họa. Lại nữa, tôi vốn tin theo đạo giáo, phạm sự được thua, sang hèn của đời đều coi là ngoại vật, duy chỉ giữ lấy điều chi quý của con người ta ở trong thân là đủ rồi; nhưng mà thấy có sự bất bình của người nào, thì tất cũng đem thân mà giúp, không mong gì ai đền ơn cả, duy kỳ không mong gì đền ơn, mới có thể làm được việc phi thường mà không nề hà gì, như việc trước kia đốt bỏ hết các giấy tờ của Phạm Cự Chung, là một chứng cứ rõ ràng; còn đến những khi giải tỏa nỗi oan để cứu người ta, nói một câu mà có ích cho tổ quốc, thật khó tả cho hết được. Không có trách nhiệm gì, không hy vọng gì mà làm như thế, đó có phải là khác hẳn người ta đó chẳng? Ngày xưa Đông Phương Sóc dâng thư tự tiến thân, hoàn toàn khoe khoang bản tướng mình, tuyệt không một chữ nào ỷ dè, sự khôi hài hoạt kê của tôi, tuy không được bằng Đông Phương Sóc, nhưng mà những

sự biết rõ thói đời, xét kỹ lợi bệnh, cao xa, tính vi, có lẽ lại còn hơn nhiều; cho nên không tránh sự hiểm nguy, biết được thế nào cứ nói thẳng như thế, để cho rõ thiên hạ có những người không có hệ lụy gì, thì cách cư xử thường vẫn ra ngoài khuôn khổ; rồi cũng chết già ở một chỗ nào, cùng với cổ nhân chung cảnh sầu bi đó thôi.

Dám mong quan lớn bỏ ngoài giới hạn, mà soi xét sự không may của tôi, bỏ bình tích, chỉ xét đến tấm lòng, nếu có thể dùng được chút đỉnh nào chăng, tôi sẽ kính dâng các điều: Thiên hạ phân hợp đại thế luận, tế cấp luận, và giáo môn luận, để cho nước ở khe lạch cũng được do các sông lớn mà thông ra biển, hoặc có thể giúp vào việc nước việc dân chút nào chăng. Như thế thì tuy tôi có chết ở đất man di, cũng có thể được gọi là không vong bản.

Muốn đội ơn, ở xa gửi lời bái chúc.

Ngày 20 tháng 3 năm Tự Đức thứ 16.

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

SINH HOẠT VĂN HÓA

TRẦN VIỆT SƠN • TRẦN ANH • NGUYỄN THANH HOÀNG
ANH ĐỒNG • TRƯƠNG MINH • ĐẶNG TÍNH

● THỜI CUỘC MỘT THÁNG QUA

Tháng 5-1960, thế giới đang đi tới ngưỡng cửa của Hội Nghị Tối Cao. Theo nguyên tắc, Hội Nghị này mở ra giữa khối Mỹ và khối Nga, khối Mỹ gồm có Mỹ, Anh, Pháp, và khối Nga gồm có Nga đại diện, 4 cường quốc đó, đến lúc họp, có thể thỏa thuận để mời thêm một số quốc gia nữa.

Viễn tượng thành công của Hội Nghị Tối cao đã dâng hi vọng tràn ngập tâm trí những người thêm khát hòa bình trên thế giới. Tháng Tư 1960 đã là tháng chờ đợi Hội nghị đó. Báo chí, khi nhận định về các vấn đề thế giới, đều không quên chú trọng đến không khí sửa soạn Hội nghị. Tất cả các cường quốc, đều chú tâm chuẩn bị cho họ một cái thế lợi nhất để bước vào cuộc điều đình then chốt ấy.

Trước khi cần nhắc những cơ may của Hội Nghị tối cao, chúng ta hãy xét coi các nước chuẩn bị tạo lợi thế cho họ thế nào?

Cuộc viễn du của Kút-Xếp trên đất Pháp.

Cuộc Pháp du của Kút Xếp được

kể như một trong những công trình vận động của De Gaulle, lãnh tụ Pháp và cũng được như coi là cuộc vận động của chính Kút Xếp. Trước hết, người ta đã nhận thấy ở De Gaulle một sự cương quyết đáng kể để khỏi phải lụy Kút Xếp và khỏi làm sai lệch mất chánh sách của mình. De Gaulle và chánh phủ Pháp hiện tại hiển nhiên là chống Cộng, nhưng họ tính có thể lợi dụng sự có mặt của Kút Xếp để được lợi thế trước mặt Anh Mỹ, và họ cũng tính vận động với Kút Xếp ít điều để có thể vận động với Mỹ một cách hiệu quả.

Trước hết, chúng ta thấy Kút Xếp đã đình việc sang Pháp ít hôm Nguyên do cuộc đình chỉ ấy, là vì De Gaulle đã không chịu thuận nhận cho Kút Xếp một số những điều kiện. Kút Xếp đòi đọc diễn văn đã kích Tây Đức tại Verdun, nơi mang mối hận ngàn đời giữa Đức và Pháp. De Gaulle không cho. Kút Xếp đòi sang Pháp với tư cách lãnh tụ khối Cộng. De Gaulle cũng không thuận và chỉ bằng lòng tiếp Kút Xếp như là thủ tướng của Nga số mà thôi.

Kút Xếp bèn đình ngày đi... nhưng rồi để nhận tất cả các điều kiện hạn chế của De Gaulle. Một

điền thẳng cho Pháp, trong khi người ta chờ lãnh tụ Nga đánh đòn lại

De Gaulle vận động Kút Xếp, Kút Xếp vận động De Gaulle

Trong những ngày ở Pháp, Kút Xếp đi tới đâu, cũng hăm hăm hồ hồ dă kích Tây Đức, nêu ra mối nguy của cuộc vô trang Tây Đức, ý muốn dụ dỗ người Pháp dừng đại tính con đường thân Đức. Dân chúng Pháp lạnh lẽo tiếp đón Kút Xếp và những lập luận của ông. Ở các tỉnh mà lãnh tụ Nga đi qua, người ta đều thấy dân Pháp tiếp đón có lễ độ, nhưng không có những cuộc hò reo sôi nổi, nhiệt liệt trừ một số nhỏ đảng viên Cộng Sản là cố gắng hò reo mà thôi.

Qua cuộc Pháp du của Kút Xếp người ta thấy rõ những sự kiện này :

1) Kút Xếp muốn lợi dụng cơ hội để phá cuộc liên minh Pháp Đức.

2) Nhưng Kút Xếp không thành công. Dân Pháp không chịu lý luận của Kút Xếp. Kút Xếp đã không thuyết phục được người Pháp.

Những vận động của Kút Xếp chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng cuộc phục hưng và tái vô trang của Tây Đức là một trong những yếu tố khiến cho Nga Sô e ngại nhất ở Âu Châu. Mặt khác, ta lại thấy rõ cuộc liên minh Pháp Đức nổi bật lên trên chính trường Âu Mỹ : cuộc liên minh ấy hiện là yếu tố để chính các nước Đồng Minh cũng nề tén, vì nó

là một sự thật, một lực lượng chánh trị, quân sự và kinh tế mà người ta phải kể đến. Ở đây, người ta thấy Pháp đã khéo dựa vào Đức, cũng như Đức đã khéo dựa vào Pháp.

Trở lại vấn đề, nhiều người tự hỏi : ngược lại De Gaulle đã vận động Kút Xếp những gì ? Chắc chắn là De Gaulle cũng đã tỏ cho Kút Xếp rõ rằng Nga Sô không thể tính chuyện chia rẽ Pháp với khối Đồng Minh được De Gaulle cũng cho Kút Xếp biết rằng khối Thị trường chung trong đó Pháp Đức đứng chủ chốt, và một cuộc liên minh Pháp Đức sẽ là vai trò quan trọng trong tương lai, nó thành một thứ lực lượng mới để đóng góp vào công cuộc xây dựng hòa bình, và nó cũng có thể sẽ được Nga và Mỹ cùng kiêng nể. Phải chăng De Gaulle trình bày như vậy, cốt để có lời ăn tiếng nói trong Hội Nghị Tối cao sắp tới. Chúng ta tự hỏi : Rồi đây Hội Nghị Tối Cao nếu không giải quyết được ngay các vấn đề xích mích, thì ít ra cũng sẽ quy định được một ít sự thay đổi để làm cho bầu không khí bớt căng thẳng... nghĩa là De Gaulle mưu mô việc Mỹ và Nga triệt thoái ảnh hưởng ở một vài nơi, để rồi Pháp và Đức chen chân vào ? Nói cách khác De Gaulle muốn để lãnh tụ Nga nhìn thấy khối thị trường chung một khi đã trở nên mạnh có thể góp phần vào công cuộc xây dựng hòa bình thế giới bằng cách điều hòa ảnh hưởng của Nga và Mỹ. Nhưng Mỹ và Nga liệu có để cho khối thị

gường chung trở thành một lực lượng không? Đó mới là vấn đề!

De Gaulle sang Anh

Sau khi Kết Xếp về Nga. De Gaulle sang Anh. Giữa Pháp và Anh cũng có nhiều chuyện cần giải quyết. Trong thời gian gần đây, nhiều việc làm của Anh và Pháp đã chống chọi lại nhau. Sự thành lập Thị Trường Chung Âu Châu và cuộc liên minh Pháp Đức, làm cho Anh khó chịu và khiến Anh phải phản ứng bằng việc lập một khối kinh tế khác. Nhưng rồi khối Thị Trường Chung đã tiến lên được: Mỹ quốc đã quyết định ký kết riêng với khối đó để việc trao đổi hàng hóa được thuận lợi. Hành động của Mỹ khiến Anh chau mày.

Thủ tướng Anh Mac Millan vội vã sang Mỹ vận động để Mỹ thay đổi ý kiến. Nhưng Mỹ không thể làm cách gì hơn được vì hiện nay Mỹ cần tăng số lượng hàng hóa bán sang Âu châu. Người ta dự đoán ít năm nữa, nếu không có gì thay đổi thì khối Thị trường chung Âu châu có thể gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế Anh quốc.

Trong tình trạng ấy, De Gaulle sang Anh. Cuộc đón tiếp long trọng chưa từng thấy. Nhưng liệu nghi thức theo cô tục đưa ra để tiếp đón De Gaulle có thể che giấu được những quan điểm dị đồng không?

Bài diễn văn của De Gaulle nêu ra nhiều điểm quan trọng và đều được các chính khách Anh chú ý. Cố nhiên người ta có thể tìm trong đó tất cả

những gì biểu lộ tình thân thiện giữa Anh và Pháp, và ý chí quyết chặn đứng sự bành trướng thế lực của Nga trên thế giới. Nhưng người ta cũng thấy rõ mưu tính của Pháp trong việc củng cố ảnh hưởng ở Bắc Phi. De Gaulle bảo rằng thế giới chưa an vui vì đa số các dân tộc vẫn còn đói khát. Làm cho nhân loại bớt đói khổ tức là xây dựng hòa bình thế giới, De Gaulle lại bảo Pháp sẽ góp sức vào trong cuộc trọng đại đó.

Nhưng người ta tự hỏi Pháp sẽ góp sức bằng cách nào? Làm cho nhân dân Algérie bớt đói khổ bằng cách tiếp tục đàn áp, giải quyết mọi vấn đề bằng võ lực chăng? Cũng vì vậy người ta vẫn hoài nghi thiện chí giải quyết nạn đói trên thế giới của Pháp.

Trong diễn văn, De Gaulle còn nói rõ ý chí cương quyết tiếp tục theo đuổi chính sách kết liên với Đức. Về điểm này quan điểm của Anh rất tế nhị.

Bên trong, còn có những cuộc hội đàm kín. Anh có tính lại thái độ đối với Khối Thị trường Chung không? Và khối này có bớt đi sự cứng rắn và khắt khe của mình để thỏa hiệp với Anh không? Rất có thể hai bên sẽ cố gắng tìm ra một lối thoát.

Ngoài ra Pháp và Anh còn phải quy định một thái độ chung về việc thống nhất Đức quốc cũng như các vấn đề khác trên thế giới, đề đem ra đối chọi với Nga Xô trong Hội Nghị Tối Cao. Về vấn đề Đức, De Gaulle bênh vực một lập trường cứng rắn

đối với Nga, nhất định đòi cho Đức được thống nhất. Sự đòi hỏi của Anh kém ráo riết hơn, và người Anh vẫn còn ngại De Gaulle và Tây Đức sẽ phá hỏng Hội Nghị Tối Cao do thái độ quá cứng rắn không thực tế trước thái độ hòa hoãn của Nga. Nhưng liệu Nga có thực tâm muốn đi tới một thỏa hiệp không?

Hội nghị tối cao sẽ đi tới đâu

Sau khi ở Anh về, De Gaulle sang Mỹ. Ở đây những cuộc vận động của lãnh tụ Pháp, chắc không ngoài việc đưa ra một số yêu sách mở rộng ảnh hưởng của Pháp ở hải ngoại.

Ngay bây giờ người ta cũng có thể nhiều thấy quan điểm của Pháp về tình hình thế giới.

1. — Hội Nghị Tối Cao chưa thể giải quyết được tất cả những tranh chấp giữa các cường quốc.

2. — Nhưng phải đi đến tình trạng hòa hoãn để thỏa bằng những phương tiện phải tạo ra cho được.

a) Tái bình.

b) Giảm tình trạng gay go ở các đất tiền tuyến.

c) Đem tài nguyên giúp cho các dân tộc kém mở mang.

Do đấy ở Hội Nghị Tối Cao các cường quốc tuy không đồng ý với nhau về nhiều vấn đề then chốt vẫn có một vài điểm không thể không gặp nhau. Cũng vì vậy những người bị quan nhất cũng mang một niềm hy vọng dù là nhỏ bé: trước những đe dọa của khí giới nguyên tử các cường

quốc sẽ cố gắng đi đến một thỏa hiệp. Nhưng đây là giới hạn của một thỏa hiệp và cái gì sẽ bảo đảm cho những thỏa hiệp này? Chúng ta hãy chờ xem.

Biến cố quan trọng tại Nam Phi

Phi châu nổi dậy mạnh mẽ. Những cơn sóng biểu tình và bạo động ào ào nổi lên, làm rung động Trung Phi của Anh đạo nào, nay lại rung động cả xứ tự trị Nam Phi nữa.

Những cuộc nổi dậy ấy đều hợp lý và dễ hiểu. Các nhà quan sát đều nhận thấy đất Nam Phi hiện nay là nơi mà chánh sách phân biệt màu da đã trở nên tàn khốc nhất. Ở đây người ta đàn áp dân da đen một cách vô cùng dã man. Mỗi khi có biểu tình hay yêu sách gì, kẻ cầm quyền (một thiểu số da trắng) không ngần ngại dùng đủ các cơ sở súng để giết hại thường dân. Nhiều khi loạn chưa xảy ra, đã có những cuộc bắt bớ và giết hại để phòng ngừa. Những đạo luật đàn áp ở Nam Phi có thể coi là vô nhân đạo nhất trên thế giới.

Phi da trắng ở đây nhất định lập lại Nam Phi hai khối người riêng biệt nhau, khối da trắng và khối da đen. Khối da trắng chỉ chừng 3 triệu người, nắm tới 87 phần trăm đất đai, mẫu mốt và gồm cả hầm mỏ. Khối da đen, có tới 10 triệu người, lại chỉ được giữ có 13 phần trăm đất đai và phần lớn lại là đất xấu. Đề duy trì quyền lợi ấy, người da trắng không cho người da đen bỏ thăm. Không những vậy, cả những

người lai cũng bị tước quyền công dân nữa. Phe trắng lại đặt ra «quyền lưu trú ở tỉnh» và tước hết quyền đó của tất cả những người da đen và người lai.

Đề thi hành luật cấm người da đen lưu trú ở tỉnh, phe trắng sử dụng những xe trục máy, san phẳng những khu có nhà của người da đen, và họ san phẳng luôn cả những khu cách thành phố đến 20 cây số.

Các trường học cũng phân biệt màu da. Người da đen bị cấm vào Đại Học. Các trường dành riêng cho người da đen, bắt buộc phải dùng những sách, trong đó bắt công nhận sự hèn kém của các giống da đen và xác nhận rằng dân da đen không được quyền học khoa học của người da trắng. Rất nhiều trường lên lút của người da đen, bị cấm, và những người cầm đầu các trường ấy bị bắt. Viên thủ tướng (da trắng) tuyên bố rằng: «Những người bản xứ cần phải học từ lúc nhỏ tuổi rằng họ không ngang hàng với người da trắng.»

Người da đen lại bị cấm đi lại. Mỗi người phải mang một cuốn sổ thông hành 96 trang, trong có 12 chứng thư, như giấy chứng nhận có việc làm, giấy phép trú ngụ, giấy đóng thuế, giấy phép đi lại, v... Phải ở một nơi mười năm liền, rồi mới có quyền đi lại, và khi đi tới đâu cũng chỉ nội trong 72 giờ là bắt buộc phải trở về. Kẻ nào không có giấy tờ thì bị giam giữ 6 tháng, trong thời kỳ đó,

sẽ bị trao cho một chủ trại da trắng để làm nông nô. Có trên 100.000 người bị bắt như vậy. Hằng ngày họ phải làm việc suốt trong 10 giờ hay 14 giờ. Những người chủ da trắng lại có quyền sinh quyền sát đối với những người da đen ấy. Người da đen bị bắn chết, giết chết luôn luôn, và luật lệ công nhận việc ấy cho đến nay chưa có một người chủ da trắng nào bị trừng phạt vì đã giết một người da đen làm công.

Trước những phương pháp đàn áp vô nhân đạo ấy chắc nhà cầm quyền Nam Phi không ngạc nhiên chút nấp khi thấy dân chúng Nam Phi nổi dậy.

Nhưng nếu họ không sớm chấm dứt chính sách phân biệt màu da và cứ tiếp tục đàn áp mãi, chắc chắn một sớm mai kia họ sẽ ngạc nhiên khi thấy họ không còn là chủ nữa và lúc đó chắc là đã quá muộn.

Việc quan trọng làm rung chuyển Hàn quốc

Thời cuộc ở Nam Hàn trong những ngày vừa qua không những đã làm rung động không những Hàn quốc mà còn rung động dư luận nhiều nơi khác trên thế giới. Báo chí Âu Mỹ đã nói tới Hàn quốc rất nhiều. Biến cố lớn ấy gây ra, vừa do đảng đối lập vừa do dân chúng tự động. Nhưng ta thấy căn bình tĩnh để nhận định một cách sáng suốt những động lực chính đã đưa tới những biến cố quan trọng nói trên.

Mấy lần bầu cử Tổng Thống, ông Lý thừa Văn đều thắng. Lần bầu cử Tổng thống cuối cùng ông Lý thừa Văn cũng lại thắng. Nhưng lần này, phe đối lập và khối sinh viên nổi dậy, cho là bất hợp pháp, là gian lận và họ đòi bầu lại.

Cuộc biểu tình phản ứng của khối sinh viên bị đàn áp. Nhưng cuộc đàn áp chỉ càng làm tăng phần nộ. Trước nguy cơ Cộng sản muốn lợi dụng cơ hội này Tổng Thống Lý thừa Văn thấy cần phải nhượng bộ và tuyên bố từ chức.

Một chánh phủ lâm thời được thành lập gồm những người không đáng phái sẽ đảm nhiệm guồng máy nhà nước để tổ chức lại cuộc tuyển cử.

Những hậu quả quan trọng

Biến cố lớn ở Hàn dĩ nhiên sẽ đem lại hậu quả lớn và đẹp cho công cuộc xây dựng một chế độ dân chủ. Dĩ nhiên đây là một hậu quả mà Cộng sản sẽ phải lo ngại hơn ai hết, vì cộng sản sẽ không còn biết dựa vào đâu để lấy chân đứng ở Hàn và không còn biết lấy gì để tuyên truyền chống đối chế độ quốc gia Nam Hàn thật sự bước lên đường dân chủ.

Một hậu quả quan trọng khác nữa là thế ngoại giao của Hàn sẽ thay đổi đối với nhiều nước. Cuộc giao thiệp với Mỹ sẽ bớt phần gay gắt, và Mỹ sẽ tin tưởng hơn để viện trợ nhiều hơn.

Đặc biệt nhất là cuộc giao thiệp

với Nhật Bản sẽ cải thiện hẳn. Lý thừa Văn trước đây quá chật hẹp nên không chủ trương đi với Nhật trong khi Nhật có thể là Đồng Minh đắc lực nhất để giúp Nam Hàn thống nhất lại đất nước. Nay với chế độ mới, Hàn quốc sẽ có thể liên minh với Nhật để xây dựng một khối chống Cộng mạnh mẽ hơn chăng?



Qua những biến cố nói trên người ta nhận thấy dân chúng Đại Hàn đã ý thức được rõ rệt quyền sử dụng lá phiếu của mình và tỏ ra sáng suốt không dễ cho tiếng nói của lá phiếu bị chà đạp. Trước ý thức dân chủ của lớp thanh niên đang lên, nhiều người đã nhận thấy những triệu chứng tốt của mầm mống dân chủ đã gieo rắc ở xứ này. Và không một chính thể chống Cộng nào mạnh hơn khi mà những người dân sống dưới chính thể ấy tha thiết với Tự do, sẵn sàng chết cho Dân chủ.

T.V.S.



● ĐỌC NHỮNG VÌ SAO LẠC của Nhật Tiến

— Phụng Giang xuất bản

Nhật Tiến là một tác giả trẻ tuổi mới xuất hiện. Tập truyện dài Những Vì Sao Lạc là tác phẩm thứ hai của ông vừa góp thêm vào văn đàn Việt Nam. Tập truyện này do nhà xuất bản Phụng Giang một cơ sở xuất

bản chuyên in lại những tác phẩm Tỵ-Lực Văn Đoàn. Khi cầm tác phẩm này trên tay, tên tác giả mới mẻ vốn gọi chúng ta sự chào đón, chờ đợi, thêm vào đó, uy tín một cơ sở xuất bản đứng đắn cho thêm chúng ta sự tin tưởng kỳ vọng. Những Vì Sao Lạc và Nhật Tiến, do đó, đã được mang sẵn cái may mắn về những điều kiện đầy đủ trong sự trình bày với độc giả và đến với chúng ta.

Đối với sự xuất hiện của một tác giả mới và một tác phẩm mới, công việc phê bình trước nhất phải được ngã sang phần giới thiệu tác phẩm và nhận thức về tương lai tác giả. Khi viết về Nhật Tiến và tác phẩm của ông chúng tôi đứng trong quan niệm ấy.

Tập truyện dài này được phân ra làm sáu chương, chiều dài của câu chuyện được sắp bằng ngót hai trăm trang giấy khổ nhỏ in chữ đứng và một phần vào chuyện bằng những trang bút ký của Khánh, tên nhân vật. Về một vài phương diện dựng, viết và tạo không khí cho tác phẩm của Nhật Tiến chúng ta nhận thấy ngay là ông còn mang rất nhiều ảnh hưởng của những nhà văn thời tiền chiến, trong Tỵ Lực Văn Đoàn. Điều này không làm chúng ta ngạc nhiên và cũng không là một điều đáng trách. Những ảnh hưởng suy diễn đó đi vào Nhật Tiến và thể hiện trên tác phẩm của ông đã cho chúng ta một nhận xét về Những Vì Sao Lạc: Kỹ

thuật của Nhật Tiến trong tập truyện dài này là một kỹ thuật cũ cũng như vấn đề ông đặt ra. Tuy nhiên sự cũ dùng ở đây không có nghĩa là từ chối giá trị của kỹ thuật và sự cần thiết của vấn đề Những Vì Sao Lạc và Nhật Tiến.

Tập truyện dài này trình bày một số những nhân vật trẻ tuổi đã đi từ những thảm trạng của gia đình đề ra ngoài xã hội rồi chịu sự đưa đẩy cùng cực của đời sống dòn xường những hố sâu chờ sẵn họ mỗi cuối đường. Bằng một giọng văn nhẹ nhàng, dần dỉ và với lối suy diễn thứ tự, Nhật Tiến đã đặt ra trước mặt chúng ta những mẫu người khá đầy đủ điều kiện tượng trưng cho nhiều vấn đề ông muốn đề cập tới; công việc tổ chức sự giáo dục trong gia đình ngoài xã hội, những khó khăn của đời sống văn.văn...

Đọc Nhật Tiến, chúng ta nhận thấy ngay ở ông một tâm hồn trong sáng và một lý tưởng vị tha, đáng quý nhất là ông lại dùng đúng chỗ sự trong sáng vị tha của ông để trình bày với chúng ta những tình tiết khé khát của xã hội và kêu gọi ở chúng ta một ý thức về xã hội.

Nhật tiến đã đưa ra những Khánh những Vũ những Liễu, những Quy luôn luôn làm chúng ta cảm động. Trong Những Vì Sao Lạc có rất nhiều mảnh sống thâm kín được tác giả phơi lên trước chúng ta bằng những màu sắc và tâm lý rất linh động. Điều

này chứng tỏ Nhật Tiến là một nhà văn biết tìm kiếm, quan sát, rung động và biết ký thác sự rung động của mình vào tác phẩm.

Do đó, trong lãnh vực thưởng ngoạn, chúng ta có thể nói Những Vì Sao Lạ của Nhật Tiến là một trong những tác phẩm nên đọc.

Tuy vậy, nếu đứng trên quan niệm nhận thức về vai trò của tác giả Nhật Tiến trong tác phẩm của ông, người ta phải thành thật nhận rằng khi tìm đến một nhà văn mới bằng sự mong mỏi những cái mới trong tác phẩm của ông nhưng cái mới vắng mặt. Ở trường hợp Nhật Tiến chúng ta chỉ có thể chờ những cái mới ấy trong những tác phẩm sau này. Những tác phẩm ấy chắc sẽ đến.

T.A.



● TÁI BẢN THƠ «MÂY» và «SAY» của VŨ HOÀNG CHƯƠNG

Trong số những thi sĩ thời tiền chiến còn có mặt trong sự sinh hoạt của thi ca chúng ta hôm nay có Vũ Hoàng Chương. Ông là một thi sĩ mà địa vị đã được xác nhận từ một chu kỳ thi ca đã qua, và cái địa vị ấy vẫn còn chỗ ngồi đến bây giờ, trong chúng ta. Dù đứng trên một quan niệm nào về thi ca, khi nhắc đến ông, một Vũ Hoàng Chương hôm nay, đi

phổ, tham dự, rung động và làm thơ, in thơ; chúng ta cũng không thể không chen vào sự nhắc đến ấy một lòng mến đối với ông, đối với sự cố gắng của ông.

Cách đây hơn hai chục năm, Vũ Hoàng Chương đã lên tiếng đòi và nhận địa vị của ông bằng những thi phẩm quan trọng của sự nghiệp ông, trong đó có thơ «Mây» và «Say». Khi nhắc đến Vũ Hoàng Chương, chúng ta không thể không nhắc đến thơ của ông qua hai tập «Mây» và «Say», vì chính những bài thơ ở đó mới đầy đủ những điều kiện găm vóc và hồn nhiên để giới thiệu thi sĩ với chúng ta. Điều này nói ra không làm ai ngạc nhiên, bởi vì sự bốc lên của chất men đầu thường vẫn say sưa nhất, đậm thắm nhất, tiêu biểu nhất, mà đối với thơ của người thi sĩ họ Vũ này, «Mây» và «Say» chính là chất men đầu tiên vậy.

Sau hơn mười năm chiến tranh, cái sản nghiệp của thi ca Việt Nam thời tiền chiến đã bị thiếu phí đi khá nhiều chứng tích. Những người yêu thơ, đi tìm thơ, để được thấy thơ, thật đã vô cùng khó nhọc mà chưa chắc đã tìm ra, bởi lý do thất tán ấy, thi ca Việt Nam trông vào một tủ sách thường thấy non yếu quá!

Sự vắng mặt vẫn thường mang cho nhau ý nghĩ buồn, vì vậy, sau hơn hai mươi năm xa mặt, Vũ Hoàng Chương đã cho tái bản lại thơ «Mây» và «Say». Lần này ấn hành chung vào một tập, do tác giả tự

tái bản và Đinh Hùng vẽ bìa, nên, trình bày.

Thơ «Mây» và «Say» — đối với những người yêu thơ — đi vắng đã quá lâu, mãi đến bây giờ mới có dịp trở về. Trong không khí tái ngộ, lẽ dĩ nhiên hơi bỡ ngỡ nhưng xiêm y có thể thay mà tâm hồn thì nhất định không hề. Do đó, có đưa thêm một lời chào mừng nhau tưởng cũng không hẳn là vô ích. Có cùng nhau nhắc lại một ít chuyện cũ, một ít nhận định cũ tưởng cũng không đến nỗi dông dài.



Hai mươi năm trước đây, Vũ Hoàng Chương in thơ và đã ngồi một mình một chiếc trên thi đàn Việt Nam, được vậy bởi vì tiếng thơ của ông cũng đã tự trải riêng cho thơ ông một chiều hoa. Nhận xét cũ kỹ này, đối với những người đã đọc thơ của thi sĩ hẳn không cho là lạ.

Thực vậy, ai đã từng đọc thơ Vũ Hoàng Chương đều phải nhận điều này. Đối với thi ca Việt Nam, «Mây» và «Say» ẩn hiện như một chiếc bóng vừa quen vừa lạ, vừa hào hoa vừa say đắm, không khí của Mây và Say vì vậy cũng nằm trong sự mơ hồ, mộng ảo và thực cảm, thực thị trộn lẫn để tạo lên một tiếng ca trong và xa, đẹp và lắng, tất cả những thứ ấy khi hợp lại đã tạo thành một Vũ Hoàng Chương và địa vị riêng biệt của ông.

Đến bây giờ, những người yêu thơ, rõ «Mây» và «Say» ra tưởng cũng

không thể nào chối bỏ cái giá trị toàn thể của nó, không thể nào không rung cảm với những câu thơ đẹp, phần chiều của một bài thơ đẹp của một tập thơ đẹp và một thi sỹ đẹp.

Cho nên, đến bây giờ, tôi vẫn nghĩ rằng sự tái bản «Mây» và «Say» của Vũ Hoàng Chương vẫn là cần thiết. Thêm vào đó, những người yêu thơ và tìm đến với thơ hôm nay, cũng vẫn có thể cần đến «Mây» và «Say», rõ từng trang từng trang, nghe lại chất men đầu tiên của một bài rượu ngọt. Đến bây giờ, tôi tưởng cũng rất nên.

Với ý nghĩ đó, tôi đã trình bày sự chào đón và lòng mến của tôi riêng tôi, đối với công việc tái bản tập thơ này.

N.T.H.



● THÊM MỘT TẬP CHÍ VĂN NGHỆ

Trong lúc tại Pháp hầu hết các nguyệt san đều ở trong tình trạng bế tắc thì ở Việt Nam chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện nhiều tạp chí như lúc này.

Đầu tháng 4 dương lịch vừa qua những người yêu văn nghệ lại được hân hạnh chào đón một tạp chí văn nghệ mới : thi sĩ Nguyễn-Sa với một nhóm nhà văn quen thuộc cho phát hành Hiện Đại số 1.

**SỐ ẤN HÀNH CỦA CÁC
NGUYỆT SAN PHÁP**

La Revue des deux mondes :

21.000

Etudes : 19.000

Revue de Paris : 15.400

Esprit : 13.700

NRF : 10.500

Lettres Nouvelles 10.000

Les Temps Modernes : 9.300

La Table Ronde : 6.100

Mercure de France : 5.900

Trong lúc ở Việt-Nam số tạp chí xuất bản hàng tháng mỗi ngày một nhiều, nếu nhìn qua các con số ấn hành của hầu hết nguyệt san xuất bản ở Pháp chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy nhiều tạp chí danh tiếng có độc giả ở khắp nơi trên thế giới như tờ Les Temps Modernes, Esprit, Etudes mà chỉ bán được trên dưới 10.000 số không hơn những tạp chí xuất bản ở Việt Nam là bao. Tờ NRF sống đã quá nửa thế kỷ và đã từng là văn đàn của hầu hết các nhà văn nổi tiếng của Pháp mà nay số độc giả cũng chỉ có chừng 10.000 số.

Sở dĩ có hiện tượng này, phải chăng là vì các tuần báo của Pháp đều được các nhà văn uy tín cộng tác, kỹ thuật ấn loát tối tân và nhất là tờ báo luôn luôn theo kịp những biến chuyển của thời cuộc do đấy dần dần

các tuần báo đã cướp được một số lớn độc giả của các nguyệt san.

Ở Việt Nam trái lại, nếu ngày nay người ta nhận thấy một vài tờ nguyệt san bắt đầu có một số độc giả khá đông và đều đặn có lẽ là vì các tuần báo ở Việt Nam đã không có được những điều kiện thuận tiện như các tuần báo xuất bản ở Pháp, do đấy độc giả thường đánh giá thấp những bài vở đăng trong tuần báo và tìm thấy trong các nguyệt san những hình thức và nội dung đúng đắn thích hợp hơn.

Cũng vì vậy ở Việt Nam, trong một thời gian khá lâu tạp chí Hiện Đại cũng như các nguyệt san khác — nếu các tuần báo văn nghệ cứ mãi mãi ở trong tình trạng hiện nay — vẫn còn nhiều hy vọng phát triển và số độc giả sẽ có cơ tăng lên khá nhiều.

A.Đ.



**● CUỘC TRIỂN LÃM của
nhiếp ảnh gia TRẦN PHỤC LỄ**

“Tôi là người buôn bán, không phải trong nghề nhiếp ảnh, song những sự vật tốt đẹp có một sức hấp dẫn mạnh, khiến tôi ưa thích ham mê, cảm tình tôi sôi nổi, tôi muốn kiếm cách ghi nhớ thu thập lại để thưởng thức mãi mãi...”

Người viết những hàng chữ chân thành trên đây không phải là một người xa lạ trong giới nhiếp ảnh ở

Việt Nam. Thực ra không phải riêng gì những người lẫn lộn với nghệ thuật nhiếp ảnh mới biết tên Trần phục Lễ mà hầu hết những người yêu ảnh ở Việt Nam cũng đã nhiều lần được dịp làm quen với những tác phẩm của ông. Trong những cuộc triển lãm ở Hà-nội năm 1951, 1952 và 1953 ở Sài-gòn năm 1955, 1957, 1958 rất nhiều tác phẩm của ông đã được giới hâm mộ chú ý và theo dõi những bước tiến của ông.

Là một người Trung-Hoa sống lâu năm trên đất Việt, khi hiệp định Genève được ký kết ông qua Hồng Kông lập nghiệp nhưng vẫn tiếp tục theo đuổi nghệ thuật nhiếp ảnh, nghệ thuật mà ông bắt đầu say mê tìm hiểu, học hỏi ngay khi ông bầy còn ở Việt Nam.

Tại Hồng Kông, qua một vài cuộc triển lãm, những tác phẩm độc đáo của ông đã đưa ông lên địa vị một nhiếp ảnh gia quốc tế. Hơn thế nữa ông còn được bầu làm Phó Hội trưởng Hội Nhiếp Ảnh Trung Hoa ở Hồng Kông đồng thời ông còn được bầu vào trong ban giám khảo những cuộc triển lãm nhiếp ảnh quốc tế tổ chức tại Hồng Kông.

Những người yêu ảnh đã có dịp thưởng thức các tác phẩm của Trần phục Lễ triển lãm tại Việt Nam trong những năm gần đây không khỏi ngạc nhiên khi thấy trong một trăm tác phẩm triển lãm lần này đã nổi bật lên con đường dài mà tác giả đã trải qua. Nếu trước kia nghe nói đến tên Trần phục Lễ người yêu ảnh sẽ liên

tưởng ngay đến những tác phẩm huyền ảo với những nét đen trắng ẩn hiện như những tranh thủy mặc của Trung Hoa thời xưa thì ngày nay nói đến Trần phục Lễ người ta phải nhìn nhận tài nghệ của ông không phải chỉ ở những phong cảnh thơ mộng mà chính những tĩnh vật, hoa và chim mới là sở trường của ông. Không những thế, điem qua mấy bức chân dung, người xem ảnh tin chắc Trần phục Lễ trong những năm tháng sắp tới còn có thể làm ngạc nhiên nhiều hơn nữa với những loại ảnh khác.

Người không am hiểu về nhiếp ảnh chỉ nhìn qua một vài tác phẩm cũng có thể tự nhủ mình rằng con «sông lạnh», cảnh «bến đò» những «lá thu», bóng «độc hành» lồng trong những khung kính kia ngoài chiếc máy chụp hình ra Trần phục Lễ phải có một tâm hồn nghệ sĩ phong phú lắm mới ghi nhận được.

T.M.

● SINH VIÊN VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN

Trong phiên đại-hội thường niên của Tổng hội Sinh viên Việt Nam tại Nhật Bản vào ngày 13-3-60 vừa qua đại hội đã bầu xong ban chấp hành mới.

Ông Đoàn Văn An được cử giữ chức Hội Trưởng, Ông Trần Cảnh Lưu, Phó Hội Trưởng. Ông Lê

Dũng Dân, tổng thư ký và Ông Nông Văn Bé, thủ quỹ.

Ngoài các nhân viên trên, ban chấp hành định mời thêm những sinh viên có khả năng chuyên môn vào các chức vụ như trưởng ban báo chí, thư viện, thể thao để tăng gia sinh hoạt của hội. Ngoài tờ báo « Thanh Tâm » (1) bằng Việt ngữ là cơ quan thông tin ngôn luận của Hội, ban Chấp Hành dự định cho ra một tờ báo bằng Nhật ngữ lấy tên là « V. S. A. Times » (Vietnamese Students Association Times) để giới thiệu với dân chúng Nhật Bản nền văn hóa cổ truyền và những tiến triển vượt bậc về các ngành giáo dục, kinh tế, xã hội ở Việt Nam Cộng Hòa.

Ban chấp hành đang trù định thành lập một chi bộ của Hội ở miền Nam và Trung Nhật Bản (Kyoto), với mục đích liên lạc và thắt chặt tình thân hữu giữa tất cả sinh viên Việt Nam lưu học tại Nhật, để cùng nhau trao đổi kiến thức và kinh nghiệm trên đường học vấn ở xứ người, đồng thời đề xướng việc liên lạc với các cơ quan chính quyền, các hội Sinh viên, Thanh niên ở Việt Nam và hải ngoại, cũng như tiếp xúc với các giới, các đoàn thể, các học hội của Nhật Bản và gây tình giao hảo với các hội Sinh viên ngoại quốc ở Nhật.

(1) Trụ sở: Foreign Students House, 862 Komaba-Cho, Meguro-Ku-Tokyo.

● ĐẠI HỌC HÈ 1960

Cũng như năm ngoái, năm nay Đại Học Hè 1960 lại được tổ chức tại Đà Lạt từ ngày 11 tháng 6 đến 28 tháng 6 dưới sự bảo trợ của Viện Đại Học Huế (2).

Chủ đề của Đại Học Hè năm nay là: « Người Thanh Niên Việt Nam ngày nay ». Nhìn qua chương trình sinh hoạt văn hóa trong những ngày họp mặt ta thấy Linh mục Đỗ Minh Vọng, giáo sư Đại Học sẽ nói về « Quyền lợi và địa vị của người cao niên xưa và nay », bác sĩ Trịnh Văn Tuất sẽ nói về: « Nghề tự do và ý thức phục vụ ». Ông Lý Chánh Trung sẽ tìm hiểu « Tình yêu và hôn nhân theo quan điểm của tuổi 18 », Ông Nguyễn quang Quynh, giáo sư Học Viện Quốc Gia Hành Chánh sẽ đề cập đến vấn đề « Thiếu nhi phạm pháp, các phong trào du đảng J3, Blousons noirs, Beatnik... » Ông Nguyễn khắc Hoạch, giáo sư Đại Học Văn Khoa sẽ nói về « Báo chí, phim ảnh, tiểu thuyết: những thực phẩm hàng ngày của thanh niên », Ông Nguyễn đăng Thực, giáo sư Đại Học sẽ nói về « Người Thanh Niên ngày nay trước mắt một đàn anh lớp trước ». Ngoài ra còn một số đồng giáo sư, nhân sĩ khác cũng sẽ đề cập đến những khía cạnh của hiện tình thanh niên Việt Nam.

B.T.

(2) Ghi tên và đóng tiền: ông Trần xuân Mỹ, Cầu lạc Bộ Phục Hưng, 43 Nguyễn Thông-Saigon